**BIỂU MẪU THU THẬP**

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ……../QĐ-UBND ngày ….. tháng ….. năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

***1.1. Mục đích***

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

***1.2. Phạm vi thống kê***

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố về lĩnh vực chuyên môn được giao.

Các cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Phòng, ban và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

***1.3. Đơn vị báo cáo***

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Các Phòng, ban, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực do Phòng, ban, cơ quan chuyên môn, đơn vị đã được giao quản lý.

***1.4. Đơn vị nhận báo cáo***

Đơn vị nhận báo cáo là Chi cục Thống kê huyện được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

***1.5. Ký hiệu biểu***

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,... Tuy nhiên, những phần xã hội và môi trườn bao gồm nhiều lĩnh vực thì mỗi lĩnh vực bổ sung ký hiệu chữ 001a, 001b,….

Ví dụ 1: Báo cáo thống kê tổng hợp năm của Phòng Lao động – Thương binh và xã hội được ký hiệu như sau: Biểu số 001b.N/BCH-XHMT “Số lao động được tạo việc làm”.

***1.6. Kỳ báo cáo***

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có). Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

***1.7. Thời hạn nhận báo cáo***

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

a) Báo cáo tháng: Số liệu báo cáo tháng ghi theo số liệu phát sinh trong tháng báo cáo. Ví dụ: ngày 08 tháng 02 báo cáo số liệu phát sinh trong tháng 01.

b) Báo cáo quý: ngày 10 tháng đầu quý sau quý báo cáo. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu của quý báo cáo.

Ví dụ: Ngày 10 tháng 7. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu phát sinh trong quý báo cáo (Quý II)

c) Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo. Số liệu báo cáo năm ghi theo số liệu chính thức năm báo cáo.

Ví dụ: Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Ngoài ra, tùy thuộc vào các lĩnh vực khác nhau có thời hạn nhận báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở dòng ngày nhận báo cáo.

***1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính***

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

***1.9. Phương thức gửi báo cáo***

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**CHẾ ĐỘ**

**BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ**

**ĐƠN VỊ: CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN TRỰC THUỘC HUYỆN, THỊ XÃ,**

**THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày … tháng … năm …… của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**Buôn Ma Thuột, tháng /2018**

**Hệ thống biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê**

**Đơn vị: Các cơ quan chuyên môn trực thuộc huyện, thị xã, thành phố**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** |
| **I** | **PHÒNG TÀI CHÍNH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do quận, huyện, thị xã, thành phố quản lý | 001.T/BCH-XDĐT | Tháng | Ngày 10 hàng tháng |
| 2 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư | 002.N/BCH-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau |
| 3 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư | 003.N/BCH-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau |
| **II** | **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do quận, huyện, thị xã, thành phố quản lý | 001.T/BCH-XDĐT | Tháng | Ngày 10 hàng tháng |
| 2 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư | 002.N/BCH-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau |
| 3 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư | 003.N/BCH-XDĐT | Năm | Ngày 28/3 năm sau |
| **III** | **PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý | 001.N/BCH-NLTS | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 2 | Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp | 002.N/BCH-NLTS | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 3 | Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp | 003.N/BCH-NLTS | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 4 | Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã/phường/thị trấn | 004.N/BCH-NLTS | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| **IV** | **PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HUYỆN** | | | |
| 1 | Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo xã/phường/thị trấn | 005.N/BCH-NLTS | Năm | Ngày 25/3 năm sau |
| 2 | Tiến độ gieo trồng cây hàng năm, trồng mới cây lâu năm | 007.T/BCH-NLTS | Tháng | Ngày 08 hàng tháng |
| 3 | Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm | 008.H/BCH-NLTS | Vụ | Ngày 05/5 hàng năm |
| Vụ | Ngày 05/8 hàng năm |
| Vụ | Ngày 05/10 hàng năm |
| 4 | Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm | 009.H/BCH-NLTS | 6 tháng | Ngày 03/6 hàng năm |
| Năm | Ngày 05/12 hàng năm |
| 5 | Tình hình nuôi trồng và khai thác thuỷ sản | 011.T/BCH-NLTS | Tháng | Ngày 08 hàng tháng |
| **V** | **PHÒNG KINH TẾ THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo xã/phường/thị trấn | 005.N/BCH-NLTS | Năm | Ngày 25/3 năm sau |
| 2 | Tiến độ gieo trồng cây hàng năm, trồng mới cây lâu năm | 007.T/BCH-NLTS | Tháng | Ngày 08 hàng tháng |
| 3 | Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm | 008.H/BCH-NLTS | Vụ | Ngày 05/5 hàng năm |
| Vụ | Ngày 05/8 hàng năm |
| Vụ | Ngày 05/10 hàng năm |
| 4 | Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm | 009.H/BCH-NLTS | 6 tháng | Ngày 03/6 hàng năm |
| Năm | Ngày 05/12 hàng năm |
| 5 | Tình hình nuôi trồng và khai thác thuỷ sản | 011.T/BCH-NLTS | Tháng | Ngày 08 hàng tháng |
| **VI** | **HẠT KIỂM LÂM** | | | |
| 1 | Tình hình quản lý và bảo vệ rừng | 006.T/BCH-NLTS | Tháng | Ngày 08 hàng tháng |
| **VII** | **TRẠM BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ CÂY TRỒNG** |  |  |  |
| 1 | Tình hình dịch bệnh trên các loại cây trồng phân theo diện tích và mật độ nhiễm bệnh | 012.T/BCH-NLTS | Tháng | Ngày 08 hàng tháng |
| **VIII** | **TRẠM CHĂN NUÔI THÚ Y HUYỆN** |  |  |  |
| 1 | Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm xảy ra trong tháng | 013.T/BCH-NLTS | Tháng | Ngày 08 hàng tháng |
| **IX** | **TRUNG TÂM DÂN SỐ-KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Dân số có đến cuối năm; số trẻ em mới sinh, số người chết trong năm trên địa bàn | 001a.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| **X** | **PHÒNG LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Số lao động được tạo việc làm | 001b.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 2 | Giảm nghèo | 002b.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 3 | Thiếu đói trong dân cư | 003b.H/BCH-XHMT | Tháng | Ngày 10 hàng tháng |
| Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| **XI** | **PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Giáo dục mầm non | 001c.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 20/10 năm báo cáo |
| 2 | Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/thị trấn | 002c.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 20/10 năm báo cáo |
| 3 | Giáo dục phổ thông | 003c.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 20/10 năm báo cáo |
| 4 | Giáo dục phổ thông chia theo chia theo xã/phường/thị trấn | 004c.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 20/10 năm báo cáo |
| 5 | Học viên giáo dục thường xuyên | 005c.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 6 | Số xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục | 006c.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 7 | Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông | 007c.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 10/10 năm sau |
| **XII** | **PHÒNG Y TẾ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Cơ sở y tế và giường bệnh | 001d.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 2 | Nhân lực y tế ngành y | 002d.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 3 | Nhân lực y tế ngành dược | 003d.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 4 | Y tế xã/phường và các chỉ tiêu y tế | 004d.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 5 | HIV/AIDS | 005d.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| **XIII** | **PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Hộ dân cư, thôn/khu phố đạt chuẩn văn hóa, xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, phường/thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị và bưu điện văn hóa | 001e.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| **XIV** | **BAN CHỈ HUY PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra | 001f.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 10/02 năm sau |
| 2 | Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra | 002f.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 10/02 năm sau |
| 3 | Đánh giá thiệt hại do thiên tai | 002f.H/BCH-XHMT | Theo từng đợt thiên tai | 02 ngày sau khi kết thúc đợt thiên tai |
| **XV** | **PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Số lượt người được trợ giúp pháp lý | 001g.H/BCH-XHMT | Năm | Ngày 28/3 năm sau |
| 2 | Số cuộc kết hôn; tình hình khai sinh, khai tử | 002g.H/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| **XVI** | **TÒA ÁN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án | 001h.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 2 | Số vụ ly hôn | 002h.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| **XVII** | **VIỆN KIỂN SÁT NHÂN DÂN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Số vụ án, số bị can đã khởi tố | 001k.H/BCH-XHMT | Năm | Ngày 28/02 năm sau |
| 2 | Số vụ án, số bị can đã truy tố | 002k.H/BCH-XHMT | Năm | Ngày 28/02 năm sau |
| **XVIII** | **CÔNG AN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại | 001m.H/BCH-XHMT | Tháng | Ngày 10 hàng tháng |
| Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 2 | Tai nạn giao thông | 002m.T/BCH-XHMT | Tháng | Ngày 17 hàng tháng |
| 3 | Số lượng mô tô, xe máy đăng ký mới | 003m.N/BCH-XHMT | Năm | Báo cáo năm: 15/02 năm sau |
| **XIX** | **PHÒNG NỘI VỤ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Lao động trong khu vực Nhà nước trên địa bàn huyện có đến cuối năm | 001n.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 2 | Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân | 002n.N/BCH-XHMT | Năm | Đầu nhiệm kỳ |
| 3 | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền | 003n.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 12/02 năm sau |
| **XX** | **BAN TỔ CHỨC HUYỆN ỦY, THỊ ỦY, THÀNH ỦY** | | | |
| 1 | Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng | 001q.H/BCH-XHMT | Nhiệm kỳ | Đầu nhiệm kỳ |
| **XXI** | **BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 1 | Số người đóng và số người hưởng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 001r.N/BCH-XHMT | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| **XXII** | **CHI CỤC THUẾ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ** |  |  |  |
| 1 | Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế | 001a.N/BCH-KT | Năm | Ngày 31/01 năm sau |
| 2 | Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế | 001b.N/BCH-KT | Năm | Ngày 31/01 năm sau |
| 3 | Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế và quy mô lao động | 001c.N/BCH-KT | Năm | Ngày 31/01 năm sau |
| **XXIII** | **PHÒNG CÔNG THƯƠNG HUYỆN** | | | |
| 1 | Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại | 001d.N/BCH-KT | Năm | Ngày 31/01 năm sau |
| 2 | Số cơ sở và lao động sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp | 001e.N/BCH-KT | Năm | Ngày 31/01 năm sau |
| **XXIV** | **CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ** |  |  |  |
| 1 | Số lượng và sản phẩm chăn nuôi | 010.H/BCH-NLTS | Năm | Ngày 28/02 năm sau |

**A. BIỂU MẪU**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001.T/BCH-XDĐT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 10 hàng tháng | **VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**  **Tháng ….. năm ………** | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi Cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | |
|  | | | | | | | |
| *Đơn vị tính: Triệu đồng* | | | | | | | |
|  | | **Mã số** | **Thực hiện tháng báo cáo** | **Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo** | | | **Dự tính tháng tiếp theo** |
| **A** | | **B** | **1** | **2** | | | **3** |
| **I. Cấp huyện** | | **1** |  |  | | |  |
| 1. Vốn cân đối ngân sách cấp huyện | | 2 |  |  | | |  |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | | 3 |  |  | | |  |
| 2. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | | 4 |  |  | | |  |
| 3. Vốn khác | | 5 |  |  | | |  |
| **II. Cấp xã** | | **6** |  |  | | |  |
| 1. Vốn cân đối ngân sách cấp xã | | 7 |  |  | | |  |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | | 8 |  |  | | |  |
| 2. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | | 9 |  |  | | |  |
| 3. Vốn khác | | 10 |  |  | | |  |
|  | |  |  |  | | |  |
| *......, ngày .... tháng ... năm ...* | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | |  | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | |  | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002.N/BCH-XDĐT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 28/3 năm sau | **VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**  **Năm ………** | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án quận, huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi Cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố |
|  | | | | | |
| *Đơn vị tính: Triệu đồng* | | | | | |
| **Chỉ tiêu** | | | **Mã số** | | **Thực hiện năm báo cáo** |
|
| **A** | | | **B** | | **1** |
| **Tổng số**  **(01=02+05+06+09+10+11=14+20+21+22+23)** | | | **1** | |  |
| **A. Phân theo nguồn vốn** | | |  | |  |
| **1. Vốn ngân sách Nhà nước (02=03+04)** | | | **2** | |  |
| - Ngân sách trung ương | | | 3 | |  |
| - Ngân sách địa phương | | | 4 | |  |
| **2. Trái phiếu Chính phủ** | | | **5** | |  |
| **3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)** | | | **6** | |  |
| - Vốn trong nước | | | 7 | |  |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | | | 8 | |  |
| **4. Vốn vay** | | | **9** | |  |
| **5. Vốn tự có** | | | **10** | |  |
| **6. Vốn huy động từ các nguồn khác** | | | **11** | |  |
| **B. Phân theo khoản mục đầu tư** | | |  | |  |
| *Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước* | | | 12 | |  |
| *+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất* | | | 13 | |  |
| **1. Đầu tư xây dựng cơ bản** (14=15+16+17) | | | **14** | |  |
| Chia ra: | | |  | |  |
| - Xây dựng và lắp đặt | | | 15 | |  |
| - Máy móc, thiết bị | | | 16 | |  |
| - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác | | | 17 | |  |
| *Trong đó:* | | |  | |  |
| *+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng* | | | 18 | |  |
| *+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất* | | | 19 | |  |
| **2. Đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB** | | | **20** | |  |
| **3. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ** | | | **21** | |  |
| **4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động** | | | **22** | |  |
| **5. Đầu tư khác** | | | **23** | |  |
|  | | |  | |  |
| *......, ngày .... tháng ... năm ...* | | | | | |
| **Người lập biểu** | |  | | **Thủ trưởng đơn vị** | |
| *(Ký, họ tên)* | |  | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003.N/BCH-XDĐT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 28/3 năm sau | **THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**  **TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**  **Năm .........** | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án quận, huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi Cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | |
|  |  | | |  | | |
| *Đơn vị tính: Triệu đồng* | | | | | | |
| **Tên chỉ tiêu** | | | | | **Mã số** | **Thực hiện** |
| **A** | | | | | **B** | **1** |
| **TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)** | | | | | **1** |  |
| **CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Theo phân ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2007)** | | | | |  |  |
| **A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (02=03+04+05)** | | | | | **2** |  |
| 01.Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | | 3 |  |
| 02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | | 4 |  |
| 03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản | | | | | 5 |  |
| **B. Khai khoáng (06=07+08+09+10+11)** | | | | | **6** |  |
| 05. Khai thác than cứng và than non | | | | | 7 |  |
| 06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên | | | | | 8 |  |
| 07. Khai thác quặng kim loại | | | | | 9 |  |
| 08. Khai khoáng khác | | | | | 10 |  |
| 09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | | | | | 11 |  |
| **C. Công nghiệp chế biến, chế tạo (12=13+14+...+35+36)** | | | | | **12** |  |
| 10. Sản xuất, chế biến thực phẩm | | | | | 13 |  |
| 11. Sản xuất đồ uống | | | | | 14 |  |
| 12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá | | | | | 15 |  |
| 13. Dệt | | | | | 16 |  |
| 14. Sản xuất trang phục | | | | | 17 |  |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | | | | | 18 |  |
| 16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre,nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện | | | | | 19 |  |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | | | | | 20 |  |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại | | | | | 21 |  |
| 19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | | | | | 22 |  |
| 20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | | | | | 23 |  |
| 21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | | | | 24 |  |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | | | | | 25 |  |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | | | | 26 |  |
| 24. Sản xuất kim loại | | | | | 27 |  |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | | | | 28 |  |
| 26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | | | | | 29 |  |
| 27. Sản xuất thiết bị điện | | | | | 30 |  |
| 28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | | | | | 31 |  |
| 29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc | | | | | 32 |  |
| 30. Sản xuất phương tiện vận tải khác | | | | | 33 |  |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | | | | 34 |  |
| 32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | | | | 35 |  |
| 33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị | | | | | 36 |  |
| **D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (37=38)** | | | | | **37** |  |
| 35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | | | | 38 |  |
| **E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (39=40+41+42+43)** | | | | | **39** |  |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước | | | | | 40 |  |
| 37. Thoát nước và xử lý nước thải | | | | | 41 |  |
| 38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | | | | | 42 |  |
| 39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | | | | | 43 |  |
| **F. Xây dựng (44=45+46+47)** | | | | | **44** |  |
| 41. Xây dựng nhà các loại | | | | | 45 |  |
| 42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | | | | 46 |  |
| 43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | | | | 47 |  |
| **G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (48=49+50+51)** | | | | | **48** |  |
| 45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | | | | | 49 |  |
| 46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | | | | 50 |  |
| 47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | | | | 51 |  |
| **H. Vận tải, kho bãi (52=53+54+55+56+57)** | | | | | **52** |  |
| 49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống | | | | | 53 |  |
| 50. Vận tải đường thuỷ | | | | | 54 |  |
| 51. Vận tải hàng không | | | | | 55 |  |
| 52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải | | | | | 56 |  |
| 53. Bưu chính và chuyển phát | | | | | 57 |  |
| **I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (58=59+60)** | | | | | **58** |  |
| 55. Dịch vụ lưu trú | | | | | 59 |  |
| 56. Dịch vụ ăn uống | | | | | 60 |  |
| **J. Thông tin và truyền thông (61=62+63+...+66+67)** | | | | | **61** |  |
| 58. Hoạt động xuất bản | | | | | 62 |  |
| 59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc | | | | | 63 |  |
| 60. Hoạt động phát thanh, truyền hình | | | | | 64 |  |
| 61. Viễn thông | | | | | 65 |  |
| 62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính | | | | | 66 |  |
| 63. Hoạt động dịch vụ thông tin | | | | | 67 |  |
| **K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (68=69+70+71)** | | | | | **68** |  |
| 64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) | | | | | 69 |  |
| 65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) | | | | | 70 |  |
| 66. Hoạt động tài chính khác | | | | | 71 |  |
| **L. Hoạt động kinh doanh bất động sản (72=73)** | | | | | **72** |  |
| 68. Hoạt động kinh doanh bất động sản | | | | | 73 |  |
| **M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (74=75+76+...+81)** | | | | | **74** |  |
| 69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán | | | | | 75 |  |
| 70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | | | | 76 |  |
| 71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật | | | | | 77 |  |
| 72. Nghiên cứu khoa học và phát triển | | | | | 78 |  |
| 73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường | | | | | 79 |  |
| 74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác | | | | | 80 |  |
| 75. Hoạt động thú y | | | | | 81 |  |
| **N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (82=83+84+...+87+88)** | | | | | **82** |  |
| 77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính | | | | | 83 |  |
| 78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm | | | | | 84 |  |
| 79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | | | | | 85 |  |
| 80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn | | | | | 86 |  |
| 81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan | | | | | 87 |  |
| 82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác | | | | | 88 |  |
| **O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc (89=90)** | | | | | **89** |  |
| 84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc | | | | | 90 |  |
| **P. Giáo dục và đào tạo (91=92)** | | | | | **91** |  |
| 85. Giáo dục đào tạo | | | | | 92 |  |
| **Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (93=94+95+96)** | | | | | **93** |  |
| 86. Hoạt động y tế | | | | | 94 |  |
| 87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung | | | | | 95 |  |
| 88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung | | | | | 96 |  |
| **R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (97=98+99+100+101)** | | | | | **97** |  |
| 90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí | | | | | 98 |  |
| 91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác | | | | | 99 |  |
| 92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc | | | | | 100 |  |
| 93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí | | | | | 101 |  |
| **S. Hoạt động dịch vụ khác (102=103+104+105)** | | | | | **102** |  |
| 94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác | | | | | 103 |  |
| 95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | | | | | 104 |  |
| 96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác | | | | | 105 |  |
| **T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (106=107+108)** | | | | | **106** |  |
| 97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình | | | | | 107 |  |
| 98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | | | | | 108 |  |
| **U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (109=110)** | | | | | **109** |  |
| 99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | | | | | 110 |  |
|  | | | | | | |
| *......, ngày .... tháng ... năm ...* | | | | | | |
| **Người lập biểu** | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001.N/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/2 năm sau | **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**  **PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ**  **Năm..................** | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | |
| *Đơn vị tính: Ha* | | | | | | | | | | | | |
| **Mục đích sử dụng đất** | **Mã số** | **Tổng diện tích tự nhiên** | **Diện tích đất theo đối tượng sử dụng** | | | | | **Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý** | | | | |
| **Tổng số** | **Hộ gia đình, cá nhân (GDC)** | **Tổ chức trong nước (TCC)** | **Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)** | **Cộng đồng dân cư (CDS)** | **Tổng số** | **Cộng đồng dân cư (CDQ)** | **UBND cấp xã (UBQ)** | **Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)** | **Tổ chức khác (TKQ)** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** |
| **Tổng diện tích các loại đất** | **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***A. Đất nông nghiệp*** | **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Đất sản xuất nông nghiệp** | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất trồng cây hàng năm | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất trồng lúa | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất cỏ dùng vào chăn nuôi | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất trồng cây lâu năm | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Đất lâm nghiệp** | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng sản xuất | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng phòng hộ | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng đặc dụng | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Đất nuôi trồng thủy sản** | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4. Đất làm muối** | 23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5. Đất nông nghiệp khác** | 24 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***B. Đất phi nông nghiệp*** | **25** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Đất ở** | 26 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất ở tại nông thôn | 27 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất ở tại đô thị | 28 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Đất chuyên dùng** | 29 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 30 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất quốc phòng | 31 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất an ninh | 32 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 33 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất có mục đích công cộng | 34 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng** | 35 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa** | 36 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng** | 37 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6. Đất phi nông nghiệp khác** | 38 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***C. Đất chưa sử dụng*** | **39** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Đất bằng chưa sử dụng | 40 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Đất đồi núi chưa sử dụng | 41 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Núi đá không có rừng cây | 42 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***D. Đất có mặt nước ven biển*** | **43** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản | 44 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn | 45 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác | 46 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuyết minh tình hình… | | | | | | | | | | | | |
| *…, ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | | | | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | *(ký, họ tên)* | | | | |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002.N/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/2 năm sau | **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  **Năm..................** | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | | |
| Đơn vị tính: Ha | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | **Mã số** | **Tổng diện tích tự nhiên** | **Diện tích đất theo đối tượng sử dụng** | | | | | | **Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý** | | | | |
| **Tổng số** | **Hộ gia đình, cá nhân (GDC)** | **Tổ chức trong nước (TCC)** | **Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)** | **Cộng đồng dân cư (CDS)** | | **Tổng số** | **Cộng đồng dân cư (CDQ)** | **UBND cấp xã (UBQ)** | **Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)** | **Tổ chức khác (TKQ)** |
| **A** | | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** |
| **Đất nông nghiệp** | | **1** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **Đất sản xuất nông nghiệp** | | **2** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng cây hàng năm | | 3 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng lúa | | 4 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất chuyên trồng lúa nước | | 5 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng lúa nước còn lại | | 6 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng lúa nương | | 7 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất cỏ dùng vào chăn nuôi | | 8 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng cây hàng năm khác | | 10 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | 11 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | 12 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng cây lâu năm | | 13 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng cây công nghiệp lâu năm | | 20 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng cây ăn quả lâu năm | | 23 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng cây lâu năm khác | | 24 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **Đất lâm nghiệp** | | **25** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất rừng sản xuất | | 26 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất có rừng tự nhiên sản xuất | | 27 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất có rừng trồng sản xuất | | 28 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất | | 29 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng rừng sản xuất | | 30 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất rừng phòng hộ | | 31 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất có rừng tự nhiên phòng hộ | | 32 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất có rừng trồng phòng hộ | | 33 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ | | 34 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng rừng phòng hộ | | 35 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất rừng đặc dụng | | 36 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất có rừng tự nhiên đặc dụng | | 37 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất có rừng trồng đặc dụng | | 38 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng | | 39 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất trồng rừng đặc dụng | | 40 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **Đất nuôi trồng thuỷ sản** | | **41** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, mặn | | 42 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Đất nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt | | 43 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **Đất làm muối** | | **44** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **Đất nông nghiệp khác** | | **45** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Thuyết minh tình hình… | | | | | | | | | | | | | | |
| *…, ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | |  | **Người kiểm tra biểu** | | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | |  | *(ký, họ tên)* | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003.N/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/2 năm sau | **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**  **PHI NÔNG NGHIỆP**  **Năm..................** | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | |
| *Đơn vị tính: Ha* | | | | | | | | | | | | |
|  | **Mã số** | **Tổng diện tích tự nhiên** | **Diện tích đất theo đối tượng sử dụng** | | | | | **Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý** | | | | |
| **Tổng số** | **Hộ gia đình, cá nhân (GDC)** | **Tổ chức trong nước (TCC)** | **Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)** | **Cộng đồng dân cư (CDS)** | **Tổng số** | **Cộng đồng dân cư (CDQ)** | **UBND cấp xã (UBQ)** | **Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)** | **Tổ chức khác (TKQ)** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** |
| **Tổng diện tích đất phi nông nghiệp** | **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất ở** | **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất ở tại nông thôn | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất ở tại đô thị | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất chuyên dùng** | **5** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất trụ sở khác | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất quốc phòng | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất an ninh | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất khu công nghiệp | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất cho hoạt động khoáng sản | 23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ | 24 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất có mục đích công cộng | 25 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất giao thông | 26 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất thuỷ lợi | 27 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất công trình năng lượng | 28 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất công trình bưu chính viễn thông | 29 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất cơ sở văn hoá | 30 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất cơ sở y tế | 31 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | 32 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất cơ sở thể dục - thể thao | 33 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | 34 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | 35 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất chợ | 36 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất có di tích, danh thắng | 37 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất bãi thải, xử lý chất thải | 38 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất tôn giáo, tín ngưỡng** | **39** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất tôn giáo | 40 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất tín ngưỡng | 41 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất nghĩa trang, nghĩa địa** | **42** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng** | **43** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối | 44 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất có mặt nước chuyên dùng | 45 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất phi nông nghiệp khác** | **46** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuyết minh tình hình… | | | | | | | | | | | | |
| *…, ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | |  | **Người kiểm tra biểu** | | | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | |  | *(ký, họ tên)* | | | |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 004.N/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/2 hàng năm | | | **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**  **CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**  **Năm..................** | | | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | | |
| *Đơn vị tính: Ha* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | Tổng diện tích tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đất nông nghiệp | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | Đất chưa sử dụng | | | |
| Tổng số | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thuỷ sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | Đất sông suối và mặt nước | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| **A** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** |
| **Toàn huyện** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Chia theo xã/phường/thị trấn*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Thuyết minh tình hình…* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *…, ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | **Người kiểm tra biểu** | | | | | |  |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | *(ký, họ tên)* | | | | | |  |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 005.N/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 25/3 năm sau | **SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT**  **TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**  **CHIA THEO XÃ**  **Năm......................** | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng NN&PTNT huyện/Phòng Kinh tế thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| **Chia theo đơn vị hành chính** | | | **Mã số** | | **Được công nhận tiêu chí nông thôn mới** | | | **Trong đó: được công nhận tiêu chí nông thôn mới trong năm** | | | **Tỉ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (%)** | |
| **A** | | | **B** | | **1** | | | **2** | | | **3** | |
| **Tổng số** | | | **1** | |  | | |  | | |  | |
| ***Chia theo xã*** | | |  | |  | | |  | | | x | |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) | | |  | |  | | |  | | | x | |
|  | | |  | |  | | |  | | | x | |
|  | | |  | |  | | |  | | | x | |
|  | | |  | |  | | |  | | | x | |
|  | | |  | |  | | |  | | |  | |
| **\* Ghi chú:** | | | | | | | | | | | | |
| **- Cột 1:** Nếu xã đã đạt tiêu chí nông thôn mới thì đánh dấu chéo (x) vào ô tương ứng, nếu không để trống  **- Cột 2:** Nếu xã trong năm được xét đạt tiêu chí nông thôn mới thì đánh dấu chéo (x) vào ô tương ứng, nếu không để trống  - **Cột 3** ô Mã 1 = Cột 1 ô Mã 1 chia (:) Tổng số xã của toàn huyện nhân (x) 100  - **Cột 3:** Những ô đánh dấu chéo (x) là ô không phải điền số liệu  - Riêng dòng tổng số của **Cột 1** và **Cột 2** ghi số lượng xã (bằng số) đã đạt tiêu chí nông thôn mới | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | |  |  | | | |  |  |
| Thuyết minh tình hình… | | | | | | | | | | | | |
| *…, ngày……tháng……năm* | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | |  | | **Người kiểm tra biểu** | | | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | |  | | *(ký, họ tên)* | | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 007.T/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 08 hàng tháng | | **TIẾN ĐỘ GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM,**  **TRỒNG MỚI CÂY LÂU NĂM VÀ TRỒNG RỪNG**  **Vụ:……………**  **Tháng……năm……** | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng NN&PTNT huyện/Phòng Kinh tế thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | | |
| **Stt** |  | | **Mã số** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch vụ** | **Thực hiện kỳ báo cáo** | | **Thực hiện cùng kỳ** | **% so sánh** | |
| **Kế hoạch** | **Cùng kỳ** |
| **A** | **B** | | **C** | **D** | **1** | **2** | | **3** | **4** | **5** |
| **I** | **Tổng diện tích cây hàng năm (2+5+9+14+20)** | | **1** | **ha** |  |  | |  |  |  |
| **1** | **DT cây lương thực** | | **2** | **"** |  |  | |  |  |  |
|  | + Lúa | | 3 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Bắp | | 4 | " |  |  | |  |  |  |
| **2** | **DT cây có bột** | | **5** | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Lang | | 6 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Mỳ | | 7 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Cây chất bột khác | | 8 | " |  |  | |  |  |  |
| **3** | **DT cây thực phẩm** | | **9** | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Rau các loại | | 10 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Đậu các loại | | 11 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Dưa lấy hạt | | 12 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Dưa hấu | | 13 | " |  |  | |  |  |  |
| **4** | **Cây CN ngắn ngày** | | **14** | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Đậu phụng | | 15 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Mè | | 16 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Mía trồng mới | | 17 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Thuốc lá | | 18 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Bông vải | | 19 | " |  |  | |  |  |  |
| **5** | **Cây hàng năm khác** | | **20** | " |  |  | |  |  |  |
|  |  | | 21 | " |  |  | |  |  |  |
| **II** | **Diện tích trồng mới cây lâu năm** | |  | " |  |  | |  |  |  |
| 1 | Cây tiêu | | 22 | " |  |  | |  |  |  |
| 2 | Cây Điều | | 23 | " |  |  | |  |  |  |
| 3 | Cây Thanh long | | 24 | " |  |  | |  |  |  |
| 4 | Cây cao su | | 25 | " |  |  | |  |  |  |
|  |  | |  | " |  |  | |  |  |  |
| **III** | **Diện tích trồng rừng và khai thác lâm sản** | |  | " |  |  | |  |  |  |
| **1** | **Diện tích trồng rừng** | | 26 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Rừng phòng hộ | | 27 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Rừng đặc dụng | | 28 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Rừng sản xuất | | 29 | " |  |  | |  |  |  |
| **2** | **Khai thác gỗ** | | 30 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Gỗ | | 31 | m3 |  |  | |  |  |  |
|  | Trong đó: Gỗ rừng trồng | | 32 | " |  |  | |  |  |  |
|  | + Củi | | 33 | Ster |  |  | |  |  |  |
|  | + ………………… | | 34 |  |  |  | |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |
| Thuyết minh và phân tích:… | | | | | | | | | | |
| *(Tóm tắt một số tình hình chính và nổi bật trong kỳ báo cáo. Chú ý nêu rõ nguyên nhân tăng giảm đột biến)* | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |
| **Ghi chú:** Diện tích trồng mới cây lâu năm tính theo quý | | | | | | | | | | |
| *…, ngày……tháng……năm…..* | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | |  | **Người kiểm tra biểu** | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | | |  | *(ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 008.H/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  + Đông xuân: ngày 5/5  + Hè thu: ngày 5/8  + Vụ mùa: ngày 5/10 | **DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,**  **SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM**  **SƠ BỘ**  **VỤ:……….NĂM……….** | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng NN&PTNT huyện/Phòng Kinh tế thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | |
|  | | | | | |
| Tên chỉ tiêu | | Mã số | Thực hiện | | |
| Diện tích (ha) | Năng suất (tạ/ha) | Sản lượng (tấn) |
| A | | B | 1 | 2 | 3 |
| **TỔNG DT GIEO TRỒNG** | | 1 |  |  |  |
| **I. Lúa** | | 2 |  |  |  |
| 1. Lúa | | 3 |  |  |  |
| **II. Ngô và cây lương thực có hạt khác** | | 4 |  |  |  |
| 1. Ngô (bắp) | | 5 |  |  |  |
| 2. Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương… | | 6 |  |  |  |
| **III. Cây lấy củ có chất bột** | | 7 |  |  |  |
| 1. Khoai lang | | 8 |  |  |  |
| 2. Sắn (mỳ) | | 9 |  |  |  |
| 3. Khoai sọ | | 10 |  |  |  |
| 4. Dong giềng | | 11 |  |  |  |
| 5. Cây lấy củ có chất bột khác | | 12 |  |  |  |
| **IV. Cây Mía** | | 13 |  |  |  |
| **V. Cây thuốc lá, thuốc lào** | | 14 |  |  |  |
| 1. Thuốc lá | | 15 |  |  |  |
| 2. Thuốc lào | | 16 |  |  |  |
| **VI. Cây lấy sợi** | | 17 |  |  |  |
| 1. Bông | | 18 |  |  |  |
| 2. Đay (bố) | | 19 |  |  |  |
| 3. Cói (lác) | | 20 |  |  |  |
| 4. Lanh | | 21 |  |  |  |
| 5. Cây lấy sợi khác | | 22 |  |  |  |
| **VII. Cây có hạt chứa dầu** | | 23 |  |  |  |
| 1. Đậu tương (đậu nành) | | 24 |  |  |  |
| 2. Lạc (đậu phộng) | | 25 |  |  |  |
| 3. Vừng (mè) | | 26 |  |  |  |
| 4. Cây có hạt chứa dầu khác | | 27 |  |  |  |
| **VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh** | | 28 |  |  |  |
| 1. Rau các loại | | 29 |  |  |  |
| a.   Rau lấy lá | | 30 |  |  |  |
| Rau muống | | 31 |  |  |  |
| Cải các loại | | 32 |  |  |  |
| Rau cần | | 33 |  |  |  |
| Bắp cải | | 34 |  |  |  |
| Súp lơ | | 35 |  |  |  |
| ....... | | 38 |  |  |  |
| Rau lấy lá khác | | 39 |  |  |  |
| b.   Rau lấy quả | | 40 |  |  |  |
| Dưa hấu | | 41 |  |  |  |
| Dưa chuột/ dưa leo | | 42 |  |  |  |
| Bí xanh | | 43 |  |  |  |
| Bí đỏ (Bí ngô) | | 44 |  |  |  |
| Bầu | | 45 |  |  |  |
| Mướp | | 46 |  |  |  |
| Su su | | 47 |  |  |  |
| Ớt trái ngọt | | 48 |  |  |  |
| Cà chua | | 49 |  |  |  |
| Đậu lấy quả | | 50 |  |  |  |
| ...... | | 51 |  |  |  |
| Rau lấy quả khác | | 52 |  |  |  |
| c.   Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân | | 53 |  |  |  |
| Su hào | | 54 |  |  |  |
| Cà rốt | | 55 |  |  |  |
| Khoai tây | | 56 |  |  |  |
| Tỏi tươi các loại | | 57 |  |  |  |
| Hành tây | | 58 |  |  |  |
| Hành củ tươi | | 59 |  |  |  |
| ...... | | 60 |  |  |  |
| Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác | | 61 |  |  |  |
| d. Rau các loại khác chưa phân vào đâu | | 62 |  |  |  |
| 2. Đậu các loại | | 63 |  |  |  |
| a. Đậu xanh | | 64 |  |  |  |
| b. Đậu đen | | 65 |  |  |  |
| c.............. | | 67 |  |  |  |
| f. Đậu lấy hạt khác | | 68 |  |  |  |
| 3. Hoa, cây cảnh | | 69 |  |  |  |
| a. Hoa các loại | | 70 |  |  |  |
| Hoa lay ơn | | 71 |  |  |  |
| Hoa hồng | | 72 |  |  |  |
| ............ | | 73 |  |  |  |
| Hoa khác | | 74 |  |  |  |
| b. Cây cảnh các loại | | 75 |  |  |  |
| Đào | | 76 |  |  |  |
| Mai | | 77 |  |  |  |
| Quất | | 78 |  |  |  |
| Bonsai | | 79 |  |  |  |
| ........ | | 80 |  |  |  |
| Cây cảnh khác | | 81 |  |  |  |
| **IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm** | | 82 |  |  |  |
| **1. Cây gia vị hàng năm** | | 83 |  |  |  |
| Ớt cay | | 84 |  |  |  |
| Sả | | 85 |  |  |  |
| ….. | | 86 |  |  |  |
| Cây gia vị hàng năm khác | | 87 |  |  |  |
| **2. Cây dược liệu hàng năm** | | 88 |  |  |  |
| Bạc hà | | 89 |  |  |  |
| Ngải cứu | | 90 |  |  |  |
| ...... | | 91 |  |  |  |
| Cây dược liệu hàng năm khác | | 92 |  |  |  |
| **X. Cây hàng năm khác** | | 93 |  |  |  |
| 1. Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi,…) | | 94 |  |  |  |
| 2. Cây làm phân xanh | | 95 |  |  |  |
| 3. Cây hàng năm khác | | 96 |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
| Thuyết minh tình hình:… | | | | | |
|  | |  |  |  |  |
| *…, ngày……tháng……năm….* | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra biểu** | | **Thủ trưởng đơn vị** | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 009.H/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  + Ước 6 tháng: ngày 3/6  + Ước năm: ngày 5/12 | | **DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,**  **SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM**  Ước 6 tháng/Ước năm  Năm:………. | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng NN&PTNT huyện/ Phòng Kinh tế thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | | |
| Tên chỉ tiêu | | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia theo thành phần kinh tế | | | | | |
| Nhà nước | Tập thể | | Tư nhân | Cá thể | VĐT nước ngoài |
| A | | B | C | 1=2+…+6 | 2 | 3 | | 4 | 5 | 6 |
| **TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ** | | 1 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| **I. Cây ăn quả** |  | 2 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| 1. Nho |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 3 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 4 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 5 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Năng suất trên DT cho SP | 6 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 7 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới |  | 8 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Xoài | Diện tích hiện có | 9 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 10 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 11 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 12 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 13 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Chuối | Diện tích hiện có | 14 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 15 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 16 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 17 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 18 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| c. Thanh long | Diện tích hiện có | 19 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 20 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 21 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 22 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 23 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| d. Dứa (thơm, khóm) | Diện tích hiện có | 24 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 25 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 26 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 27 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 28 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| e. Sầu riêng | Diện tích hiện có | 29 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 30 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 31 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 32 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 33 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| f. Na (mãng cầu) | Diện tích hiện có | 34 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 35 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 36 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 37 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 38 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| g. Măng cụt | Diện tích hiện có | 39 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 40 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho sản SP | 41 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 42 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 43 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| h. Đu đủ | Diện tích hiện có | 44 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 45 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho sản SP | 46 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 47 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 48 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| ……….. | .......... | …. | ….. |  |  |  | |  |  |  |
| m. Cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác | Diện tích hiện có | 114 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 115 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 116 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 117 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 118 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác |  | 119 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Cam | Diện tích hiện có | 120 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 121 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 122 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 123 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 124 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Quýt | Diện tích hiện có | 125 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 126 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 127 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 128 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 129 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| c. Chanh | Diện tích hiện có | 130 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 131 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 132 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 133 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 134 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| d. Bưởi, bòng | Diện tích hiện có | 135 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 136 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 137 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 138 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 139 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| ................. |  | ….. | ….. |  |  |  | |  |  |  |
| f. Cây ăn quả có múi khác | Diện tích hiện có | 160 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 161 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 162 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 163 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 164 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo |  | 165 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Táo | Diện tích hiện có | 166 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 167 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 168 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 169 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 170 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Mận | Diện tích hiện có | 171 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 172 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 173 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 174 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 175 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| c. Mơ | Diện tích hiện có | 176 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 177 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 178 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 179 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 180 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| ............ |  | …. | …. |  |  |  | |  |  |  |
| f. Các loại quả có hạt như táo khác | Diện tích hiện có | 241 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 242 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 243 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 244 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 245 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 5. Nhãn, vải, chôm chôm |  | 246 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Nhãn | Diện tích hiện có | 247 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 248 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 249 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 250 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 251 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Vải | Diện tích hiện có | 252 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 253 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 254 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 255 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 256 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| c. Chôm chôm | Diện tích hiện có | 257 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 258 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 259 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 260 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 261 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 6. Cây ăn quả khác |  | 262 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a......... | ...... | …. | ….. |  |  |  | |  |  |  |
| b. Cây ăn quả khác | Diện tích hiện có | 350 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 351 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 352 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 353 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 354 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **II. Cây lấy quả chứa dầu** |  | 355 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| 1. Dừa |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 356 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 357 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 358 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 359 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 360 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| …………… |  | …. | …. |  |  |  | |  |  |  |
| 2. Cây lấy dầu khác |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 401 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 402 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 403 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 404 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 405 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **III. Điều** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 406 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 407 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 408 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 409 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 510 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **IV. Hồ tiêu** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 511 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 512 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 513 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 514 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 515 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **V. Cao su** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 516 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 517 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 518 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 519 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 520 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **VI. Cà phê** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 521 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 522 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 523 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 524 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 525 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **VII. Chè** |  | 526 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| 1.Chè búp |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 527 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 528 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 529 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 530 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 531 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 2.Chè hái lá |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 532 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 533 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 534 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 535 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 536 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm** |  | 537 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| 1. Cây gia vị lâu năm |  | 538 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Gừng | Diện tích hiện có | 539 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 540 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 541 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 542 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Đinh hương | Diện tích hiện có | 543 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 544 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 545 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 546 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Vani | Diện tích hiện có | 547 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 548 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 549 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 550 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| ….. | ..... | …. | …. |  |  |  | |  |  |  |
| c. Cây gia vị lâu năm khác | Diện tích hiện có | 600 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 601 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 602 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 603 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 2. Cây dược liệu lâu năm |  | 604 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Hồi | Diện tích hiện có | 605 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 606 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 607 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 608 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Tam thất | Diện tích hiện có | 609 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 610 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 611 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 612 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| ….. | ........ | …. |  |  |  |  | |  |  |  |
| f. Cây dược liệu lâu năm khác | Diện tích hiện có | 675 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 676 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 677 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 678 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **IX. Cây lâu năm khác** |  | 679 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| 1. Dâu tằm | Diện tích hiện có | 680 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 681 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 682 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 683 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 684 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 2. Ca cao | Diện tích hiện có | 685 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 686 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 687 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 688 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 689 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 3…… | ..... | …. | …. |  |  |  | |  |  |  |
| 4. Cây lâu năm khác | Diện tích hiện có | 741 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 742 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 743 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 744 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 745 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | |
| *…, ngày……tháng……năm…* | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra biểu** | | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(ký, họ tên)* | | |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 011.T/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 08 hàng tháng | **TÌNH HÌNH NUÔI TRỒNG**  **VÀ KHAI THÁC THUỶ SẢN**  **Tháng …. Năm ….** | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng NN&PTNT huyện/Phòng Kinh tế thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | |
|  | | | Mã số | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | | | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo |
| A | | |  | B | 1 | | | 2 | 3 |
| **A) TỔNG SỐ (I+II)** | | | **01** | Tấn |  | | |  |  |
| **I/ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THỦY SẢN** | | | **02** | Tấn |  | | |  |  |
| **1) Khai thác nước mặn** | | | **03** | Tấn |  | | |  |  |
| - Cá | | | 04 | Tấn |  | | |  |  |
| - Tôm | | | 05 | Tấn |  | | |  |  |
| - Hải sản khác | | | 06 | Tấn |  | | |  |  |
| ***Chia ra***: + Mực | | | 07 | Tấn |  | | |  |  |
| + Sò các loại | | | 08 | Tấn |  | | |  |  |
| + Khác | | | 09 | Tấn |  | | |  |  |
| **2) Khai thác nước ngọt , lợ** | | | **10** | Tấn |  | | |  |  |
| *Trong đó* : - Cá | | | 11 | Tấn |  | | |  |  |
| - Tôm | | | 12 | Tấn |  | | |  |  |
| **II/ SẢN LƯỢNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** | | | **13** | Tấn |  | | |  |  |
| **1) Nuôi trồng nước mặn , lợ** | | | **14** | Tấn |  | | |  |  |
| *Trong đó* : - Cá | | | 15 | Tấn |  | | |  |  |
| - Tôm | | | 16 | Tấn |  | | |  |  |
| - Cua | | | 17 | Tấn |  | | |  |  |
| **2) Nuôi trồng nước ngọt** | | | **18** | Tấn |  | | |  |  |
| *Trong đó* : - Cá | | | 19 | Tấn |  | | |  |  |
| - Tôm | | | 20 | Tấn |  | | |  |  |
| **B) DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** | | | **21** |  |  | | |  |  |
| **a/ Diện tích nuôi nước mặn** | | | **22** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích đang nuôi | | | 23 | Ha | x | | | x |  |
| **Trong đó:** | | | **24** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi tôm | | | 25 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi cá | | | 26 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tich nuôi khác | | | 27 | Ha | x | | | x |  |
| **b/Diện tích nuôi trồng nước lợ** | | | **28** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích đang nuôi | | | 29 | Ha | x | | | x |  |
| **Trong đó:** | | | **30** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi tôm | | | 31 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi cá | | | 32 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tich nuôi khác | | | 33 | Ha | x | | | x |  |
| **c/ Diện tich nuôi nước ngọt** | | | **34** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích đang nuôi | | | 35 | Ha | x | | | x |  |
| **Trong đó:** | | | **36** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi tôm | | | 37 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi cá | | | 38 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tich nuôi khác | | | 39 | Ha | x | | | x |  |
| **d/ Số lồng, bè nuôi trồng thuỷ sản** | | | **40** |  | x | | | x |  |
| - Nuôi nước mặn | | | 41 | Lồng, bè | x | | | x |  |
| - Nuôi nước lợ | | | 42 | Lồng, bè | x | | | x |  |
| - Nuôi nước ngọt | | | 43 | Lồng, bè | x | | | x |  |
| **C) SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN** | | | **44** |  |  | | |  |  |
| 1/ Cá giống các loại | | | 45 | Tr.con |  | | |  |  |
| 2/ Tôm giống các loại | | | 46 | Tr.Post |  | | |  |  |
| 3/ Giống thủy sản khác | | | 47 | Tr.con |  | | |  |  |
| **D)TÌNH HÌNH BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN** | | | **48** |  |  | | |  |  |
| 1/ Số vụ vi phạm | | | 49 | Vụ |  | | |  |  |
| 2/ Số vụ đã giải quyết | | | 50 | Vụ |  | | |  |  |
|  | | | | | | | | | |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | |
| *…, ngày……tháng……năm…* | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra biểu** | | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 006.T/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 08 hàng tháng | | **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ**  **VÀ BẢO VỆ RỪNG**  **Tháng……năm……** | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Hạt Kiểm lâm huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi Cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | |
|  | | | | | | | | |
| Mã số | Nội dung | | | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | | Luỹ kế có đến tháng báo cáo |
| A | B | | | C | 1 | | | 2 |
| **B** | **Diện tích Rừng bị thiệt hại** | | | **Ha** |  | | |  |
| **B1** | **Cháy Rừng** | | | **Ha** |  | | |  |
| B11 | - Rừng đặc dụng | | | Ha |  | | |  |
| B111 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B112 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| B12 | - Rừng phòng hộ | | | Ha |  | | |  |
| B121 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B122 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| B13 | - Rừng sản xuất | | | Ha |  | | |  |
| B131 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B132 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| **B2** | **Sâu bệnh hại Rừng trồng** | | | **Ha** |  | | |  |
| B21 | - Rừng đặc dụng | | | Ha |  | | |  |
| B22 | - Rừng phòng hộ | | | Ha |  | | |  |
| B23 | - Rừng sản xuất | | | Ha |  | | |  |
| **B3** | **Phá Rừng trái phép** | | | **Ha** |  | | |  |
| B31 | Chia theo mục đích: | | |  |  | | |  |
| B311 | - Làm nương rẫy | | | Ha |  | | |  |
| B312 | - Nuôi trồng thuỷ sản | | | Ha |  | | |  |
| B313 | - Trồng cây công nghiệp | | | Ha |  | | |  |
| B314 | - Mục đích khác | | | Ha |  | | |  |
| B32 | Chia theo loại Rừng: | | |  |  | | |  |
| B321 | - Rừng đặc dụng | | | Ha |  | | |  |
| B3211 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B3212 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| B322 | - Rừng phòng hộ | | | Ha |  | | |  |
| B3221 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B3222 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| B323 | - Rừng sản xuất | | | Ha |  | | |  |
| B3231 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B3232 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| **B4** | **Chuyển đổi mục đích s.dụng đất** | | | **Ha** |  | | |  |
| B41 | Chia theo mục đích: | | |  |  | | |  |
| B411 | - Canh tác nông nghiệp | | | Ha |  | | |  |
| B412 | - Nuôi trồng thuỷ sản | | | Ha |  | | |  |
| B413 | - CT giao thông, thuỷ lợi | | | Ha |  | | |  |
| B414 | - mục đích khác | | | Ha |  | | |  |
| B42 | Chia theo loại Rừng: | | |  |  | | |  |
| B421 | - Rừng đặc dụng | | | Ha |  | | |  |
| B4211 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B4212 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| B422 | - Rừng phòng hộ | | | Ha |  | | |  |
| B4221 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B4222 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| B423 | - Rừng sản xuất | | | Ha |  | | |  |
| B4231 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B4232 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| **B5** | **Nguyên nhân khác** | | | **Ha** |  | | |  |
| B51 | - Rừng đặc dụng | | | Ha |  | | |  |
| B511 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B512 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| B52 | - Rừng phòng hộ | | | Ha |  | | |  |
| B521 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B522 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
| B53 | - Rừng sản xuất | | | Ha |  | | |  |
| B531 | + Rừng tự nhiên | | | Ha |  | | |  |
| B532 | + Rừng trồng | | | Ha |  | | |  |
|  |  | | |  |  | | |  |
| **C** | **Bảo vệ Rừng** | | |  |  | | |  |
| **C1** | **Phòng cháy Rừng** | | |  |  | | |  |
| C11 | Xây dựng đường băng cản lửa | | | Km |  | | |  |
| C11a | - Đường băng xanh | | | Km |  | | |  |
| C11b | - Đường băng trắng | | | Km |  | | |  |
| C11c | - Kênh, mương | | | Km |  | | |  |
| C12 | Hồ dự trữ nước | | | Hồ |  | | |  |
| C13 | Chòi canh lửa | | | Chòi |  | | |  |
| C131 | - Kiên cố | | | Chòi |  | | |  |
| C132 | - Bán kiên cố | | | Chòi |  | | |  |
| C14 | Trạm dự báo cháy Rừng | | | Trạm |  | | |  |
| C15 | Tổ, đội PCCCR | | | Tổ |  | | |  |
| C16 | Ban chỉ huy PCCCR | | |  |  | | |  |
| C16a | - Ban chỉ huy tỉnh | | | Ban |  | | |  |
| C16b | - Ban chỉ huy huyện | | | Ban |  | | |  |
| C16c | - Ban chỉ huy xã | | | Ban |  | | |  |
| C17 | Thiết bị PCCCR | | |  |  | | |  |
| C17a | - Máy móc, thiết bị | | | Chiếc |  | | |  |
| C17b | - Công cụ thủ công | | | Chiếc |  | | |  |
| C18 | Tập huấn PCCCR | | |  |  | | |  |
| C18a | - Số lớp | | | Lớp |  | | |  |
| C18b | - Số người tham gia | | | Người |  | | |  |
| **C2** | **Cộng đồng bảo vệ Rừng** | | |  |  | | |  |
| C21 | Số xã có Kiểm lâm phụ trách | | | Xã |  | | |  |
| C22 | Thôn/bản đã x.dựng Hương ước BVR | | | Thôn/bản |  | | |  |
|  |  | | |  |  | | |  |
| **D** | **Vi phạm quy định QLBVR** | | |  |  | | |  |
| **D1** | **Tổng số vụ vi phạm** | | | **Vụ** |  | | |  |
| D11 | Phá Rừng trái phép | | | Vụ |  | | |  |
| D12 | Tr.đó phá Rừng làm nương rẫy | | | Vụ |  | | |  |
| D13 | VPQĐ về khai thác gỗ và LS khác | | | Vụ |  | | |  |
| D14 | VPQĐ về PCCCR | | | Vụ |  | | |  |
| D14a | Tr.đó: - Số vụ cháy Rừng | | | Vụ |  | | |  |
| D14b | - Số vụ đã tìm ra thủ phạm | | | Vụ |  | | |  |
| D15 | VPQĐ về sử dụng đất lâm nghiệp | | | Vụ |  | | |  |
| D16 | VPQĐ về QLBV động vật hoang dã | | | Vụ |  | | |  |
| D17 | Mua bán, v.chuyển LS trái phép | | | Vụ |  | | |  |
| D18 | VPQĐ về chế biến gỗ và LS khác | | | Vụ |  | | |  |
| D19 | Vi phạm khác | | | Vụ |  | | |  |
| **D2** | **Chống nguời thi hành công vụ** | | |  |  | | |  |
| D21 | - Số vụ | | | Vụ |  | | |  |
| D22 | - Số nguời bị chết | | | Người |  | | |  |
| D23 | - Số người bị thương | | | Người |  | | |  |
| D24 | - Giá trị tài sản bị thiệt hại | | | 1.000 đ |  | | |  |
| **D3** | **Phân theo các đối tượng vi phạm** | | |  |  | | |  |
| D31 | - Doanh nghiệp | | | Vụ |  | | |  |
| D32 | - Hộ gia đình, cá nhân | | | Vụ |  | | |  |
| D33 | - Đối tượng khác | | | Vụ |  | | |  |
| **D4** | **Tổng số vụ vi phạm đã xử lý** | | | **Vụ** |  | | |  |
| D41 | a) Xử phạt hành chính | | | Vụ |  | | |  |
| D42 | b) Xử lý hình sự | | |  |  | | |  |
| D421 | - Số vụ | | | Vụ |  | | |  |
| D422 | - Số bị can | | | Người |  | | |  |
| D43 | Trong đó đã xét xử | | |  |  | | |  |
| D431 | - Số vụ | | | Vụ |  | | |  |
| D432 | - Số bị cáo | | | Người |  | | |  |
| **D5** | **Phương tiện, lâm sản bị tịch thu** | | |  |  | | |  |
| D51 | Phương tiện bị tịch thu | | |  |  | | |  |
| D511 | - Ô tô, máy kéo | | | Chiếc |  | | |  |
| D512 | - Xe trâu bò kéo | | | Chiếc |  | | |  |
| D513 | - Xe máy | | | Chiếc |  | | |  |
| D514 | - Ghe, thuyền, tàu | | | Chiếc |  | | |  |
| D515 | - Phương tiện khác | | | Chiếc |  | | |  |
| D52 | Lâm sản bị tịch thu | | | M3 |  | | |  |
| D521 | - Gỗ tròn | | | M3 |  | | |  |
| D5211 | Trong đó: Gỗ quý hiếm | | | M3 |  | | |  |
| D522 | - Gỗ xẻ các loại | | | M3 |  | | |  |
| D5221 | Trong đó: Gỗ quý hiếm | | | M3 |  | | |  |
| D523 | - Giá trị lâm sản ngoài gỗ | | | 1.000 đ |  | | |  |
| D53 | Động vật Rừng bị tịch thu | | |  |  | | |  |
| D531 | - Tính theo số con | | | Con |  | | |  |
| D532 | Tr.đó động vật quý hiếm | | | Con |  | | |  |
| D533 | - Tính theo trọng lượng | | | Kg |  | | |  |
| **D6** | **Thu nộp ngân sách** | | |  |  | | |  |
| D61 | - Tổng các khoản thu | | | 1.000 đ |  | | |  |
| D611 | + Tiền phạt | | | 1.000 đ |  | | |  |
| D612 | + Tiền bán tang vật bị thu | | | 1.000 đ |  | | |  |
| D613 | + Tiền truy thu thuế | | | 1.000 đ |  | | |  |
| D614 | + Thu khác | | | 1.000 đ |  | | |  |
| D62 | - Tổng số tiền đã nộp ngân | | | 1.000 đ |  | | |  |
|  |  | | |  |  | | |  |
| Thuyết minh tình hình:… | | | | | | | | |
|  |  | | |  |  | | |  |
| *…, ngày……tháng……năm……* | | | | | | | | |
| **Người kiểm tra** | | | **Người kiểm tra biểu** | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, ghi họ tên)* | | | *(ký, họ tên)* | | | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 012.T/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 08 hàng tháng | | **TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH TRÊN CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO DIỆN TÍCH VÀ MẬT ĐỘ NHIỄM BỆNH**  **Vụ:………..**  **(Từ ngày…/…/ đến ngày…/…/...)** | | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Trạm Bảo vệ thực vật và cây trồng huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi Cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên dịch hại** | | **Mã số** | **Giai đoạn sinh trưởng của cây** | **Mật độ, Tỷ lệ (Con/m2), %** | | **Diện tích nhiễm (ha)** | | | | | **Diện tích nhiễm cùng kỳ năm trước (ha)** | **Diện tích phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| **Phổ biến** | **Cao** | **Tổng số** | **Chia ra** | | | |
| **Nhẹ - TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | |
| A | B | | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | 8 | 9 | 10 |
| 1 | **Lúa** | | **1** |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Rầy nâu | | 2 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sâu cuốn lá | | 3 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Đạo ôn | | 4 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Khô đầu lá, bạc lá | | 5 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Lem lép | | 6 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | …… | | 7 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 2 | **Thanh long** | | 8 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Kiến, bọ trĩ, xoè, xít | | 9 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Thối cành, trái non | | 10 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Mắt cá, thán thư | | 11 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Vàng cành, cháy cành | | 12 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Ruồi | | 13 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Đốm trắng | | 14 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | …… | | 15 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 3 | **Rau** | | 16 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sâu các loại | | 17 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | …… | | 18 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 4 | **Dưa, đậu** | | 19 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sâu các loại | | 20 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Lở cổ rễ, rĩ sắt, đốm lá | | 21 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | …… | | 22 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 5 | **Điều** | | 23 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Thán thư, khô bông | | 24 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sâu các loại | | 25 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | …… | | 26 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 6 | **Mì** | | 27 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Nhện đỏ | | 28 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Chổi rồng | | 29 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | …… | | 30 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 7 | **Cao su** | | 31 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Phấn trắng | | 32 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Đục thân | | 33 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | …… | | 34 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | | | | | |
| *…, ngày…..tháng…..năm…..* | | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | | **Người kiểm tra biểu** | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | | *(ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 013.T/BCH-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 08 hàng tháng | | **TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH TRÊN ĐÀN GIA**  **SÚC, GIA CẦM XẢY RA TRONG THÁNG**  Tháng……năm…… | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Trạm Chăn nuôi thú y huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Loại dịch bệnh** | | **Mã số** | | **Trong tháng** | | | | | **Luỹ kế đến tháng báo cáo** | | |
| **Số xã (xã)** | **Số bệnh (con)** | **Số chết (con)** | | | **Số xã (xã)** | **Số bệnh (con)** | **Số chết (con)** |
| A | B | | C | | 1 | 2 | 3 | | | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **HEO** | | 1 | |  |  |  | | |  |  |  |
| **1** | **Phó thương hàn** | | 2 | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **2** | **Dịch tả heo** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **3** | **Viêm phổi (Sep)** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **4** | **Dịch heo tai xanh** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **5** | **Dịch lở mồm long móng** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **B** | **TRÊN TRÂU, BÒ** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **1** | **Tụ huyết trùng** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **2** | **Dịch lở mồm long móng** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **C** | **GIA CẦM** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **1** | **Dịch tả vịt** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **2** | **Newcastle** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **3** | **Tụ huyết trùng** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **4** | **Gumboro** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **5** | **Đậu gà** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **6** | **Cúm gia cầm H5N1** | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | Chia theo xã/phường/thị trấn | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  | *(Khi có phát sinh dịch)* | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
|  |  | |  | |  |  |  | | |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | | | |
| *…, ngày……tháng……năm…* | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | **Người kiểm tra biểu** | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | *(ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001a.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **DÂN SỐ CÓ ĐẾN CUỐI NĂM**  **SỐ TRẺ EM MỚI SINH, SỐ NGƯỜI CHẾT**  **TRONG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN**  Năm…….. | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
| *Đơn vị tính: Người* | | | | | | | | | |
|  | | **Mã số** | **Dân số** | | **Số trẻ mới sinh** | | | **Số người chết** | |
| **Tổng số** | **Tr.đó: Nữ** | **Tổng số** | | **Tr.đó: Nữ** | **Tổng số** | **Tr.đó: Nữ** |
| **A** | | **B** | **1** | **2** | **3** | | **4** | **5** | **6** |
| **Tổng số** | | **01** |  |  |  | |  |  |  |
| ***Chia theo thành thị/nông thôn*** | |  |  |  |  | |  |  |  |
| Thành thị | | 02 |  |  |  | |  |  |  |
| Nông thôn | | 03 |  |  |  | |  |  |  |
| ***Chia theo xã/phường/thị trấn*** | |  |  |  |  | |  |  |  |
| …… | | 04 |  |  |  | |  |  |  |
| …… | | … |  |  |  | |  |  |  |
|  | |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | |  |  |  |  | |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | |
|  | |  |  |  |  | |  |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra** | | |  | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | |  | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001b.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM**  Năm…….. | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | |
| *Đơn vị tính: Người* | | | | | | | | |
|  | | **Mã số** | **Tổng số** | **Chia theo giới tính** | | | **Chia theo khu vực** | |
| **Nam** | **Nữ** | | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| **A** | | **B** | **1** | **2** | **3** | | **4** | **5** |
| **Tổng số** | | **01** |  |  |  | |  |  |
| ***Chia theo nhóm ngành*** | |  |  |  |  | |  |  |
| Nông, lâm, thủy sản | | 02 |  |  |  | |  |  |
| Công nghiệp -Xây dựng | | 03 |  |  |  | |  |  |
| Dịch vụ | | 04 |  |  |  | |  |  |
| ***Chia theo xã/phường/thị trấn*** | |  |  |  |  | |  |  |
| …… | | 05 |  |  |  | |  |  |
| …… | | … |  |  |  | |  |  |
|  | |  |  |  |  | |  |  |
|  | |  |  |  |  | |  |  |
| - Số cơ sở kinh tế, sự nghiệp:……….cơ sở; - Số cơ sở hành chính: ………….….cơ cở | | | | | | | | |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | |
|  | |  |  |  |  | |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra** | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002b.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | | **GIẢM NGHÈO**  **Năm……..** | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi Cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | |
| **chỉ tiêu** | | **Mã số** | **Số hộ nghèo tính đến cuối kỳ**  *(Hộ)* | **Số hộ cận nghèo tính đến cuối kỳ**  *(Hộ)* | **Số hộ thoát nghèo trong kỳ**  *(Hộ)* | **Số hộ nghèo phát sinh trong kỳ**  *(Hộ)* | **Trong đó** | |
| **Số hộ tái nghèo**  *(Hộ)* | **Số hộ nghèo phát sinh mới**  *(Hộ)* |
| (A) | | (B) | (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| **1. Tổng số** | | 01 |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó: | |  |  |  |  |  |  |  |
| - Hộ dân tộc ít người | | 02 |  |  |  |  |  |  |
| - Hộ chính sách có công | | 03 |  |  |  |  |  |  |
| **2. Chia theo khu vực** | | 04 |  |  |  |  |  |  |
| - Thành thị | |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nông thôn | |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Chia theo xã/phường/thị trấn** | |  |  |  |  |  | x | x |
| ………. | | 06 |  |  |  |  | x | x |
| ………. | | 07 |  |  |  |  | x | x |
| **4. Tỷ lệ chung (%)** | | …. |  |  |  |  | x | x |
| **5. Tỷ lệ chia theo xã/phường/thị trấn (%)** | |  |  |  |  |  | x | x |
| ………. | | …. |  |  |  |  | x | x |
| ………. | | ….. |  |  |  |  | x | x |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | |  |  |  |  |  |  |  |
| *…, ngày....... tháng......... năm.....* | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra** | | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | | |  | *(Ký tên và đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003b.H/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Báo cáo tháng: ngày 10 hàng tháng  Báo cáo năm: ngày 15/02 năm sau | | | | | **THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ**    Tháng …... năm ..……  Năm…………………. | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | **Mã**  **số** | **Tổng số**  **hộ dân**  **cư**  **(Hộ)** | **Số hộ thiếu đói** | | | | **Tỷ lệ hộ thiếu đói (%)** | **Tổng số**  **nhân**  **khẩu**  **(Người)** | **Số nhân khẩu thiếu đói** | | | | **Tỷ lệ khẩu thiếu đói (%)** | **Hình thức đã hỗ trợ** | | |
| **Tổng**  **số**  **(Hộ)** | **Trong tổng số** | | | **Tổng**  **số**  **(Người)** | **Trong tổng số** | | | **Gạo**  **(Tấn)** | **Lương thực**  **khác quy**  **gạo (Tấn)** | **Tiền mặt**  **(Triệu**  **đồng)** |
| **Đói gay**  **gắt (Hộ)** | | **Hộ chính**  **sách (Hộ)** | **Đói gay**  **gắt (Người)** | **Hộ chính**  **sách (Người)** | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | | 4 | 5=  (2/1)  \*100 | 6 | 7 | 8 | 9 | | 10=  (7/6)  \*100 | 11 | 12 | 13 |
| **Tổng số** | 01 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **Chia theo xã/phường/thị trấn** |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| ……. | 02 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| ……. | 03 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| *…, ngày..... tháng...... năm.....* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | | | **Người kiểm tra** | | | | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | | | *(Ký, họ tên)* | | | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001c.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 20/10 năm báo cáo | | | **GIÁO DỤC MẦM NON**  **Năm học ........ - .........**  (Có đến 30/9/..........) | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | |
|  | | | | | | | | |
|  | **Mã số** | **Đơn vị tính** | | **Tổng số** | **Trong đó** | | | |
| **Công lập** | **Dân lập** | | **Tư thục** |
| **A** | **B** | **C** | | **1** | **2** | **3** | | **4** |
| **1. Trường học** | **01** | **Trường** | |  |  |  | |  |
| - Nhà trẻ | 02 | Nhà trẻ | |  |  |  | |  |
| - Mẫu giáo | 03 | Trường | |  |  |  | |  |
| - Mầm non | 04 | Trường | |  |  |  | |  |
| **2. Lớp học** | **05** | **Lớp** | |  |  |  | |  |
| - Nhóm trẻ | 06 | Nhóm trẻ | |  |  |  | |  |
| - Lớp mẫu giáo | 07 | Lớp | |  |  |  | |  |
| **3. Phòng học** | **08** | **Phòng học** | |  |  |  | |  |
| - Nhà trẻ | 09 | Phòng học | |  |  |  | |  |
| *Chia ra:* |  |  | |  |  |  | |  |
| + Kiên cố | 10 | " | |  |  |  | |  |
| + Bán kiên cố | 11 | " | |  |  |  | |  |
| + Nhà tạm | 12 | " | |  |  |  | |  |
| - Mẫu giáo | 13 | Phòng học | |  |  |  | |  |
| *Chia ra:* |  |  | |  |  |  | |  |
| + Kiên cố | 14 | " | |  |  |  | |  |
| + Bán kiên cố | 15 | " | |  |  |  | |  |
| + Nhà tạm | 16 | " | |  |  |  | |  |
| **4. Giáo viên** | **17** | **Người** | |  |  |  | |  |
| - Nhà trẻ | 18 | Người | |  |  |  | |  |
| Trong tổng số: |  |  | |  |  |  | |  |
| + Nữ | 19 | " | |  |  |  | |  |
| + Dân tộc ít người | 20 | " | |  |  |  | |  |
| + Đạt chuẩn trở lên | 21 | " | |  |  |  | |  |
| - Mẫu giáo | 22 | Người | |  |  |  | |  |
| Trong tổng số: |  |  | |  |  |  | |  |
| + Nữ | 23 | " | |  |  |  | |  |
| + Dân tộc ít người | 24 | " | |  |  |  | |  |
| + Đạt chuẩn trở lên | 25 | " | |  |  |  | |  |
| **5. Học sinh** | **26** | **Người** | |  |  |  | |  |
| - Nhà trẻ | 27 | Người | |  |  |  | |  |
| Trong tổng số: |  |  | |  |  |  | |  |
| + Nữ | 28 | " | |  |  |  | |  |
| + Dân tộc ít người | 29 | " | |  |  |  | |  |
| Chia theo nhóm tuổi |  |  | |  |  |  | |  |
| + Từ 0-2 tuổi | 30 | " | |  |  |  | |  |
| + Trên 2 tuổi | 31 | " | |  |  |  | |  |
| - Mẫu giáo | 32 | Người | |  |  |  | |  |
| Trong tổng số: |  |  | |  |  |  | |  |
| + Nữ | 33 | " | |  |  |  | |  |
| + Dân tộc ít người | 34 | " | |  |  |  | |  |
| Chia theo nhóm tuổi |  |  | |  |  |  | |  |
| + Dưới 3 tuổi | 35 | " | |  |  |  | |  |
| + 3-5 tuổi | 36 | " | |  |  |  | |  |
| + Trên 5 tuổi | 37 | " | |  |  |  | |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | |
| *…,ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra** | | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002c.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 20/10 năm báo cáo | | | | **GIÁO DỤC MẦM NON CHIA THEO**  **XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**  Năm học 20.… - 20….  (Có đến 30/9/..........) | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | **Mã số** | **Trường học** | | | | **Lớp học** | | **Phòng học** | | | | **Học sinh** | | **Giáo viên** | |
| **Số nhà trẻ**  (Nhà) | **Số trường mẫu giáo**  (Trường) | | **Số trường mầm non**  (Trường) | **Số nhóm trẻ**  (Nhóm) | **Số lớp mẫu giáo**  (Lớp) | **Kiên cố**  (Phòng) | **Bán kiên cố**  (Phòng) | **Nhà tạm**  (Phòng) | | **Số trẻ**  (Người) | **Số học sinh mẫu giáo**  (Người) | **Số giáo viên nhà trẻ**  (Trường) | **Số giáo viên mẫu giáo**  (Lớp) |
| **A** | **B** | **1** | **2** | | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Tổng số** | **01** |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| *Chia theo xã/phường/TT* |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| ….. | 1.1 |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| ….. | … |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **Công lập** | **02** |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| *Chia theo xã/phường/TT* |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| ….. | 2.1 |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| ….. | … |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | | **Người kiểm tra** | | | | |  | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | | *(Ký, họ tên)* | | | | |  | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003c.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 20/10 năm báo cáo | | **GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**  **Năm học …..... - ........**  (Có đến 30/9/……..) | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | |
|  | | | | | | | |
|  | | **Mã số** | **Đơn vị tính** | **Tổng số** | | | **Trong đó: Công lập** |
| **A** | | **B** | **C** | **1** | | | **2** |
| **1. Trường học** | | **01** | **Trường** |  | | |  |
| - Trường tiểu học | | 02 | “ |  | | |  |
| - Trường trung học cơ sở | | 03 | “ |  | | |  |
| **2. Lớp học** | | **04** | **Lớp** |  | | |  |
| - Tiểu học | | 05 | “ |  | | |  |
| - Trung học cơ sở | | 06 | “ |  | | |  |
| **3. Phòng học** | | **07** | **Phòng** |  | | |  |
| a. Tiểu học | | 08 | Phòng |  | | |  |
| *Chia ra:* | |  |  |  | | |  |
| - Kiên cố | | 09 | “ |  | | |  |
| - Bán kiên cố | | 10 | “ |  | | |  |
| - Nhà tạm | | 11 | “ |  | | |  |
| b. Trung học cơ sở | | 12 | Phòng |  | | |  |
| *Chia ra:* | |  |  |  | | |  |
| - Kiên cố | | 13 | “ |  | | |  |
| - Bán kiên cố | | 14 | “ |  | | |  |
| - Nhà tạm | | 15 | “ |  | | |  |
| **4. Giáo viên** | | **16** | **Người** |  | | |  |
| a. Tiểu học | | 17 | Người |  | | |  |
| *Trong tổng số:* | |  |  |  | | |  |
| - Nữ | | 18 | “ |  | | |  |
| - Dân tộc ít người | | 19 | “ |  | | |  |
| - Đạt chuẩn trở lên | | 20 | “ |  | | |  |
| b. Trung học cơ sở | | 21 | Người |  | | |  |
| *Trong tổng số:* | |  |  |  | | |  |
| - Nữ | | 22 | “ |  | | |  |
| - Dân tộc ít người | | 23 | “ |  | | |  |
| - Đạt chuẩn trở lên | | 24 | “ |  | | |  |
| **5. Học sinh** | | **25** | **Người** |  | | |  |
| a. Tiểu học | | 26 | Người |  | | |  |
| *Trong tổng số:* | |  |  |  | | |  |
| - Nữ | | 27 | “ |  | | |  |
| - Dân tộc ít người | | 28 | “ |  | | |  |
| - Tuyển mới | | 29 | “ |  | | |  |
| - Lưu ban | | 30 | “ |  | | |  |
| b. Trung học cơ sở | | 31 | Người |  | | |  |
| *Trong tổng số:* | |  |  |  | | |  |
| - Nữ | | 32 | “ |  | | |  |
| - Dân tộc ít người | | 33 | “ |  | | |  |
| - Tuyển mới | | 34 | “ |  | | |  |
| - Lưu ban | | 35 | “ |  | | |  |
|  | |  |  |  | | |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra** | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 004c.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 20/10 năm báo cáo | | **GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**  **CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**  **Năm học …..... - ……..**  (Có đến 30/9/..........) | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | |
|  | **Mã số** | | **Trường** | | **Lớp** | | **Phòng** | | | **Giáo viên** | | **Học sinh** | |
| **Tiểu học** | **Trung học cơ sở** | **Tiểu học** | **Trung học cơ sở** | **Tiểu học** | **Trung học cơ sở** | | **Tiểu học** | **Trung học cơ sở** | **Tiểu học** | **Trung học cơ sở** |
| **A** | **B** | | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **Tổng số** | **01** | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| Chia theo xã/phường/thị trấn |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| *……* | 02 | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| *……* | … | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | **Người kiểm tra** | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 005c.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **HỌC VIÊN**  **GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**  **Năm học …..... - ........**  (Có đến 30/9/..........) | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | |
| *Đơn vị tính: Người* | | | | | | | | | |
|  | **Mã**  **số** | **Số người được xóa mù chữ** | | **Bổ túc văn hoá** | | | | | |
| **Tiểu học** | | | | **Trung học cơ sở** | |
| **Tổng**  **số** | **Trong đó:**  **Nữ** | **Tổng**  **số** | | **Trong đó:**  **Nữ** | | **Tổng**  **số** | **Trong đó:**  **Nữ** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | | **4** | | **5** | **6** |
| **Tổng số** | **01** |  |  |  | |  | |  |  |
| Chia theo xã/phường/thị trấn |  |  |  |  | |  | |  |  |
| *……* | 02 |  |  |  | |  | |  |  |
| *……* | … |  |  |  | |  | |  |  |
|  |  |  |  |  | |  | |  |  |
|  |  |  |  |  | |  | |  |  |
|  |  |  |  |  | |  | |  |  |
|  |  |  |  |  | |  | |  |  |
|  |  |  |  |  | |  | |  |  |
|  |  |  |  |  | |  | |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  | |  | |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra** | | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 006c.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **SỐ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**  **ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC**  (Có đến 31/12/..........) | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | |
|  | | | | | | | |
|  | | | **Mã**  **số** | **Đạt chuẩn**  **phổ cập tiểu học đúng tuổi** | | | **Đạt chuẩn phổ cập**  **trung học cơ sở** |
| **A** | | | **B** | **1** | | | **2** |
| **Tổng số** | | | **01** |  | | |  |
| Chia theo xã/phường/thị trấn | | |  |  | | |  |
| *……* | | | 02 |  | | |  |
| *……* | | | … |  | | |  |
|  | | |  |  | | |  |
|  | | |  |  | | |  |
|  | | |  |  | | |  |
|  | | |  |  | | |  |
|  | | |  |  | | |  |
|  | | |  |  | | |  |
|  | | |  |  | | |  |
|  | | |  |  | | |  |
| **Thuyết minh tình hình:** | | | | | | | |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra** | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 007c.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 10/10 năm sau | | **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG**  **TRONG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**  Năm học …..... - ........ | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | |
| Đơn vị tính: % | | | | | | | | | | | | | |
|  | **Mã số** | | **Tiểu học** | | | | | **Trung học cơ sở** | | | | | |
| **Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi** | **Tỷ lệ học sinh chuyển cấp** | **Tỷ lệ học sinh lưu ban** | **Tỷ lệ học sinh bỏ học** | **Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học** | **Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi** | | **Tỷ lệ học sinh chuyển cấp** | **Tỷ lệ học sinh lưu ban** | **Tỷ lệ học sinh bỏ học** | **Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học** |
|
|
| **A** | **B** | | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **Tổng số** | **01** | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| ***Trong đó:*** |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| - Nữ | 02 | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| - Dân tộc ít người | 03 | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| ***Chia theo xã/phường/thị trấn*** |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| *……* | 04 | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| *……* | … | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | **Người kiểm tra** | | | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên)* | | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001d.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH**  (Có đến 31/12/........) | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Y tế huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
|  | **Mã số** | | **Tổng số** | **Chia theo loại cơ sở** | | | | | | | | |
| **Bệnh  viện** | **B.viện  điều dưỡng  và phục hồi chức năng** | **Bệnh viện  Da liễu** | | **Nhà  hộ sinh** | | **Phòng khám  đa khoa  khu vực** | **Trạm y tế xã/phường**  **/ thị trấn** | **Các cơ sở  y tế khác** |
| **A** | **B** | |  | **1** | **2** | **3** | | **4** | | **5** | **6** | **7** |
| **I. Số cơ sở y tế (Cơ sở)** | **01** | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| *Chia ra:* |  | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| ***1. Cơ sở Y tế Nhà nước*** | ***02*** | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| - Tuyến tỉnh |  | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| - Tuyến huyện | 03 | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| - Tuyến xã | 04 | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| ***2. Cơ sở Y Tế ngoài nhà nước*** | ***05*** | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| ***3. Cơ sở Y tế có vốn đầu tư nước ngoài*** | 06 | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| **II. Số giường bệnh (giường)** | **07** | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| *Chia ra:* |  | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| ***1. Cơ sở Y tế Nhà nước*** | ***08*** | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| - Tuyến tỉnh |  | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| - Tuyến huyện | 09 | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| - Tuyến xã | 10 | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| ***2. Cơ sở Y Tế ngoài nhà nước*** | ***11*** | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| ***3. Cơ sở Y tế có vốn đầu tư nước ngoài*** | ***12*** | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra** | | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002d.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **NHÂN LỰC Y TẾ NGÀNH Y**  (Có đến 31/12/…….) | | | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Y tế huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố  *ĐVT: Người* | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | **Chia ra** | | | | | | | | | | | | |
| **Bác sỹ** | | **Y sỹ** | | **Y tá/điều dưỡng** | | **Hộ sinh** | | | **Kỹ thuật viên Y** | | **Khác** | |
| **Tổng số** | **Nữ** | **Tổng số** | **Nữ** | **Tổng số** | **Nữ** | **Tổng số** | | **Nữ** | **Tổng số** | **Nữ** | **Tổng số** | **Nữ** |
| **Tổng số** |  |  | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **I. Chia theo loại hình** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| ***1. Cơ sở Y Tế Nhà nước*** | 01 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.1. Bệnh viện | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.2. Trung tâm y tế | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.3. B.viện điều dưỡng và phục hồi chức năng | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.4. Bệnh viện Da liễu | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.5. Nhà hộ sinh | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.6. Phòng khám ĐK khu vực | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.7. Trạm y tế xã/phường/ TT | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.8. Các cơ sở y tế khác | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| ***2. Cơ sở Y Tế ngoài nhà nước*** | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2.1, Bệnh viện | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2.2. Phòng khám | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2.3. Các cơ sở y tế khác | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| ***3. Cơ sở Y tế có vốn đầu tư NN*** | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo dân tộc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1. Kinh | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2. Dân tộc ít người | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Ghi chú: Không tính số lượng làm công tác quản lý và đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | | | | | | |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **Người lập biểu** | | | | | | | | | | | | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên)* | | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003d.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **NHÂN LỰC Y TẾ NGÀNH DƯỢC CHIA THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**  (Có đến 31/12/…….) | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Y tế huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | | |
| *ĐVT: người* | | | | | | | | | | | | | |
|  | **Mã số** | **Tổng  số** | **Chia ra** | | | | | | | | | | |
| **Dược sĩ đại học** | | **Dược sĩ cao đẳng, trung cấp** | | **Dược tá** | | | **Kỹ thuật viên dược** | | **khác** | |
| **Tổng số** | **Nữ** | **Tổng số** | **Nữ** | **Tổng số** | | **Nữ** | **Tổng số** | **Nữ** | **Tổng số** | **Nữ** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **Tổng số** | **01** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **I. Chia theo loại hình** |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| ***1. Cơ sở Y Tế Nhà nước*** | 02 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.1. Bệnh viện | 03 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.2. Trung tâm y tế |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.3. B.viện điều dưỡng và phục hồi chức năng | 04 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.4. Bệnh viện Da liễu | 05 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.5. Nhà hộ sinh | 06 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.6. Phòng khám đa khoa khu vực | 07 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.7. Trạm y tế xã/phường/ thị trấn | 08 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1.8. Các cơ sở y tế khác | 09 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| ***2. Cơ sở Y Tế ngoài nhà nước*** | 10 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2.1, Bệnh viện | 11 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2.2. Phòng khám | 12 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2.3. Các cơ sở y tế khác | 13 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| ***3. Cơ sở Y tế có vốn đầu tư NN*** | 14 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo dân tộc** |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 1. Kinh | 15 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2. Dân tộc ít người | 16 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| Ghi chú: Không tính số lượng làm công tác quản lý và đào tạo như: Sở Y tế, Phòng Y tế, Trường Cao đẳng Y tế… | | | | | | | | | | | | | |
| **Thuyết minh tình hình:…** *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | **Người kiểm tra biểu** | | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | *(Ký, họ tên)* | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 004d.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **Y TẾ XÃ/PHƯỜNG**  **VÀ CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ**  (Có đến 31/12/........) | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Y tế huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | |
|  | | | **Đơn vị tính** | **Chung** | | | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| **A** | | | **B** | **1** | | | **2** | **3** |
| 1. Số bác sĩ bình quân 10.000 người dân | | | Bác sỹ |  | | |  |  |
| 2. Số giường bệnh bình quân 10.000 người dân | | | Giường |  | | |  |  |
| 3.Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ | | | Trạm Y tế |  | | |  |  |
| 4. Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi | | | Trạm Y tế |  | | |  |  |
| 5. Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên Y học cổ truyền | | | Trạm Y tế |  | | |  |  |
| 6. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế | | | % |  | | |  |  |
| 7. Bệnh dịch | | |  |  | | |  |  |
| - Số ca mắc | | | Ca |  | | |  |  |
| - Số người chết | | | Người |  | | |  |  |
| 8. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | | | % |  | | |  |  |
| 9. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng | | | % |  | | |  |  |
|  | | |  |  | | |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:..** | | | | | | | | |
|  | | |  |  | | |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra** | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 005d.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **HIV/AIDS**    **Có đến 31/12 năm ………** | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Y tế huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | |
|  | | | | | | | |
|  | **Mã số** | **Đơn vị tính** | **Phát sinh trong năm** | **Số cộng dồn** | **Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân** | | **Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | | **5** |
| **I. Số ca hiện nhiễm HIV** | **01** | **Người** |  |  |  | | × |
| *Chia theo giới tính:* |  |  |  |  |  | |  |
| Nam | 02 | Người |  |  |  | | × |
| Nữ | 03 | Người |  |  |  | | × |
| *Chia theo nhóm tuổi:* |  |  |  |  |  | |  |
| 13 tuổi trở xuống | 04 | Người |  |  |  | | × |
| 14-19 | 05 | Người |  |  |  | | × |
| 20-29 | 06 | Người |  |  |  | | × |
| 30-39 | 07 | Người |  |  |  | | × |
| 40-49 | 08 | Người |  |  |  | | × |
| 50 tuổi trở lên | 09 | Người |  |  |  | |  |
| *Chia theo xã/phường/thị trấn* | 10 |  |  |  |  | |  |
| …… | 10.1 | Người |  |  |  | |  |
| …… |  |  |  |  |  | |  |
| **II. Số ca tử vong do HIV/AIDS** | **12** | **Người** |  | × | × | |  |
| *Chia theo giới tính:* |  |  |  |  |  | |  |
| Nam | 13 | Người |  | × | × | |  |
| Nữ | 14 | Người |  | × | × | |  |
| *Chia theo nhóm tuổi:* |  |  |  |  |  | |  |
| 13 tuổi trở xuống | 15 | Người |  | × | × | |  |
| 14-19 | 16 | Người |  | × | × | |  |
| 20-29 | 17 | Người |  | × | × | |  |
| 30-39 | 18 | Người |  | × | × | |  |
| 40-49 | 19 | Người |  | × | × | |  |
| 50 tuổi trở lên | 20 | Người |  | × | × | |  |
| *Chia theo xã/phường/thị trấn* | 21 |  |  |  |  | |  |
| …… | 21.1 | Người |  |  |  | |  |
| …… |  |  |  |  |  | |  |
| **III. Số bệnh nhân AIDS** | 22 | **Người** |  |  | × | | × |
| *Chia theo giới tính:* |  |  |  |  |  | |  |
| Nam | 23 | Người |  |  | × | |  |
| Nữ | 24 | Người |  |  | × | |  |
| *Chia theo nhóm tuổi:* |  |  |  |  |  | |  |
| 13 tuổi trở xuống | 25 | Người |  |  | × | |  |
| 14-19 | 26 | Người |  |  | × | |  |
| 20-29 | 27 | Người |  |  | × | |  |
| 30-39 | 28 | Người |  |  | × | |  |
| 40-49 | 29 | Người |  |  | × | |  |
| 50 tuổi trở lên | 30 | Người |  |  | × | |  |
| *Chia theo xã/phường/thị trấn* | 31 |  |  |  |  | |  |
| …… | 31.1 | Người |  |  |  | |  |
| …… |  |  |  |  |  | |  |
|  |  |  |  |  |  | |  |
|  |  |  |  |  |  | |  |
| *……., ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | |
| **Người lập biểu** |  | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* |  | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002e.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **HỘ DÂN CƯ, THÔN/KHU PHỐ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, XÃ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA NÔNG THÔN MỚI, PHƯỜNG/THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN VĂN MINH ĐÔ THỊ VÀ BƯU ĐIỆN VĂN HÓA**  Năm…….. | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Văn hóa và Thông tin huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | |
|  | | | | | | | | | | |
|  | | **Mã số** | **Số hộ dân cư *(Hộ)*** | **Số hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa *(Hộ)*** | **Số thôn/ khu phố** | **Số thôn/ khu phố đạt chuẩn văn hóa** | **Số xã/ phường/thị trấn** | | **Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới và phường/thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị** | **Xã/phường/thị trấn có điểm bưu điện văn hóa** |
| **A** | | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | | **6** | 7 |
| **Tổng số** | | **01** |  |  |  |  |  | |  |  |
| Chia theo xã/phường/thị trấn | |  |  |  |  |  | x | |  |  |
| …… | | 02 |  |  |  |  | x | |  |  |
| …… | | … |  |  |  |  | x | |  |  |
|  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | |
|  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | **Người kiểm tra** | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | *(Ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001f.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Báo cáo năm:Ngày 15 tháng 02 năm sau | | **SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI DO THIÊN TAI GÂY RA**  **Tháng ……../Năm .........** | | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | **Mã số** | **Tổng số** | **Chia ra theo loại thiên tai** | | | | | | | | | | | | | |
| **Bão** | **Áp thấp nhiệt đới** | **Động đất** | **Lũ, lũ quét** | **Lốc** | **Mưa lớn, mưa đá** | **Ngập lụt** | **Núi lửa** | **Rét đậm, rét hại** | **Sạt lở đất** | **Sét đánh** | **Sóng thần** | **Triều**  **cường** | **Khác** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** |
| **Số vụ thiên tai (Vụ)** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Thiệt hại về người** | **02** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số người chết (Người) | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| -          Phụ nữ | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| -          Trẻ em | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số người mất tích (Người) | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| -          Phụ nữ | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| -          Trẻ em | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số người bị thương (Người) | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| -          Phụ nữ | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| -          Trẻ em | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *……., ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002f.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Báo cáo năm:Ngày 10 tháng 02 năm sau | | | **THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA**  **Tháng ……. năm .........** | | | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Thiệt hại** | **Đơn vị**  **tính** | | **Toàn tỉnh** | | **Chia theo loại thiên tai** | | | | | | | | | | | | | |
| **Kỳ báo cáo** | **Cộng dồn từ đầu năm** | **Bão** | **Áp thấp nhiệt đới** | **Động đất** | **Lũ, lũ quét** | **Lốc** | **Mưa lớn, mưa đá** | **Ngập lụt** | **Núi lửa** | **Rét đậm, rét hại** | **Sạt lở đất** | **Sét đánh** | **Sóng thần** | **Triều cường** | **Khác** |
| **A** | **B** | **C** | | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **1** | **Nhà cửa** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Tổng số nhà đổ, sập,bị cuốn trôi | Ngôi nhà | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Tổng số nhà ngập | Ngôi nhà | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Tổng số nhà sạt lở, hư hại, tốc mái | Ngôi nhà | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Trường học** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Trường, điểm trường bị  sập đổ, cuốn trôi | Trường, điểm trường | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Trường, điểm trường bị ngập, hư hại | Trường, điểm trường | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Phòng học bị sập đổ, cuốn trôi | Phòng | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Phòng học bị ngập, hư hại | Phòng | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Bệnh viện** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi | Phòng | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, bị hư hại một phần | Phòng | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Nông nghiệp** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Diện tích lúa bị ngập, hư hỏng | Ha | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Diện tích lúa bị mất trắng | Ha | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3 | Diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng | Ha | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4 | Diện tích hoa màu bị mất trắng | Ha | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.5 | Trâu, bò chết | Con | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.6 | Lợn chết | Con | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.7 | Gia cầm chết | Con | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Thủy sản** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Diện tích nuôi trồng bị thiệt hại | Ha | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Tàu, thuyền bị chìm, mất tích | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.3 | Tàu, thuyền bị hư hại | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.4 | Số lượng thủy sản bị thiệt hại | Tấn | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Lâm nghiệp** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Diện tích vườn ươm bị thiệt hại | Ha | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2 | Diện tích rừng bị thiệt hại | Ha | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Thủy lợi** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Số công trình thủy lợi bị hư hỏng | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.2 | Đê bị vỡ, bị cuốn trôi | m | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.3 | Đê bị sạt | m | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.4 | Kè bị vỡ, cuốn trôi, sạt | m | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.5 | Kênh mương sạt, lở hư hại | m | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.6 | Số cống bị hư hại | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.7 | Số trạm, máy bơm bị ngập | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.8 | Khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp | m3 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Giao thông** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8.1 | Chiều dài đường bị hư hại | m | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8.2 | Diện tích mặt đường hỏng | m2 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8.3 | Khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp | m3 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8.4 | Số cầu, cống sập trôi | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8.5 | Số cầu, cống hư hại | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **9** | **Năng lượng** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9.1 | Cột điện trung, cao thế đổ, gãy | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9.2 | Cột điện hạ thế đổ, gãy | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9.3 | Dây điện đứt | m | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9.4 | Trạm biến áp, biến thế hỏng | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9.5 | Máy biến áp hỏng | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **10** | **Thông tin liên lạc** | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.1 | Cột thông tin đổ | Cái | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.2 | Dây thông tin đứt | m | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.3 | .. |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **11** | **Ước tổng giá trị thiệt hại** | Tr. đồng | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *……., ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002f.H/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  02 ngày sau thời điểm kết thúc mỗi đợt thiên tai | **ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI**  **Loại thiên tai……**  Từ ngày …. đến ngày ….. tháng …. năm ..…. | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | |
|  | | | | | | | |
|  | | | **Mã số** | | | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| **A** | | | **B** | | | **C** | **1** |
| **I. THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI** | | |  | | |  | x |
| 1. Số người chết | | | 1 | | | Người |  |
| 2. Số người mất tích | | | 2 | | | Người |  |
| 3. Số người bị thương | | | 3 | | | Người |  |
| **II. THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN** | | |  | | | - | x |
| **1. Công trình phòng chống lụt bão và công trình hạ tầng** | | |  | | | - | x |
| **1.1. Công trình phòng chống lụt bão** | | |  | | | - | x |
| 1.1.1. Chiều dài các đoạn đê bị vỡ, bị cuốn trôi | | | 4 | | | m |  |
| 1.1.2. Chiều dài các đoạn đê bị sạt lở | | | 5 | | | m |  |
| 1.1.3 Ước khối lượng đất đê bị sạt lở | | | 6 | | | m3 |  |
| 1.1.4 Chiều dài các đoạn kè bị vỡ, bị cuốn trôi | | | 7 | | | m |  |
| 1.1.5 Ước khối lượng đá kè bị vỡ, bị cuốn trôi | | | 8 | | | m3 |  |
| 1.1.6 Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, bị cuốn trôi | | | 9 | | | m3 |  |
| **1.2. Công trình thuỷ lợi** | | |  | | | - | x |
| 1.2.1. Số lượng công trình phai, đập, cống bị phá huỷ | | | 10 | | | Cái |  |
| 1.2.2.Số lượng công trình phai, đập, cống bị hư hỏng | | | 11 | | | Cái |  |
| 1.2.3 Số trạm bơm bị phá huỷ, hư hỏng | | | 12 | | | m3 |  |
| 1.2.4. Chiều dài kênh mương bị sạt lở, cuốn trôi | | | 13 | | | m |  |
| 1.2.5. Ước khối lượng đất bị sạt lở, cuốn trôi | | | 14 | | | m3 |  |
| 1.2.6. Ước khối lượng đá bị sạt lở, cuốn trôi | | | 15 | | | m3 |  |
| 1.2.7. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, cuốn trôi | | | 16 | | | m3 |  |
| **1.3. Công trình giao thông** | | |  | | | - | x |
| 1.3.1. Số tàu, thuyền bị phá huỷ, bị chìm | | | 17 | | | Chiếc |  |
| 1.3.2. Số tàu, thuyền bị hư hại | | | 18 | | | Chiếc |  |
| 1.3.3. Số tàu thuyền bị mất tích | | | 19 | | | Chiếc |  |
| 1.3.4. Số cầu, cống bị phá huỷ | | | 20 | | | Chiếc |  |
| 1.3.5. Số cầu, cống bị hư hỏng | | | 21 | | | Chiếc |  |
| 1.3.6. Chiều dài đường xe cơ giới bị sạt lở, bị cuốn trôi | | | 22 | | | m |  |
| 1.3.7. Chiều dài đường sắt bị sạt lở, bị cuốn trôi | | | 23 | | | m |  |
| 1.3.8. Chiều dài đường xe cơ giới bị ngập | | | 24 | | | m |  |
| 1.3.9. Ước khối lượng đất, đá, bê tông bị sạt lở, cuốn trôi | | | 25 | | | m3 |  |
| 1.3.10. Số ô tô bị hỏng, bị trôi | | | 26 | | | Chiếc |  |
| 1.3.11. Số toa tàu bị hỏng | | | 27 | | | Toa |  |
| **1.4. Công trình điện và bưu điện** | | |  | | | - | x |
| 1.4.1. Số cột điện trung và cao thế bị gãy, đổ | | | 28 | | | Cột |  |
| 1.4.2. Số cột điện hạ thế bị đổ | | | 29 | | | Cột |  |
| 1.4.3. Số trạm biến thế bị ngập, hư hại | | | 30 | | | Trạm |  |
| 1.4.4. Số cột đường dây thông tin bị đổ | | | 31 | | | Cột |  |
| 1.4.5. Số lượng dây thông tin bị đứt | | | 32 | | | Km |  |
| 1.4.6. Đường dây điện lực bị đứt | | | 33 | | | Km |  |
| **2. Thiệt hại về sản xuất kinh doanh** | | |  | | | - | x |
| 2.1. Diện tích lúa bị ngập, bị hư hỏng | | | 34 | | | Ha |  |
| 2.1.1. Trong đó: Diện tích lúa bị mất trắng | | | 35 | | | Ha |  |
| 2.2. Diện tích mạ bị ngập, bị hư hỏng | | | 36 | | | Ha |  |
| 2.3. Diện tích hoa màu bị ngập, bị hư hỏng | | | 37 | | | Ha |  |
| 2.3.1. Trong đó: Diện tích hoa màu bị mất trắng | | | 38 | | | Ha |  |
| 2.4. Diện tích cây ăn quả bị hỏng | | | 39 | | | Ha |  |
| 2.5. Diện tích cây công nghiệp bị ngập, bị hư hỏng | | | 40 | | | Ha |  |
| 2.6. Diện tích cây phòng hộ bị hư hỏng | | | 41 | | | Ha |  |
| 2.7. Diện tích vườn ươm cây giống bị hư hỏng | | | 42 | | | Ha |  |
| 2.8. Số trâu, bò bị chết | | | 43 | | | Con |  |
| 2.9. Số lợn bị chết | | | 44 | | | Con |  |
| 2.10. Số gia cầm bị chết | | | 45 | | | Con |  |
| 2.11. Diện tích nuôi trồng thuỷ sản hư hỏng | | | 46 | | | Ha |  |
| 2.12. Số lượng nhà xưởng, kho tàng, khách sạn, cửa hàng, công trình phục vụ SXKD …. bị hư hỏng | | | 47 | | | Cái |  |
| 2.13. Số lượng máy móc, thiết bị, vật tư hàng hoá, sản phẩm bị cuốn trôi | | |  | | | - | x |
| 2.13.1 Số lượng máy nông nghiệp bị hư hỏng | | | 48 | | | Chiếc |  |
| 2.13.2. Số lượng máy bơm điện bị ngập, bị hư hỏng | | | 49 | | | Chiếc |  |
| 2.13.3. Số lượng phân bón bị ngập, bị cuốn trôi | | | 50 | | | Tấn |  |
| 2.13.4. Số lượng thuốc trừ sâu bị ngập, bị trôi | | | 51 | | | Tấn |  |
| 2.13.5. Khác (ghi cụ thể số lượng và đơn vị tính từng loại) | | | 52 | | | Tấn |  |
| 2,13.6 | | | 53 | | | Tấn |  |
| 2.13.7 | | | 54 | | | Tấn |  |
| 2.13.8 | | | 55 | | | Tấn |  |
| 2.13.9 | | | 56 | | | Tấn |  |
| 2.14. Số lượng từng loại máy móc, thiết kế, vật tư, hàng hoá, sản phẩm bị hư hỏng, bị ẩm, ướt, ngập nước nhưng có thể sửa chữa, phục hồi | | |  | | | - | x |
| 2.14.1. | | | 57 | | |  |  |
| 2.14.2 | | | 58 | | |  |  |
| 2.14.3 | | | 59 | | |  |  |
| 2.14.4 | | | 60 | | |  |  |
| 2.14.5 | | | 61 | | |  |  |
| **3. Thiệt hại về công trình văn hoá, phúc lợi** | | |  | | | - | x |
| 3.1. Số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi | | | 62 | | | Phòng |  |
| 3.2. Số phòng học bị ngập, bị hư hại một phần | | | 63 | | | Phòng |  |
| 3.3. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi | | | 64 | | | Phòng |  |
| 3.4. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, bị hư hại một phần | | | 65 | | | Phòng |  |
| 3.5. Số trụ sở cơ quan bị thiệt hại | | | 66 | | | Trụ sở |  |
| 3.5.1. Trong đó số phòng bị thiệt hại | | | 67 | | | Phòng |  |
| 3.6. Số lượng công trình văn háo, phúc lợi khác bị hư hỏng nặng (ghi cụ thể từng loại) | | |  | | | - | x |
| 3.6.1 | | | 68 | | |  |  |
| 3.6.2 | | | 69 | | |  |  |
| 3.6.3 | | | 70 | | |  |  |
| 3.6.4 | | | 71 | | |  |  |
| 3.6.5 | | | 72 | | |  |  |
| **4. Nhà ở bị thiệt hại nặng** | | |  | | | - | x |
| 4.1. Số nhà ở bị sập, bị cuốn trôi | | | 73 | | | Nhà |  |
| 4.2. Số nhà ở bị ngập nước | | | 74 | | | Nhà |  |
| 4.3. Số nhà ở bị sạt lở, tốc mái | | | 75 | | | Nhà |  |
| **5. Môi trường sinh thái và đời sống** | | |  | | |  | x |
| 5.1. Số người bị mất nhà ở do nhà bị sụp đổ hoặc bị cuốn trôi | | | 76 | | | Người |  |
| 5.2. Số người tạm thời không có chỗ ở do nhà ở bị ngập nước | | | 77 | | | Người |  |
| 5.3. Diện tích khu dân cư bị ô nhiễm do thuốc sau, xăng dầu, phân bón, hoá chất độc tan trong nước | | | 78 | | | m2 |  |
| **6. Tài sản khác bị thiệt hại (Ghi rõ từng loại, số lượng, đơn vị tính)** | | | 79 | | | - | x |
| 6.1. | | | 80 | | |  |  |
| 6.2. | | | 81 | | |  |  |
| 6.3. | | | 82 | | |  |  |
| 6.4 | | | 83 | | |  |  |
| 6.5. | | | 84 | | |  |  |
| **7. Ước tính giá trị thiệt hại** | | | 85 | | | Triệu đồng |  |
| **8. Kết quả khắc phục ban đầu hậu quả lụt, bão** | | |  | | | - | x |
| 8.1. Cứu hộ người và tài sản | | |  | | | - | x |
| 8.1.1. Số người được cứu | | | 86 | | | Người |  |
| 8.1.2. Số tài sản được cứu (ghi rõ từng loại) | | |  | | |  | x |
| 8.1.3 | | | 87 | | |  |  |
| 8.1.4 | | | 88 | | |  |  |
| 8.1.5 | | | 89 | | |  |  |
| 8.1.6 | | | 90 | | |  |  |
| 8.1.7 | | | 91 | | |  |  |
| **8.2. Trợ giúp** | | |  | | | - | x |
| 8.2.1. Số người được trợ giúp | | | 92 | | | Người |  |
| 8.2.2. Số tiền trợ giúp | | | 93 | | | Triệu đồng |  |
|  | | |  | | |  |  |
|  | | |  | | |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | |
|  | | |  | | |  |  |
| *..., ngày...tháng...năm...* | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra** | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số 001g.H/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 28/3 năm sau | | **SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**  **Năm .........** | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Tư pháp huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | |
|  | | | | | | |
|  | **Chỉ tiêu** | | | **Mã số** | | **Lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người)** |
|
| **A** | **B** | | | **C** | | **1** |
|  | **TỔNG SỐ** | | | **01** | |  |
|  | **Phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý** | | |  | |  |
| 1 | Người nghèo | | | 02 | |  |
| 2 | Người có công với cách mạng | | | 03 | |  |
| 3 | Người già cô đơn không nơi nương tựa | | | 04 | |  |
| 4 | Người khuyết tật không nơi nương tựa | | | 05 | |  |
| 5 | Trẻ em không nơi nương tựa | | | 06 | |  |
| 6 | Người dân tộc thiểu số | | | 07 | |  |
| 7 | Người vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số | | | 08 | |  |
| 8 | Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người | | | 09 | |  |
| 9 | Người bị nhiễm HIV | | | 10 | |  |
| 10 | Các đối tượng khác | | | 11 | |  |
|  |  | | |  | |  |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | | | | | |
|  | **Người lập biểu** | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
|  | *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số 002g.H/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/3 năm sau | | **SỐ CUỘC KẾT HÔN,**  **TÌNH HÌNH KHAI SINH, KHAI TỬ**  **Năm ………** | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Tư pháp huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | |
| |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  | Số cuộc kết hôn (cặp) | | | Khai sinh và khai tử | | | Tổng số | *Chia ra* | | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh (%) | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử  (người) | | Kết hôn lần đầu | Kết hôn lần thứ hai | | A | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | | **Tổng số** |  |  |  |  |  | | Chia theo xã/phường/thị trấn |  |  |  |  |  | | …… |  |  |  |  |  | | ……. |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | |
|  |  | | |  |  | | |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | |  | | | | **Thủ trưởng đơn vị** |
| *(Ký, họ tên)* | | |  | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số 001h.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI**  **PHẠM TỘI ĐÃ BỊ KẾT ÁN**  **Năm ………** | | | **Đơn vị gửi báo cáo:**  Tòa án nhân dân huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | |
|  | | | | | | |
|  | | **Mã số** | **Số vụ đã xét xử (Vụ)** | | **Số bị cáo đã bị kết án (Người)** | |
| **Tổng số** | **Trong đó: Nữ** |
| **A** | | **B** | **1** | | **2** | **3** |
| **TỔNG SỐ** | | **1** |  | |  |  |
| **1. Chia theo nhóm tội** | |  |  | |  |  |
| Các tội xâm phạm an ninh quốc gia | |  |  | |  |  |
| *.................................* | | 2 |  | |  |  |
| *.................................* | | 3 |  | |  |  |
| Các tội phá hoại hòa bình,... | |  |  | |  |  |
| *(Ghi các nhóm tội phạm theo chương của Luật Hình sự)* | |  |  | |  |  |
| **2. Chia theo nhóm tuổi bị cáo** | |  |  | |  |  |
| Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi | |  | x | |  |  |
| Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi | |  | x | |  |  |
| Từ đủ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi | |  | x | |  |  |
| Từ đủ 30 đến dưới 70 tuổi | |  | x | |  |  |
| Từ 70 tuổi trở lên | |  | x | |  |  |
| *(Ghi theo nhóm tuổi theo quy định của Luật Hình sự)* | |  |  | |  |  |
| **3. Chia theo xã/phường/thị trấn** | |  |  | |  |  |
| …… | |  |  | |  |  |
|  | |  |  | |  |  |
| *……., ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | |
| **Người lập biểu** | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số 002h.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **SỐ VỤ LY HÔN**  **Năm ………** | | | **Đơn vị gửi báo cáo:**  Tòa án nhân dân huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | |
|  | | | | | |
|  | |  | Tổng số | Chia ra | |
| Thành thị | Nông thôn |
| **A** | | **B** | **1=2+3** | **2** | **3** |
| **Tổng số** | | **01** |  |  |  |
| *Chia theo xã/phường/thị trấn* | |  |  |  |  |
| …… | | 02 |  |  |  |
| ……. | | … |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | | | | |
| **Người lập biểu** | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001k.H/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Báo cáo năm: Ngày 28/2 năm sau | **SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ**  **(Có đến 31/12/.........)** | | | **Đơn vị gửi báo cáo:**  Viện kiểm sát nhân dân huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | |
|  | | | | | | |
|  | | **Mã số** | **Số vụ án (Vụ)** | | **Số bị can (Người)** | |
| **Pháp nhân (Tổ chức)** | **Cá nhân (Người)** |
| **A** | | **B** | **1** | | **2** | **3** |
| **TỔNG SỐ** | | **1** |  | |  |  |
| **1. Chia theo tội danh** *(Ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)* | |  |  | |  |  |
| Tội giết người | | 2 |  | |  |  |
| *.................................* | | 3 |  | |  |  |
| Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê | |  |  | |  |  |
| **2. Chia theo giới tính bị can** | |  |  | |  |  |
| Nam | |  | x | | x |  |
| Nữ | |  | x | | x |  |
| **3. Chia theo nhóm tuổi bị can** | |  |  | |  |  |
| Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi | |  | x | | x |  |
| Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi | |  | x | | x |  |
| Từ đủ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi | |  | x | | x |  |
| Từ đủ 30 đến dưới 70 tuổi | |  | x | | x |  |
| Từ 70 tuổi trở lên | |  | x | | x |  |
| **4. Chia theo xã/phường/thị trấn** | |  |  | |  |  |
| …… | |  |  | |  |  |
|  | |  |  | |  |  |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | | | | | |
| **Người lập biểu** | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002k.H/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Báo cáo năm: Ngày 28/2 năm sau | **SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ**  **(Có đến 31/12/.........)** | | | **Đơn vị gửi báo cáo:**  Viện kiểm sát nhân dân huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | |
|  | | | | | | |
|  | | **Mã số** | **Số vụ án (Vụ)** | | **Số bị can** | |
| **Pháp nhân (Tổ chức)** | **Cá nhân (Người)** |
| **A** | | **B** | **1** | | **2** | **3** |
| **TỔNG SỐ** | | 1 |  | |  |  |
| **1. Chia theo tội danh***(Ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)* | |  |  | |  |  |
| Tội giết người | | 2 |  | |  |  |
| *…..............................* | | 3 |  | |  |  |
| *…..............................* | |  |  | |  |  |
| Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê | |  |  | |  |  |
| **2. Chia theo giới tính bị can** | |  |  | |  |  |
| Nam | |  | x | | x |  |
| Nữ | |  | x | | x |  |
| **3. Chia theo nhóm tuổi bị can** | |  |  | |  |  |
| Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi | |  | x | | x |  |
| Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi | |  | x | | x |  |
| Từ đủ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi | |  | x | | x |  |
| Từ đủ 30 đến dưới 70 tuổi | |  | x | | x |  |
| Từ 70 tuổi trở lên | |  | x | | x |  |
| **4. Chia theo xã/phường/thị trấn** | |  |  | |  |  |
| …… | |  |  | |  |  |
|  | |  |  | |  |  |
|  | |  |  | |  |  |
| *……., ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | |  | | **Thủ trưởng đơn vị** | |
| *(Ký, họ tên)* | | |  | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001m.H/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Báo cáo tháng: ngày 10 hàng tháng  Báo cáo năm: ngày 15/02 năm sau | **TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ**  **VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI**  Tháng....... năm........ | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Công an huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | | |
|  | | **Mã Số** | **Tháng báo cáo** | | | | **Cộng dồn từ đầu năm** | | | |
| **Số vụ**  **(Vụ)** | **Số người chết**  **(Người)** | **Số người bị thương**  **(Người)** | **Giá trị thiệt hại về tài sản**  **(Triệu đồng)** | **Số vụ**  **(Vụ)** | **Số người chết**  **(Người)** | **Số người bị thương**  **(Người)** | **Giá trị thiệt hại về tài sản**  **(Triệu đồng)** |
| **A** | | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Tổng số** | | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Chia theo loại cháy*** | | **02** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)* | | 2.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Chia theo loại nổ*** | | **03** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)* | | 3.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Chia theo xã/phường/thị trấn*** | | **04** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | | 4.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | **Người kiểm tra** | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | *(Ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002m.T/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 17 tháng báo cáo | **TAI NẠN GIAO THÔNG**  **Tháng ……. năm ………** | | | | | | **Đơn vị gửi báo cáo:**  Công an huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi Cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | | |
|  | | | **Mã số** | **Tháng báo cáo** | | | | **Cộng dồn từ đầu năm** | | |
| **Số vụ**  **(vụ)** | **Số người chết (người)** | **Số người bị thương (người)** | | **Số vụ**  **(vụ)** | **Số người chết (người)** | **Số người bị thương (người)** |
| **A** | | | **B** | **1** | **2** | **3** | | **4** | **5** | **6** |
| **Tổng số** | | | **01** |  |  |  | |  |  |  |
| **Chia theo loại đường** | | |  |  |  |  | |  |  |  |
| - Đường bộ | | | 02 |  |  |  | |  |  |  |
| - Đường sắt | | | 03 |  |  |  | |  |  |  |
| - Đường thuỷ nội địa | | | 04 |  |  |  | |  |  |  |
| **Chia theo mức độ nghiêm trọng của tai nạn** | | |  |  |  |  | |  |  |  |
| - Va chạm | | | 05 |  |  |  | |  |  |  |
| - Ít nghiêm trọng | | | 06 |  |  |  | |  |  |  |
| - Nghiêm trọng | | | 07 |  |  |  | |  |  |  |
| - Rất nghiêm trọng | | | 08 |  |  |  | |  |  |  |
| - Đặc biệt nghiêm trọng | | | 09 |  |  |  | |  |  |  |
| **Chia theo xã/phường/thị trấn** | | |  |  |  |  | |  |  |  |
| ……. | | | 10 |  |  |  | |  |  |  |
| ……. | | | 11 |  |  |  | |  |  |  |
|  | | |  |  |  |  | |  |  |  |
| *……., ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | |  | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | |  | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003m.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Báo cáo: Ngày 15/02 năm sau | | | **SỐ LƯỢNG MÔ TÔ, XE MÁY ĐĂNG KÝ MỚI**  **Năm….** | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Công an huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi Cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | |
|  | | | | | | | | | |
| **STT** | | **Danh mục thống kê** | | | **Số lượng** | **Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo** | | | **Ghi chú** |
| **A** | | **B** | | | **1** |  | | | **2** |
| **2** |  | **Tổng số mô tô, xe gắn máy các loại (chiếc)** | | |  |  | | |  |
|  | 2.1 | Xe 2 bánh | | |  |  | | |  |
|  | 2.1.1 | Dưới 50 cm3 | | |  |  | | |  |
|  | 2.1.2 | Từ 50 cm3 đến dưới 175 cm3 | | |  |  | | |  |
|  | 2.1.3 | Từ 175 cm3 trở lên | | |  |  | | |  |
|  | 2.2 | Xe 3 bánh | | |  |  | | |  |
|  | 2.3 | Xe khác | | |  |  | | |  |
|  | | | | | | | | | |
| *- Thuyết minh tình hình:…* | | | | | | | | |  |
| *...,. ngày.......tháng.....năm.....* | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | **Người kiểm tra biểu** | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | *(Ký, họ tên)* | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001n.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | **LAO ĐỘNG TRONG**  **KHU VỰC NHÀ NƯỚC**  **TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**  Có đến 31/12/……  Năm…… | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Nội vụ huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | |
| *Đơn vị tính: Người* | | | | | | |
|  | **Mã số** | **Cấp huyện** | | | **Cấp xã** | |
| **Tổng số** | **Trong đó: Nữ** | | **Tổng số** | **Trong đó: Nữ** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | | **3** | **4** |
| **Tổng số** | **01** |  |  | |  |  |
| ***Chia theo trình độ học vấn*** |  |  |  | |  |  |
| - Tiểu học | 02 |  |  | |  |  |
| - Trung học cơ sở | 03 |  |  | |  |  |
| - Trung học phổ thông | 04 |  |  | |  |  |
| ***Chia theo trình độ CMKT*** |  |  |  | |  |  |
| - Sơ cấp | 05 |  |  | |  |  |
| - Trung học chuyên nghiệp | 06 |  |  | |  |  |
| - Cao đẳng | 07 |  |  | |  |  |
| - Đại học | 08 |  |  | |  |  |
| - Trên đại học | 09 |  |  | |  |  |
| - Không xác định | 10 |  |  | |  |  |
| ***Chia theo dân tộc*** |  |  |  | |  |  |
| - Kinh | 11 |  |  | |  |  |
| - Dân tộc khác | 12 |  |  | |  |  |
| ***Chia theo nhóm tuổi*** |  |  |  | |  |  |
| Dưới 20 tuổi | 13 |  |  | |  |  |
| 20-24 | 14 |  |  | |  |  |
| 25-29 | 15 |  |  | |  |  |
| 30-34 | 16 |  |  | |  |  |
| 35-39 | 17 |  |  | |  |  |
| 40-44 | 18 |  |  | |  |  |
| 45-49 | 19 |  |  | |  |  |
| 50-54 | 20 |  |  | |  |  |
| 55-59 | 21 |  |  | |  |  |
| 60+ | 22 |  |  | |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | |
|  | | | | | | |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | |
| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra** | |  | | **Thủ trưởng đơn vị** | |
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | |  | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002n.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Đầu nhiệm kỳ | | **TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **Nhiệm kỳ: ………** | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Nội vụ huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi Cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
|  | **Mã số** | | **HĐND cấp tỉnh** | | | **HĐND cấp huyện** | | | **HĐND cấp xã** | | |
| **Tổng số (Người)** | **Trong đó: Nữ (Người)** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số (Người)** | **Trong đó: Nữ (Người)** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số (Người)** | **Trong đó: Nữ (Người)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **A** | **B** | | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |
| **Toàn tỉnh, TP** | **01** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chia theo trình độ học vấn** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tiểu học | 02 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trung học cơ sở | 03 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trung học phổ thông | 04 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Sơ cấp | 05 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trung cấp | 06 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cao đẳng | 07 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đại học | 08 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thạc sĩ | 09 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tiến sĩ | 10 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chia theo dân tộc** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kinh | 11 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dân tộc thiểu số | 12 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chia theo nhóm tuổi** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dưới 20 tuổi | 13 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20-24 | 14 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25-29 | 15 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30-34 | 16 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 35-39 | 17 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 40-44 | 18 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 45-49 | 19 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 50-54 | 20 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 55-59 | 21 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 60-64 | 22 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 65 + | 23 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *……., ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | |  | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | |  | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003n.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 12 tháng 02 năm 20….. | **TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC**  **CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO**  **CHÍNH QUYỀN**  **Có đến ngày 31/12/ ………** | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Nội vụ huyện/thị xã/thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi Cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | |
|  | | | | | | | | | |
|  | **Mã số** | **Cấp huyện** | | | | | **Cấp xã** | | |
| **Tổng số (Người)** | **Trong đó: Nữ (Người)** | | **Tỷ lệ (%)** | | **Tổng số (Người)** | **Trong đó: Nữ (Người)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | | **3** | | **4** | **5** | **6** |
| **Toàn tỉnh, TP** | **01** |  |  | |  | |  |  |  |
| **Chia theo trình độ học vấn** |  |  |  | |  | |  |  |  |
| - Tiểu học | 02 |  |  | |  | |  |  |  |
| - Trung học cơ sở | 03 |  |  | |  | |  |  |  |
| - Trung học phổ thông | 04 |  |  | |  | |  |  |  |
| - Sơ cấp | 05 |  |  | |  | |  |  |  |
| - Trung cấp | 06 |  |  | |  | |  |  |  |
| - Cao đẳng | 07 |  |  | |  | |  |  |  |
| - Đại học | 08 |  |  | |  | |  |  |  |
| - Thạc sĩ | 09 |  |  | |  | |  |  |  |
| - Tiến sĩ | 10 |  |  | |  | |  |  |  |
| **Chia theo dân tộc** |  |  |  | |  | |  |  |  |
| - Kinh | 11 |  |  | |  | |  |  |  |
| - Dân tộc thiểu số | 12 |  |  | |  | |  |  |  |
| **Chia theo nhóm tuổi** |  |  |  | |  | |  |  |  |
| Dưới 20 tuổi | 13 |  |  | |  | |  |  |  |
| 20-24 | 14 |  |  | |  | |  |  |  |
| 25-29 | 15 |  |  | |  | |  |  |  |
| 30-34 | 16 |  |  | |  | |  |  |  |
| 35-39 | 17 |  |  | |  | |  |  |  |
| 40-44 | 18 |  |  | |  | |  |  |  |
| 45-49 | 19 |  |  | |  | |  |  |  |
| 50-54 | 20 |  |  | |  | |  |  |  |
| 55-59 | 21 |  |  | |  | |  |  |  |
| 60-64 | 22 |  |  | |  | |  |  |  |
| 65 + | 23 |  |  | |  | |  |  |  |
|  |  |  |  | |  | |  |  |  |
| *……., ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | |  | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | |  | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001q.H/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Đầu nhiệm kỳ | | | **TỶ LỆ NỮ THAM GIA CẤP ỦY ĐẢNG**  **Nhiệm kỳ: ………** | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Ban Tổ chức huyện ủy/thị ủy/thành ủy  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố | | | | |
|  | **Mã số** | | | | | **Cấp trên cơ sở** | | | | | **Cấp cơ sở** | | | | |
| **Tổng số (Người)** | | **Trong đó: Nữ (Người)** | **Tỷ lệ (%)** | | **Tổng số (Người)** | | | **Trong đó: Nữ (Người)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **A** | **B** | | | | | **1** | | **2** | **3** | | **4** | | | **5** | **6** |
| **Toàn tỉnh, TP** | **01** | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| **Chia theo trình độ học vấn** |  | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| - Trung học phổ thông | 02 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| - Trung cấp | 03 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| - Cao đẳng | 04 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| - Đại học | 05 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| - Thạc sĩ | 06 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| - Tiến sĩ | 07 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| **Chia theo dân tộc** |  | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| - Kinh | 08 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| - Dân tộc thiểu số | 09 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| **Chia theo nhóm tuổi** |  | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| 18-30 | 10 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| 31-35 | 11 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| 36-40 | 12 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| 41-45 | 13 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| 46-50 | 14 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| 51-55 | 15 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| Trên 55 | 16 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| Độ tuổi trung bình | 17 | | | | |  | |  |  | |  | | |  |  |
| *……., ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | | |  | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | | |  | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | | | | |
| **Biểu số 001r.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 15/02 năm sau | | | | **SỐ NGƯỜI ĐÓNG VÀ SỐ NGƯỜI HƯỞNG**  **BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**  **Năm ………** | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Bảo hiểm xã hội huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | | | |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | |  | Tổng số | Bảo hiểm xã hội (người) | Bảo hiểm y tế  (người) | Bảo hiểm thất nghiệp (người) | | A | 1 = 2 + 3 + 4 | 2 | 3 | 4 | | Số người đóng |  |  |  |  | | Số người hưởng |  |  |  |  | | *Chia ra:* |  |  |  |  | | Khu vực hành chính |  |  |  |  | | Khu vực sự nghiệp |  |  |  |  | | Khác |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | |  | | | | |  | | |  | | | | | | |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | |  | | | | | | | | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | |  | | | | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 001a.N/BCH-KT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | **SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ**  **Năm ………** | **Đơn vị báo cáo:**  Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố |

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình doanh nghiệp** | **Số lượng** | **Phân theo ngành kinh tế** | | | | | | |
| **Công nghiệp** | **Xây dựng** | **Nông nghiệp** | **Giao thông vận tải** | **Thương mại** | **Dịch vụ** | **…** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung ương |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Địa phương |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tư nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty hợp danh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty TNHH |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| DN 100% vốn nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| DN liên doanh với nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | |
| **Người lập biểu** |  | **Thủ trưởng đơn vị** |
| *(Ký, họ tên)* |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 001b.N/BCH-KT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | **SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ**  **Năm ………** | **Đơn vị báo cáo:**  Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố |

*Đơn vị tính: Người*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình doanh nghiệp** | **Số lượng** | **Phân theo ngành kinh tế** | | | | | | |
| **Công nghiệp** | **Xây dựng** | **Nông nghiệp** | **Giao thông vận tải** | **Thương mại** | **Dịch vụ** | **…** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung ương |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Địa phương |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tư nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty hợp danh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty TNHH |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| DN 100% vốn nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| DN liên doanh với nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | |
| **Người lập biểu** |  | **Thủ trưởng đơn vị** |
| *(Ký, họ tên)* |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 001c.N/BCH-KT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | **SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ LAO ĐỘNG**  **Năm ………** | **Đơn vị báo cáo:**  Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành kinh tế** | **Phân theo quy mô lao động** *(người)* | | | | | |
| Dưới 5 | Từ 5 - 9 | Từ 10 - 15 | Từ 16 - 20 | Từ 20 - 30 | Trên 30 |
| Công nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| Xây dựng |  |  |  |  |  |  |
| Nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| Giao thông vận tải |  |  |  |  |  |  |
| Thương mại |  |  |  |  |  |  |
| Dịch vụ |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | |
| **Người lập biểu** |  | **Thủ trưởng đơn vị** |
| *(Ký, họ tên)* |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số 001d.N/BCH-KT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | | **SỐ LƯỢNG CHỢ, SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**  **Năm ………** | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Công thương huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | |  | Tổng số | Chợ | Siêu thị | Trung tâm thương mại | | A | 1 = 2 + 3 + 4 | 2 | 3 | 4 | | **Tổng số** |  |  |  |  | | *Chia ra:* |  |  |  |  | | Xã…… |  |  |  |  | | ……… |  |  |  |  | | ………. |  |  |  |  | | | | | | | | |
|  |  | | |  |  | | |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | |  | | | | **Thủ trưởng đơn vị** |
| *(Ký, họ tên)* | | |  | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 001e.N/BCH-KT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP**  **Năm ……** | **Đơn vị báo cáo:**  Phòng Công thương huyện/  Phòng Kinh tế thị xã/TP  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện,  thị xã, thành phố |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số cơ sở** | **Số lao động** |
| **I. Phân theo thành phần kinh tế** |  |  |
| Kinh tế nhà nước |  |  |
| Kinh tế tập thể |  |  |
| Kinh tế tư nhân |  |  |
| Kinh tế cá thể |  |  |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |
| **II. Phân theo ngành công nghiệp** |  |  |
| Khai khoáng |  |  |
| Chế biến chế tạo |  |  |
| ………… |  |  |
| ………… |  |  |
| ………… |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | |  |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | | | | |
| **Người lập biểu** | |  | | **Thủ trưởng đơn vị** | |
| *(Ký, họ tên)* | |  | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Biểu số: 010.H/BCH-NLTS**  Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau | **SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM**  **CHĂN NUÔI**  Chính thức năm…………… | Đơn vị báo cáo: Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố  Đơn vị nhận báo cáo:  Cục Thống kê tỉnh |      | **Tên chỉ tiêu** | | | | | **Mã số** | **Đơn vị tính** | **Tổng số** | **Chia theo thành phần kinh tế** | | | | | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Nhà nước** | **Tập thể** | **Tư nhân** | **Cá thể** | **VĐT nước ngoài** | | *A* | | | | | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | | **I. Trâu, bò** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | | 1. Trâu | Số con hiện có | | | | 1 | Con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | | | 2 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | | | 3 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | 2. Bò | Số con hiện có | | | | 4 | Con |  |  |  |  |  |  | | *Trong tổng số:* | | | - Bò lai | 5 | Con |  |  |  |  |  |  | | - Bò sữa | 6 | Con |  |  |  |  |  |  | | + Bò cái sữa | 7 | Con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | | | 8 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | | | 9 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng sữa tươi | | | | 10 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | **II. Ngựa** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | | Số con hiện có | | | | | 11 | Con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | | | | 12 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | | | | 13 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | **III. Dê, cừu, hươu, nai** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | | 1. Dê | | Số con hiện có | | | 14 | Con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | | 15 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | | 16 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | 2. Cừu | | Số con hiện có | | | 17 | Con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | | 18 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | | 19 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | 3. Hươu | | Số con hiện có | | | 20 | Con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | | 21 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | | 22 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | 4. Nai | | Số con hiện có | | | 23 | Con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | | 24 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | | 25 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | **IV. Lợn** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | | Số con hiện có (không tính lợn sữa) | | | | | 26 | Con |  |  |  |  |  |  | | *Chia ra:* | | - Lợn thịt | | | 27 | Con |  |  |  |  |  |  | | - Lợn nái | | | 28 | Con |  |  |  |  |  |  | | *+ Trong đó:*Lợn nái đẻ | | | 29 | Con |  |  |  |  |  |  | | - Lợn đực giống | | | 30 | Con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | | | | 31 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | | | | 32 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | Số con lợn sữa bán giết thịt *(không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)* | | | | | 33 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng lợn sữa bán giết thịt | | | | | 34 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | **V. Gia cầm** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | | 1. Gà | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | | a. Số con hiện có | | | | | 35 | 1000 con |  |  |  |  |  |  | | *Chia ra:* | - Gà thịt | | | | 36 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | *+ Trong đó:* Gà công nghiệp | | | | 37 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | - Gà đẻ trứng | | | | 38 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | *+ Trong đó:* Gà công nghiệp | | | | 39 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | b. Số con xuất chuồng | | | | | 40 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | |  | *+ Trong đó:* Gà công nghiệp | | | | 41 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | | | | 42 | Tấn |  |  |  |  |  |  | |  | *+ Trong đó:* Gà công nghiệp | | | | 43 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | d. Sản lượng trứng trong kỳ | | | | | 44 | 1000 quả |  |  |  |  |  |  | |  | *+ Trong đó:* Gà công nghiệp | | | | 45 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | 2. Vịt, ngan, ngỗng | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | | a. Vịt | | | Số con hiện có | | 46 | 1000 con |  |  |  |  |  |  | | *+ Trong đó:* Vịt đẻ trứng | | 47 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | 48 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 49 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng trứng | | 50 | 1000 quả |  |  |  |  |  |  | | b. Ngan | | | Số con hiện có | | 51 | 1000 con |  |  |  |  |  |  | | *+ Trong đó:* Ngan đẻ trứng | | 52 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | 53 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 54 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng trứng | | 55 | 1000 quả |  |  |  |  |  |  | | c. Ngỗng | | | Số con hiện có | | 56 | 1000 con |  |  |  |  |  |  | | *+ Trong đó:* Ngỗng đẻ trứng | | 57 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | 58 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 59 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng trứng | | 60 | 1000 quả |  |  |  |  |  |  | | 3. Gia cầm khác | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | | a. Chim cút | | | Số con hiện có | | 61 | 1000 con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | 62 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 63 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng trứng | | 64 | 1000 quả |  |  |  |  |  |  | | b. Bồ câu | | | Số con hiện có | | 65 | 1000 con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | 66 | ‘’ |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 67 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | c. Đà điểu | | | Số con hiện có | | 68 | Con |  |  |  |  |  |  | | Số con xuất chuồng | | 69 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 70 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | **VI. Chăn nuôi khác** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | | a. Chó | | | Số con hiện có | | 71 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 72 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | b. Thỏ | | | Số con hiện có | | 73 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 74 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | c. Trăn | | | Số con hiện có | | 75 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 76 | Kg |  |  |  |  |  |  | | d. Rắn | | | Số con hiện có | | 77 | Con |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 78 | Kg |  |  |  |  |  |  | | e. Ong | | | Số tổ hiện có | | 79 | Tổ |  |  |  |  |  |  | | Sản lượng mật ong | | 80 | Tấn |  |  |  |  |  |  | | f. Kén tằm | | | Sản lượng kén tằm | | 81 | Tấn |  |  |  |  |  |  |   **Thuyết minh tình hình:…**   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  |  | *…, ngày…tháng…năm…..* | | **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** | | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* | |

**B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

**BIỂU SỐ 001.T/BCH-XDĐT: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**

**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực của địa phương trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

(1) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

(2) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

(3) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

b) Vốn đầu tư thực hiện được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, loại hình kinh tế, ngành kinh tế.

(1) Chia theo nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Nhà nước: là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

- Vốn trái phiếu Chính phủ: là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

Ở địa phương, có vốn trái phiếu chính quyền địa phương là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn đầu tư cho công trình dự án đầu tư của địa phương.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài.

- Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh…

- Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

(2) Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; Bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; Đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù không gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng; chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất; tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

- Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh/thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

+ Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp): là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

+ Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị): là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

(3) Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;

- Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(4) Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

**2. Cách ghi biểu**

a) Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện gồm các khoản sau:

(1) Vốn cân đối ngân sách cấp huyện:là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

(2) Vốn của tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu:làkhoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận, huyện, thị xã, thành phố theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

(3) Vốn khác:làcác khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của quận, huyện, thị xã, thành phố đã ghi ở trên.

b) Vốn ngân sách nhà nước cấp xã gồm các khoản sau:

(1) Vốn cân đối ngân sách cấp xã:làkhoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

(2) Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu:làkhoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện, quận, thị xã, thành phố hỗ trợ cho xã, phường, thị trấn theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

(3) Vốn khác:làcác khoản đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của xã, phường, thị trấn đã ghi ở trên.

***Lưu ý****: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.*

Cách ghi biểu: Tương tự như Biểu số 002.T/BCS-XDĐT

**BIỂU SỐ 002.N/BCH-XDĐT: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ.**

**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Thống kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện (gồm cả dự án/công trình do cấp Trung ương và cấp địa phương phê duyệt).

**2. Nội dung chỉ tiêu và cách ghi biểu, nguồn số liệu**

Tương tự Biểu số 006.N/BCS-XDĐT

**BIỂU SỐ 003.N/BCH-XDĐT: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ.**

**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Thống kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện (bao gồm cả các dự án/công trình do cấp Trung ương và các cấp địa phương phê duyệt).

**2. Cách ghi biểu**

Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư phát triển trong năm báo cáo mà đơn vị thực hiện chia theo mục đích đầu tư: ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (ngành kinh tế cấp 1 và cấp 2).

Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu theo các chỉ tiêu quy định ở cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện vốn đầu tư năm báo cáo theo mục đích đầu tư.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Thống kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện (bao gồm cả các dự án/công trình do cấp Trung ương và các cấp địa phương phê duyệt).

**4. Nguồn số liệu**

Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án quận, huyện, thị xã, thành phố

**BIỂU SỐ 001.N/BCH-NLTS: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ**

**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm: toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tuỳ theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng và người quản lý và sử dụng.

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng: là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

(1) Nhóm đất nông nghiệp: là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

- Đất trồng cây lâu năm;

- Đất rừng sản xuất;

- Đất rừng phòng hộ;

- Đất rừng đặc dụng;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;

- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

(2) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, gồm đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

- Đất ở gồm: đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất ở tại nông thôn: là đất ở do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại nông thôn gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn.

+ Đất ở tại đô thị bao gồm: đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm: đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm: đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm: đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm: đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện,thánh thất, thánh đường, niệm phật đường,tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm: đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

**-** Đất có mặt nước chuyên dùng: là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thuỷ sản, thuỷ điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

(3) Nhóm đất chưa sử dụng gồm: các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

b) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

(1) Người sử dụng đất: là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

(2) Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Phòng Tài nguyên và Môi trường

**BIỂU SỐ 002.N/BCH-NLTS: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Xem giải thích Biểu số 001.N/BCS-NLTS

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Phòng Tài nguyên và Môi trường

**BIỂU SỐ 003.N/BCH-NLTS: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Xem giải thích Biểu số 001.N/BCS-NLTS

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Phòng Tài nguyên và Môi trường

**BIỂU SỐ 004.N/BCH-NLTS: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Xem giải thích biểu số 001.N/BCS-NLTS

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2. Cách ghi biểu**

Cột A: Ghi danh sách huyện, thị theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh, thành phố và của từng huyện, thị.

Cột 2, 3, 4, 5......., 17, 18: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của xã/phường/thị trấn.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Phòng Tài nguyên và Môi trường

**BIỂU SỐ 005.N/BCH-NLTS: SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới: là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

(1) Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;

(2) Giao thông;

(3) Thuỷ lợi;

(4) Điện nông thôn;

(5) Trường học;

(6) Cơ sở vật chất văn hoá;

(7) Chợ nông thôn;

(8) Bưu điện;

(9) Nhà ở dân cư;

(10) Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;

(11) Hộ nghèo;

(12) Cơ cấu lao động;

(13) Hình thức tổ chức sản xuất;

(14) Giáo dục;

(15) Y tế;

(16) Văn hóa;

(17) Môi trường;

(18) Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;

(19) An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

**2. Cách ghi biểu**

Số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới dựa trên các tiêu chí đề ra về xã đạt tiêu chí về nông thôn mới tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi danh sách xã/phường/thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng số xã đến thời điểm 31/12 năm báo cáo của xã/phường/thị trấn.

Cột 2: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm (từ 31/12 năm trước đến 31/12 năm báo cáo).

Cột 4: Ghi tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới/tổng số xã của huyện.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Phòng NN&PTNT huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

**BIỂU SỐ 006.T/BCH-NLTS: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ RỪNG**

**1. Nội dung:** Là diện tích rừng bị cháy chia theo loại rừng, sâu bệnh hại rừng chia theo loại rừng, phá rừng trái phép chia theo mục đích và loại rừng...; công tác bảo vệ rừng; tình hình vi phạm lâm luật (tổng số vụ vi phạm, chống người thi hàn công vụ...)

**2. Phương pháp tính và Cách ghi biểu**

**Cột 1:** Ghi diện tích rừng bị cháy chia theo loại rừng, sâu bệnh hại rừng chia theo loại rừng, phá rừng trái phép chia theo mục đích và loại rừng...; công tác bảo vệ rừng; tình hình vi phạm lâm luật (tổng số vụ vi phạm, chống người thi hành công vụ...) xảy ra trong tháng báo cáo

**Cột 2:** Ghi diện tích rừng bị cháy chia theo loại rừng, sâu bệnh hại rừng chia theo loại rừng, phá rừng trái phép chia theo mục đích và loại rừng...; công tác bảo vệ rừng; tình hình vi phạm lâm luật (tổng số vụ vi phạm, chống người thi hành công vụ...) luỹ kế từ đầu năm có đến tháng báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Phòng NN&PTNT huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

**BIỂU SỐ 007.T/BCH-NLTS: TIẾN ĐỘ GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, TRỒNG MỚI CÂY LÂU NĂM VÀ TRỒNG RỪNG**

**1. Nội dung:** Là diện tích các loại cây hàng năm, lâu năm, Diện tích rừng trồng mới và khai thác lâm sản trong tháng.

**2. Phương pháp tính và Cách ghi biểu**

**Cột 1:** Ghi chỉ tiêu Kế hoạch thực hiện của Vụ cho cây hàng năm và cây lâu năm được giao.

**Cột 2:** Ghi kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo

**Cột 3:** Ghi chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ năm trước

**Cột 4, 5:** So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

**Lưu ý:**

- Diện tích trồng mới cây lâu năm tính theo Quý, 6 tháng, 9 tháng và năm.

- Diện tích rừng trồng mới và khai thác gỗ tính theo tháng

**3. Nguồn số liệu**

Phòng NN&PTNT huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

**BIỂU SỐ 008.H/BCH-NLTS: DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT SẢNG LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM (sơ bộ vụ)**

**I. Mục đích**

- Phản ánh kết quả gieo cấy các loại cây trồng hàng năm theo từng vụ sản xuất và cả năm;

- Cơ sở để tính các chỉ tiêu liên quan: Giá trị sản xuất, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người, sản lượng thóc bình quân đầu người, lập các bảng cân đối xuất khẩu, tiêu dùng một số mặt hàng nông sản....

**II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

**Cột A: Tên chỉ tiêu**

Ghi tên các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng theo nhóm cây, theo từng loại cây nông nghiệp hàng năm như: Tổng diện tích gieo trồng; diện tích, năng suất, sản lượng cây lúa; diện tích cây ngô và lương thực có hạt khác; diện tích cây lấy củ có chất bột....

**a) Diện tích:** Diện tích cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Ghi diện tích gieo trồng hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, bao gồm: diện tích giao khoán, đấu thầu, làm thêm trên chân ruộng cấy tận dụng (như thùng đào, thùng đấu, chân mạ…). Diện tích gieo trồng cây hàng năm bao gồm: diện tích trồng trần, diện tích trồng xen, trồng gối vụ. Khái niệm và cách tính các loại diện tích như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây nhất định với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau

- Trồng xen: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xem được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. trồng xen có thể là giữa các cây hàng năm với nhau hoặc xen cây hàng năm với cây lâu năm.

- Trồng gối vụ: Trên một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- Trồng lưu gốc: Trồng 1 lần thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả…

Cách tính diện tích gieo trồng như sau:

+ Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Qui định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

(1) Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,…);

(2) Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi…);

(3) Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách…).

+ Trong trồng xen cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; Nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Cây hàng năm “trồng lưu gốc”:

(1) Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong vụ thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;

(2) Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

+ Khi tính diện tích gieo trồng cây hàng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, khi tính diện tích gieo trồng cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để qui đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn.

Cây trồng hàng năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành 9 nhóm cây bao gồm:

(1) Lúa;

(2) Ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa, ngô, kê, mỳ, mạch);

(3) Cây lấy củ có chất bột (khoai lang, sắn, khoai sọ, rong riềng...);

(4) Cây mía;

(5) Cây thuốc lá, thuốc lào;

(6) Cây lấy sợi (bông, đay, cói, lanh…);

(7) Cây có hạt chứa dầu (lạc, đậu tương, vừng…);

(8) Cây rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh;

(9) Cây gia vị, dược liệu hàng năm;

(10) Cây hàng năm khác (cỏ, muồng muồng…).

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm | = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10) |

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm.

**b) Năng suất:**

Ghi năng suất tính trên sản lượng thực thu và diện tích gieo cấy của toàn bộ hoặc từng loại hình kinh tế trên địa bàn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năng suất gieo trồng | = | Sản lượng thực thu |
| Diện tích gieo trồng |

**c) Sản lượng:**

Ghi sản lượng cây trồng thực thu của toàn bộ hoặc từng loại hình kinh tế trên địa bàn

- Đối với cây hàng năm khác: Chỉ tính và ghi diện tích gieo trồng

**Cột B: Mã số**

**Cột C: Đơn vị tính:**

Diện tích : Ha

Năng suất : Tạ/ha

Sản lượng : Tấn

**Cột 1:** Ghitổng diện tích gieo cấy, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của các loại hình kinh kế trên địa bàn

**Cột 2 đến cột 6**: Ghi diện tích gieo cấy, năng suất và sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn

**III. Hình thái sản phẩm**

(1) Cây lúa:Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

(2) Cây ngô và cây lương thực có hạt: Gồm ngô, cây lương thực có hạt khác (kê, mỳ, mạch, cao lương...): Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

(3) Cây lấy củ có chất bột: Gồm khoai lang, khoai lang, sắn, khoai sọ, dong giềng, cây có củ khác: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

(4) Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

(5) Cây thuốc lá, thuốc lào:

- Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

- Cây thuốc lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

(6) Cây lấy sợi: Gồm bông, đay, cói, lanh và cây lấy sợi khác:

- Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

- Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

- Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

- Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô;

(7) Cây có hạt chứa dầu: Gồm lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), cây có hạt chứa dầu khác;

- Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

- Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô

- Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô

- Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Dạng hạt, đã được phơi khô.

(8) Rau, đậu, hoa, cây cảnh:

1. Rau các loại:

- Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;

- Rau lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

- Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng củ tươi đã được rửa sạch;

- Rau các loại khác chưa phân vào đâu.

2. Đậu, đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt đã phơi khô

3. Hoa, cây cảnh các loại:

- Hoa các loại: Ghi diện tích gieo trồng và sản lượng (bông);

- Cây cảnh các loại: Ghi diện tích gieo trồng và sản lượng (cây).

(9) Cây gia vị, dược liệu hàng năm: Gồm những cây trồng và thu hoạch trong 1 năm, bao gồm:

* + Cây gia vị hàng năm: Sản phẩm dạng tươi
  + Cây dược liệu hàng năm: Sản phẩm dạng tươi

(10) Cây hàng năm khác:

- Cỏ làm thức ăn gia súc: Gồm cỏ được trồng hoặc đồng cỏ tự nhiên được chăm sóc (cỏ voi…)

- Cây làm phân xanh: Muồng muồng

- Cây hàng năm khác.

**IV. Nguồn số liệu**

Phòng NN&PTNT huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

**BIỂU SỐ 009.H/BCH-NLTS: DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT SẢNG LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Ước tính 6 tháng, năm)**

**I. Mục đích**

Phản ánh kết quả sản xuất các loại cây trồng lâu năm trong 6 tháng, năm và tính các chỉ tiêu liên quan.

**II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

**Cột A: Tên chỉ tiêu**

Tên chỉ tiêu, cách tính, hình thái sản phẩm như hướng dẫn của biểu 008/BCS-NLTS-H.

**Diện tích gieo trồng:** Ghi diện tích hiện có của cây trồng tại thời điểm báo cáo;

**Sản lượng:** Ghi sản lượng thu được trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm)

**Cột B: Mã số**

**Cột C: Đơn vị tính:**

Diện tích gieo trồng : Ha

Sản lượng : Tấn

**Cột 1: Cùng kỳ năm trước:** Ghisố liệudiện tích hiện có; sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện cùng kỳ năm trước.

**Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo:** Ghisố liệudiện tích hiện có; sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện kỳ báo cáo.

**Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước**: Ghi tỉ lệ (%) giữa số ước thực hiện kỳ báo cáo/số chính thức cùng kỳ năm trước.

**III. Nguồn số liệu**

Phòng NN&PTNT huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

**BIỂU 010.T/BCH-NLTS: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI**

**1. Nội dung:** Là sản lượng sản phẩm chăn nuôi các loại vật nuôi trên địa bàn; hoạt động diễn ra trong năm.

**2. Phương pháp tính và Cách ghi biểu**

**Bò:** Ghi chỉ tiêu tổng số con

Trong tổng số: Ghi số con bò giống lai, bò sữa; riêng bò cái sữa thì số này chỉ bằng hoặc nhỏ hơn hơn số con bò sữa.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu điều tra chăn nuôi 01/10 do Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố thực hiện.

**BIỂU SỐ 012.T/BCH-NLTS: TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH TRÊN CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO DIỆN TÍCH VÀ MẬT ĐỘ NHIỄM BỆNH**

**1. Nội dung:** Thống kê tình hình sâu, bệnh, thiên địch gây hại trên một số cây trồng chính chủ yếu đối với cây lúa trên các địa bàn và mức độ gây hại theo tần suất tháng.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

Phương pháp tính: Áp dụng phương pháp thống kê diện tích nhiễm theo qui định hiện hành của ngành BVTV, do các Trạm BVTV huyện/thị xã/thành phố thực hiện.

**Cột B:** Ghi tên bằng tiếng Việt của sinh vật hại chính phát sinh trong tháng.

**Cột 1:** Ghi cụ thể tên cây trồng và mô tả hiện đang ở giai đoạn nào của quá trình sinh trưởng, phát triển của cây trồng đó.

**Cột 2, 3:** Ghi mật độ phổ biến hay mật độ trung bình và mức cao nhất ghi nhận được đối với sinh vật hại đó. Đơn vị tính là con/m2 hay tỷ lệ phần trăm (%) số cây hoặc số dảnh lúa.

**Cột 4, 5, 6, 7:** Ghi số lượng cụ thể tổng diện tích bị nhiễm không phân biệt nặng nhẹ. So với kì trước tăng hay giảm cụ thể là bao nhiêu ha và chia theo mức độ nhiễm bằng số ha theo 3 cấp: Nhẹ-trung bình, nặng và mất trắng. Các cấp độ áp dụng theo hướng dẫn hiện hành của Cục BVTV.

**Cột 8:** Ghi số lượng cụ thể tổng diện tích bị nhiễm không phân biệt nặng nhẹ của cùng kỳ năm trước là bao nhiêu ha.

**Cột 9:** Ghi số lượng cụ thể tổng diện tích được phòng trừ trong kỳ.

**Cột 10:** Ghi địa bàn theo vùng trong đó bao gồm các xã/phường/thị trấn bị nhiễm bệnh. Tên xã/phường/thị trấn có thể viết tắt nhưng không được trùng.

**3. Nguồn số liệu**

Trạm Bảo vệ thực vật và cay trồng huyện

**BIỂU SỐ 013.T/BCH-NLTS: TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH TRÊN ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM XẢY RA TRONG THÁNG**

**1. Nội dung:** Thống kê số lượng gia súc, gia cầm bị nhiễm, bị chết do dịch bệnh theo từng loại bệnh, tại từng địa bàn và trong một khoảng thời gian cụ thể.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

**Cột 1:** Ghi số lượng xã/phường/thị trấn có xảy ra dịch bệnh chia theo từng loại con và dịch bệnh cụ thể.

**Cột 2:** Ghi số lượng con bị bệnh chia theo từng loại con và dịch bệnh cụ thể.

**Cột 3:** Ghi số lượng con bị chết chia theo từng loại con và dịch bệnh cụ thể.

**Cột 4, 5, 6:** Ghi số lượng xã/phường/thị trấn, số con bệnh, số con chết xảy ra luỹ kế từ đầu năm đến tháng báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Trạm Chăn nuôi thú y huyện

**BIỂU SỐ 001a.N/BCH-XHMT: DÂN SỐ CÓ ĐẾN CUỐI NĂM; SỐ TRẺ EM MỚI SINH, SỐ NGƯỜI CHẾT TRONG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN.**

**A. Dân số**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số lượng, cơ cấu và phân bố dân số là một trong những chỉ tiêu kinh tế-xã hội cơ bản, quan trọng nhất không thể thiếu đối với công tác lập kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế-xã hội, phục vụ cho việc quản lý và điều hành nền kinh tế. Qui mô, cơ cấu, phân bố và sự gia tăng dân số phản ảnh thực trạng phát triển kinh tế-xã hội qua các thời kỳ. Vì vậy, xuất phát từ các đặc trưng và các yếu tố dân số có thể tìm hiểu, phát hiện và dự báo các vấn đề kinh tế-xã hội khác. Số lượng dân số còn là chỉ tiêu cơ bản để tính toán các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác nhau.

***2. Khái niệm chung***

Dân số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

c) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v…;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

Chỉ tiêu “Dân số” được chi tiết hoá theo chỉ tiêu cơ bản nhất là **“Dân số trung bình”**

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo phương pháp thông dụng sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

Ptb = (P0 + P1)/2

Trong đó: 6

Ptb - Dân số trung bình;

P0 - Dân số đầu kỳ;

P1 - Dân số cuối kỳ.

Dân số có đến cuối năm là dân số cuối kỳ và có đến 31/12 hàng năm.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

**B. Số trẻ em mới sinh**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số trẻ em mới sinh là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số; là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Số trẻ em mới sinh nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số trẻ em mới sinh phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Số trẻ em mới sinh là “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,…), không phân biệt đứa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số trẻ em mới sinh của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số trẻ em mới sinh trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/khu phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

**C. Số người chết**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số người chết là một trong những chỉ tiêu đo lường mức chết của dân số. Cũng như số trẻ em mới sinh, đây là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số người chết nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số người chết phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Chết là sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống sau khi đã sinh ra sống. Vì vậy, số người chết không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học (hiện đại, cổ truyền). Cần phải tính đầy đủ những đứa trẻ chết ngay sau khi “sinh ra sống” (tức là trước khi chết đã có ít nhất một biểu hiện sống), nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết (tức là chết từ trong bụng mẹ).

Về phạm vi, chỉ tính những người chết trong năm lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người chết của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người chết trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/khu phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;

- Xã/phường/thị trấn.

**4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

**BIỂU SỐ 001b.N/BCH-XHMT: SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số lao động được tạo việc làm phản ánh kết quả tạo việc làm, biểu hiện số lượng người lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân tăng thêm hàng năm. Đây là một trong những chỉ tiêu chính phục vụ cho việc giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, chương trình phát triển kinh tế-xã hội hàng năm và 5 năm; là cơ sở để hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các Bộ, ngành và địa phương.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Số lao động được tạo việc làm phản ánh số lao động có việc làm tăng thêm trong năm, là chênh lệch giữa số lao động có việc làm ở kỳ báo cáo và số lao động

có việc làm của kỳ trước.

Công thức tính: Số lao động được tạo việc làm trong năm = Số người có việc làm “tăng” trong năm - Số người có việc làm “giảm” trong năm.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;

- Nhóm ngành

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

**BIỂU SỐ 002b.N/BCH-XHMT:** **GIẢM NGHÈO.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Hộ dân cư nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong năm nghiên cứu/báo cáo.

Hộ dân cư cận nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn cận nghèo trong năm nghiên cứu/báo cáo

Hộ thoát nghèo là hộ nghèo trong năm trước năm báo cáo nhưng không còn là hộ nghèo trong năm báo cáo theo chuẩn nghèo cho một thời kỳ nhất định.

Hộ tái nghèo là hộ đã thoát nghèo nhưng trong năm nghiên cứu/báo cáo lại rơi vào hộ nghèo theo chuẩn nghèo cho một thời kỳ nhất định .

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) thấp hơn chuẩn nghèo trong năm xác định.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc mức chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hoá, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc…

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Tình trạng nghèo;

- Thành thị/nông thôn;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

**BIỂU SỐ 003b.H/BCH-XHMT:** **THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng thiếu đói của dân cư ở các địa phương do giáp hạt, thiên tai,… gây ra, là cơ sở để có những can thiệp nhằm giải quyết tình trạng thiếu đói trong dân.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Hộ dân cư thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ tiền, giá trị hàng hóa, tài sản có thể bán được để mua lượng thực tính bình quân đầu người dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo 1 tháng. Nói cách khác những hộ không thể đủ lương thực để ăn hai bữa cơm hàng ngày được tính là hộ thiếu đói.

Tỷ lệ hộ thiếu đói là tỷ lệ phần trăm những hộ bị thiếu đói so với tổng số hộ trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ dân cư thiếu đói.

Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói là tỷ lệ phần trăm những nhân khẩu bị thiếu đói so với tổng số nhân khẩu trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Mức độ thiếu đói;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

**BIỂU SỐ 002c.N/BCH-XHMT: GIÁO DỤC MẦM NON CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.**

**A. Số trường, lớp, phòng học mầm non**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu của trường, lớp, phòng học mầm non, là cơ sở đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập của ngành học mầm non.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

***a) Trường học giáo dục mầm non*** là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo qui hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo qui định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

*Nhà trẻ* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*Trường mẫu giáo* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*Trường mầm non* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

***b) Lớp học giáo dục mầm non*** là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

*- Hệ nhà trẻ* gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

+ Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

*Lớp học hệ nhà trẻ* bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

*- Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

+ Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu,

+ Lớp trẻ từ 4 -5 tuổi: 30 cháu,

+ Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

*Lớp học hệ mẫu giáo* bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

***c) Phòng học*** là các điểm được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

*Phòng học đạt tiêu chuẩn* là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Phòng học của nhà trẻ* bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

*Phòng học của mẫu giáo* bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;

- Loại trường;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**B. Số giáo viên mầm non**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu giáo viên mầm non làm công tác nuôi dưỡng và giảng dạy, là căn cứ để có kế hoạch phát triển trường, lớp phù hợp với sự phát triển về số lượng học sinh mầm non.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Giáo viên mầm non là những người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

*Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn* là những người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

*- Giáo viên nhà trẻ* là những người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

*- Giáo viên mẫu giáo* là những người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;

- Loại trường;

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Đạt chuẩn

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

***C.* Số học sinh mầm non**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu trẻ em mầm non đến lớp, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển trường, lớp, phòng học, giáo viên mầm non.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Học sinh mầm non là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

*- Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

*- Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình: công lập;

- Loại trường;

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**BIỂU SỐ 004c.N/BCH-XHMT: GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.**

**A. Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu về cơ sở vật chất của giáo dục phổ thông, là cơ sở để đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng phát triển về số lượng trường, lớp và phòng học phổ thông và làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng trường, lớp trong tương lai để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục phổ thông.

Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến lớp 5. Tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi.

Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp 6 đến lớp 9. Học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là 11 tuổi.

***a) Trường tiểu học, trung học cơ sở*** là cơ sở giáo dục đảm bảo đủ các điều kiện: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế…; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền quyết định thành lập các trường tiểu học và trung học cơ sở. Các trường tiểu học và trung học cơ sở phải thực hiện chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Trường tiểu học là một cơ sở giáo dục của bậc tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học cơ sở là một cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp bậc học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

\* Loại hình trường gồm có: trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

- Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- Trường dân lập là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- Trường tư thục là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

***b) Lớp tiểu học, trung học cơ sở*** là một tổ chức của trường tiểu học, trung học cơ sở gồm các học sinh học cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp tiểu học: gồm các lớp từ lớp 1 đến lớp 5.

Lớp trung học cơ sở: gồm các lớp từ lớp 6 đến lớp 9.

Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Bậc tiểu học: 35 học sinh trở xuống,

- Bậc trung học: 45 học sinh trở xuống.

***c) Phòng học*** là một địa điểm cụ thể, cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

*Phòng học đạt tiêu chuẩn* được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;

- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;

- Bảng viết;

- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;

- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);

- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện);

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

*Phòng học kiên cố* là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên.

*Phòng học bán kiên cố* là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

*Phòng học tạm* là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;

- Loại trường;

- Cấp học;

- Xã/phường/thị trấn;

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**B. Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu giáo viên của của giáo dục tiểu học, trung học cơ sở là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, các trường sư phạm đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục phổ thông trên phạm vi cả nước, từng tỉnh và từng huyện.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

- *Giáo viên tiểu học* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học cơ sở* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở. Giáo viên trung học cơ sở dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;

- Loại trường;

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Đạt chuẩn;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**C. Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh của giáo dục tiểu học, trung học cơ sở là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, trường lớp, phòng học và giáo viên. Đây là một trong những chỉ tiêu thống kê quan trọng để đánh giá hiện trạng và tình hình giáo dục phổ thông, làm căn cứ để tính nhiều chỉ tiêu thống kê có liên quan đến mức độ phổ cập giáo dục trên phạm vi cả tỉnh và cả huyện.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 thuộc trường tiểu học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9 thuộc trường trung học cơ sở.

Tuổi của học sinh được tính theo năm. Nhóm tuổi để tính phổ cập đúng tuổi được quy định như sau:

- Tiểu học: từ 6 tuổi đến 10 tuổi.

- Trung học cơ sở: từ 11 tuổi đến 14 tuổi.

Học sinh phổ thông chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

- Học sinh tuyển mới là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

- Học sinh lưu ban là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;

- Loại trường;

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Tuyển mới;

- Lưu ban;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**BIỂU SỐ 005c.N/BCH-XHMT: HỌC VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số học viên được xóa mù chữ là chỉ tiêu phản ánh kết quả công tác xoá mù chữ của loại hình giáo dục bổ túc văn hóa, giúp lập kế hoạch nâng cao chất lượng các chương trình xoá mù chữ nhằm nâng cao trình độ văn hoá của dân cư.

Số học sinh bổ túc văn hóa là chỉ tiêu phản ánh quy mô và số lượng học sinh đang theo học các lớp bổ túc văn hóa, từ đó thấy được nhu cầu học tập của mọi người cũng như mức độ phát triển của hình thức giáo dục bổ túc văn hóa, cung cấp thông tin cho việc lập kế hoạch tăng thêm số lượng và nâng cao chất lượng giáo dục bổ túc văn hóa.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

*Học viên được xóa mù chữ* là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học.

Chương trình xoá mù chữ là chương trình cung cấp kỹ năng đọc, viết và làm các phép tính cho thanh thiếu niên và người lớn chưa biết chữ.

*Học sinh bổ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Cấp học;

- Giới tính;

- Xã/phường/thị trấn.

**4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**BIỂU SỐ 006c.N/BCH-XHMT: SỐ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh sự bình đẳng xã hội trong học tập đến một trình độ nhất định, có ý nghĩa quan trọng đối với việc lập kế hoạch, đề ra chính sách phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí cho mọi người dân ở mọi miền đất nước.

**2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

**\* Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi** (PCGDTHĐĐT) được chia làm 2 mức độ:

*2.1. Tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1*

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn về PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải đạt những điều kiện sau:

a) Học sinh:

- Huy động được 95% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1;

- Có 80% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học.

b) Giáo viên:

- Đảm bảo số lượng giáo viên để dạy đủ các môn học theo chương trình giáo dục cấp tiểu học;

- Đạt tỉ lệ 1,2 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,3 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học có tổ chức dạy học trên 5 buổi/tuần;

- Có 80% trở lên số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 20% trở lên đạt trình độ trên chuẩn.

c) Cơ sở vật chất:

- Có mạng lưới trường, lớp phù hợp, tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi;

- Có số phòng học đạt tỉ lệ 0,5 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn; có bảng, đủ bàn ghế cho học sinh, giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi;

- Trường học có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục; phòng truyền thống và hoạt động Đội; có sân chơi, sân tập an toàn, được sử dụng thường xuyên;

- Trường học xanh, sạch, đẹp; an toàn; có nguồn nước sạch; có hệ thống thoát nước; có khu vệ sinh dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên, đảm bảo sạch sẽ, sử dụng thuận tiện.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện:

Đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn PCGDTH.

*2.2. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2*

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải đạt những điều kiện sau:

a) Học sinh:

- Huy động được 98% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1;

- Có 90% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học;

- Có 50% trở lên số học sinh học 9-10 buổi/tuần.

b) Giáo viên:

- Đạt tỉ lệ 1,2 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,35 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức 50% trở lên số học sinh học 9-10 buổi/tuần;

- Có 100% số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 50% trở lên đạt trình độ trên chuẩn đào tạo;

- Có đủ giáo viên chuyên trách dạy các môn: Mĩ thuật, Âm nhạc, Thể dục, Tin học, Ngoại ngữ.

c) Cơ sở vật chất:

- Có mạng lưới trường, lớp phù hợp tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi;

- Có số phòng học đạt tỉ lệ 0,8 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn; có bảng, đủ bàn ghế đúng quy cách cho học sinh, giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi;

- Trường học có văn phòng; thư viện; phòng giáo viên; phòng hiệu trưởng; phòng phó hiệu trưởng; phòng thiết bị giáo dục; phòng giáo dục nghệ thuật; phòng truyền thống và hoạt động Đội; phòng y tế học đường; phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật; phòng thường trực, bảo vệ. Các phòng có đủ các phương tiện, thiết bị cần thiết để phục vụ hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường;

- Trường học có sân chơi, sân tập với tổng diện tích chiếm 30% trở lên diện tích mặt bằng của trường; có đồ chơi, thiết bị vận động cho học sinh, đảm bảo điều kiện cho học sinh vui chơi và tập luyện an toàn.

- Đối với các trường tổ chức bán trú cho học sinh phải có chỗ ăn, chỗ nghỉ đảm bảo các yêu cầu vệ sinh, sức khoẻ cho học sinh;

- Trường học có cổng, tường hoặc hàng rào cây xanh bao quanh trường; có nguồn nước sạch, có hệ thống thoát nước; có khu để xe; có khu vệ sinh sạch sẽ, thuận tiện dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên; đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn và thân thiện; không có hàng quán, nhà ở trong khu vực trường.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện:

a) Đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1;

**\* Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục trung học cơ sở**

(i). Đối với cấp xã:

a) Duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học: số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 90% trở lên; có ít nhất 80% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14 hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học;

Đối với vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn huy động số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 80% trở lên và có ít nhất 70% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14 hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học.

b) Hằng năm, huy động số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở đạt tỷ lệ từ 95% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 80% trở lên.

c) Bảo đảm tỷ lệ thanh, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở từ 80% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 70% trở lên;

d) Hằng năm, bảo đảm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở từ 90% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 75% trở lên.

(ii) Đối với cấp huyện: ít nhất có 90% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Cấp học;

- Xã/phường/thị trấn

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**BIỂU SỐ 007c.N/BCH-XHMT: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG TRONG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

*Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông* là chỉ tiêu phản ánh mức độ đi học đúng tuổi của học sinh đối với mỗi cấp học phổ thông. Tỷ lệ này càng cao phản ảnh mức độ đi học đúng tuổi càng cao. Nó có giá trị tối đa là 100%. Nếu nó nhỏ hơn 100% thì phần thiếu hụt chính là tỷ lệ người không được đi học đúng tuổi đối với một cấp học phổ thông nhất định.

*Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học* là chỉ tiêu phản ánh khả năng giữ chân học sinh của một hệ thống trường; gián tiếp phản ảnh tỷ lệ bỏ học. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học đánh giá mức độ bền vững của sự biết chữ.

*Tỷ lệ học sinh chuyển cấp* là chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận các cấp học tiếp theo cao hơn của học sinh; đo sự chuyển động theo chiều hướng tăng giữa các cấp học trong bậc học phổ thông; cho thấy khả năng thu hút học sinh của các cấp học cao hơn, làm căn cứ để phát triển trường, lớp.

Các chỉ tiêu lưu ban, bỏ học nhằm phản ánh chất lượng giáo dục, là căn cứ đề ra chính sách phù hợp nhằm giảm tình trạng lưu ban, bỏ học; đặc biệt đối với các nhóm dân cư đặc thù như nghèo, khuyết tật, dân tộc thiểu số.

***2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính***

**- Tỷ lệ học sinh học đúng tuổi**:

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học, đ­ược tính bằng số phần trăm học sinh đang học cấp tiểu học có độ tuổi từ 6-10 so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học (6-10 tuổi).

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở, đ­ược tính bằng số phần trăm học sinh đang học cấp trung học cơ sở có độ tuổi từ 11-14 so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở (11-14 tuổi).

*-* **Tỷ lệ học sinh chuyển cấp**

Tỷ lệ học sinh chuyển từ tiểu học lên trung học cơ sở đ­ược tính bằng số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 6 (lớp đầu cấp trung học cơ sở) so với số học sinh hoàn thành cấp tiểu học.

Tỷ lệ học sinh chuyển từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông đư­ợc tính bằng số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 10 (lớp đầu cấp trung học phổ thông) so với số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở.

**- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học**

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học tính bằng số phần trăm học sinh được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học t so với số học sinh lớp 1 đầu năm học t-4.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở tính bằng số phần trăm học sinh học hết chương trình trung học cơ sở được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở năm học t so với số học sinh lớp 6 đầu năm học t-3.

**- Tỷ lệ học sinh l­ưu ban**

Tỷ lệ học sinh lư­u ban của cấp học x đ­ược tính bằng số phần trăm học sinh l­ưu ban của cấp học x so với số học sinh đầu năm học của cấp học x.

**- Tỷ lệ học sinh bỏ học**

Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp học x (trong 12 tháng) đư­ợc tính bằng số phần trăm học sinh bỏ học của cấp học x so với số học sinh đầu năm học của cấp học x.

***3. Phân tổ chủ yếu***

* Cấp học;
* Giới tính;
* Dân tộc;
* Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**BIỂU SỐ 001d.N/BCH-XHMT: CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Các chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu về cơ sở y tế và giường bệnh trên phạm vi tỉnh/ huyện/thị xã/thành phố, làm cơ sở đánh giá, hoạch định chính sách và kế hoạch phát triển mạng lưới y tế để nâng cao khả năng, điều kiện khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

\*Cơ sở y tế: Là những nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Cơ sở y tế Nhà nước: Là các cơ sở y tế do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên. Được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy phép và do Nhà nước quản lý.

- Cơ sở y tế ngoài nhà nước: Là các cơ sở y tế tư nhân được Sở Y tế cấp giấy phép hành nghề y tế.

- Cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài: Là các cơ sở y tế có vốn đầu tư 100% của nước ngoài hoặc dưới hình thức liên doanh.

Cơ sở y tế gồm:

+ Bệnh viện: Là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với qui mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chuẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội ngoại trú, phòng bệnh, giáo dục sức khỏe, nghiên cứu đào tạo cán bộ.

Bệnh viện Nhà nước được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân cấp quản lý gồm bệnh viện tỉnh, bệnh viện huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc chuyên khoa.

Bệnh viện tuyến tỉnh: Là bệnh viện do Tỉnh, thành phố quản lý.

Bệnh viện tuyến huyện: Là bệnh viện do quận, huyện, thị xã quản lý.

+ Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng nghỉ ngơi để tăng thêm sức khỏe hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

+ Bệnh viện da liễu (tên gọi cũ là Khu điều trị phong): Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận và chữa bệnh cho những người bệnh phong (hủi, cùi) đang ở thể lây.

+ Nhà hộ sinh: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những phụ nữ trong thời gian mang thai để theo dõi sức khỏe bảo vệ thai nhi, đỡ đẻ, bảo vệ an toàn cho người mẹ, trẻ sơ sinh.

+ Phòng khám đa khoa khu vực: Là cơ sở y tế có chức năng khám chữa, điều trị cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

+ Trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở): Là cơ sở y tế được thành lập để phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, phường, thị trấn. Y tế cơ sở thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

+ Các cơ sở y tế khác: Là các cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã nói ở trên, như: Trạm lao, Trạm da liễu, Trạm mắt, phòng khám tư nhân...

**\*** Giường bệnh: Là giường chuyên dùng cho người bệnh nằm để chữa bệnh, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;

- Loại cơ sở.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Y tế.

**BIỂU SỐ 002d.N/BCH-XHMT: NHÂN LỰC Y TẾ NGÀNH Y.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế ngành Y, là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong tỉnh/huyện/thị xã/thành phố. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi...

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

- Bác sĩ: Là những cán bộ có bằng đại học về trình độ chuyên môn y tế trở lên (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa).

- Y sĩ: Là những cán bộ có bằng y sỹ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- Y tá/điều dưỡng: Là những cán bộ có bằng y tá/điều dưỡng được đào tạo, bồi dưỡng theo hệ đại học, cao đẳng, trung học hoặc sơ học.

- Hộ sinh: Là những cán bộ có bằng hộ sinh đại học, hộ sinh cao đẳng, hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế, làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

- Kỹ thuật viên Y: Là những người có trình độ kỹ thuật viên Y

- Khác: Ngoài những trình độ trên

Chỉ thống kê những cán bộ y tế ở các cơ sở y tế thuộc tỉnh/thành phố quản lý, không tính cán bộ y tế của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố. Ghi theo bằng cấp chuyên môn cao nhất.

Cán bộ Y tế chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở Sở Y tế

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Trình độ chuyên môn;

- Loại cơ sở;

- Giới tính;

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Y tế.

**BIỂU SỐ 003d.N/BCH-XHMT: NHÂN LỰC Y TẾ NGÀNH DƯỢC.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế ngành Dược, là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế ngành Dược cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển lĩnh vực y tế ngành Dược trong tỉnh/huyện/thị xã/thành phố. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân,...

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

- Dược sĩ đại học: Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa dược).

- Dược sĩ cao đẳng trung cấp: Là những cán bộ có bằng cao đẳng/trung cấp về trình độ chuyên môn dược.

- Dược tá: Là những cán bộ có bằng tá dược.

- Kỹ thuật viên Dược: Là những cán bộ có bằng kỹ thuật viên dược.

- Khác: Ngoài những trình độ trên

Chỉ thống kê những cán bộ y tế ngành Dược ở các cơ sở y tế và các công ty dược thuộc tỉnh/thành phố quản lý, không tính cán bộ của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố. Ghi theo bằng cấp chuyên môn cao nhất.

Cán bộ ngành Dược chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở Sở Y tế

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Trình độ chuyên môn;

- Loại cơ sở;

- Giới tính;

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Y tế.

**BIỂU SỐ 004d.N/BCH-XHMT: Y TẾ XÃ/PHƯỜNG VÀ CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

- Số bác sỹ, số giường bệnh bình quân 10.000 người dân: chỉ tiêu phản ánh mức bảo đảm về nhân lực và giường bệnh của ngành Y tế với mục tiêu phục vụ nhân dân. Là một trong các chỉ tiêu so sánh, đánh giá mức độ phát triển của công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

- Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ: chỉ tiêu phản ánh chất lượng về nhân lực của các cơ sở khám chữa bệnh ban đầu tại xã/phường/thị trấn***.***

- Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi: chỉ tiêu đánh giá khả năng về nhân lực chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân, đặc biệt là sức khoẻ sinh sản tại các cơ sở khám chữa bệnh ban đầu của xã/phường/thị trấn.

- Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế: chỉ tiêu phản ánh kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khoẻ ban đầu trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin: chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của công tác tiêm chủng mở rộng, là căn cứ đánh giá tình hình phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ trẻ em của ngành y tế tại địa phương.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: chỉ tiêu quan trọng đánh giá hiệu quả của công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em; đánh giá chất lượng cuộc sống của địa phương.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

- Số bác sĩ bình quân 10.000 người dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

\* Số bác sĩ bình quân 10.000 người dân = (Số bác sỹ công tác trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo / Dân số có đến thời điểm báo cáo cùng năm) x 10.000

- Số giường bệnh bình quân 10.000 người dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

\* Số giường bệnh bình quân 10.000 người dân = (Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo / Dân số có đến thời điểm báo cáo cùng năm) x 10.000

- Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

\* Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (%) = (Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo / Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo) x 100

- Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi:

được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

\* Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (%) = (Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo / Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo) x 100

- Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

\* Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (%) = (xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo / Số xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo) x 100

Mười chuẩn quốc gia về y tế theo quyết dịnh số 370/2002/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 7 tháng 2 năm 2002 bao gồm:

Chuẩn 1: xã hội hoá việc chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ và công tác truyền thông giáo dục

Chuẩn 2: Vệ sinh phòng bệnh

Chuẩn 3: Khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Chuẩn 4: Y học cổ truyền

Chuẩn 5: Chăm sóc sức khoẻ trẻ em

Chuẩn 6: Chăm sóc sức khoẻ sinh sản

Chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

Chuẩn 8: Nhân lực và chế độ chính sách

Chuẩn 9: Kế hoạch và tài chính cho trạm y tế

Chuẩn 10: Thuốc thiết yếu và sử dụng thuốc an toàn hợp lý

- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh được xác định theo công thức:

\* Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh (%) = (Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ y tế trong năm / Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng năm nghiên cứu) x 100

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin, gồm vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi, vắc xin Viêm não Nhật Bản B, vắc xin Tả, vắc xin Thương hàn.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng được xác định theo công thức:

\* Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chung (%) = (Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chung / Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân và đo) x 100

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng bao gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

***3. Phân tổ chủ yếu***

Thành thị/nông thôn

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Y tế.

**BIỂU SỐ 005d.N/BCH-XHMT:** **HIV/ AIDS.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Các chỉ tiêu phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS, là căn cứ đánh giá tình hình lây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ; đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

- Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

- Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

- Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân và chết do căn bệnh này.

- Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV là những phụ nữ nằm trong độ tuổi này đang mang thai và được cơ quan y tế xác định dương tính với virút HIV.

Số người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn

- Nhóm tuổi;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Y tế.

**BIỂU SỐ 001e.N/BCH-XHMT: HỘ DÂN CƯ, THÔN/KHU PHỐ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, XÃ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA NÔNG THÔN MỚI, PHƯỜNG/THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN VĂN MINH ĐÔ THỊ VÀ BƯU ĐIỆN VĂN HÓA.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

- Chỉ tiêu về đạt chuẩn văn hóa nhằm đánh giá kết quả thực hiện quy định của Chính phủ về một số tiêu chuẩn văn hóa đối với cấp gia đình, thôn/khu phố và

xã/phường/thị trấn.

- Bưu điện văn hóa là chỉ tiêu phản ánh thực trạng cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông và khả năng tiếp cận dịch vụ bưu điện và văn hóa đến người dân ở cơ sở, nhất là những vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hộ khó khăn.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Tỷ lệ hộ dân cư văn hóa là phần trăm các gia đình đạt tiêu chuẩn hộ dân cư văn hóa, được công nhận và cấp giấy chứng nhận so với tổng số hộ sống trong thôn/khu phố và xã/phường/thị trấn.

Danh hiệu hộ dân cư văn hóa ở xã/phường/thị trấn được xét tặng cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Ðảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;

- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;

- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Điểm bưu điện văn hoá xã là nơi để ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ về bưu chính viễn thông, kết hợp cung cấp các dịch vụ điện thoại, văn hoá phẩm (sách, báo), văn phòng phẩm (giấy bút, tem thư, thẻ sim…), tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật phục vụ người dân trên địa bàn xã.

***3. Phân tổ chủ yếu***

Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

**BIỂU SỐ 002f.N/BCH-XHMT:** **THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ảnh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá…

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của địa phương.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về

người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại thiên tai;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão cấp huyện.

**BIỂU SỐ 002f.H/BCH-XHMT:** **ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ảnh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

***a. Thiên tai*:** là hiện tượng bất thường của thiên nhiên có thể tạo ra các ảnh hưởng bất lợi và rủi ro cho con người, sinh vật và môi trường. Ví dụ bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lốc xoáy, mưa to kéo dài, mưa đá, sét đánh, rét đậm rét hại kéo dài, nước biển dâng/ triều cường, sạt lở đất, hạn hán, động đất và sóng thần,.…

Mưa úng nội đồng, vùng gió xoáy dưới cấp 6, các loại gió mùa không thuộc phạm vi quy định là thiên tai.

Một số quy định cụ thể:

- Bão là luồng gió xoáy thuận nhiệt đới phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 8 trở lên (tốc độ gió từ 62 km/giờ trở lên). Bão mạnh có sức gió từ cấp 12 trở lên (tốc độ gió từ 118 km/giờ trở lên).

- Áp thấp nhiệt đới là vùng gió xoáy phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 6 đến cấp 7 (tốc độ gió từ 39 km đến 61 km/giờ).

- Lũ là hiện tượng mức nước và tốc độ dòng chảy ớ các sông, suối vượt quá mức bình thường.

- Ngập lụt là hiện tượng ngập vượt quá mức bình thường.

- Lốc xoáy là luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của cơn bão, nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn với phạm vi và hoạt động trong không gian hẹp từ vài km đến vài chục km.

- Mưa to kéo dài là hiện tượng mưa to đến rất to vượt quá mức bình thường kéo dài trong nhiều giờ hoặc nhiều ngày.

Mưa lớn được chia làm 3 cấp:

+ Mưa vừa: Lượng mưa đo được từ 16 – 50 mm/24h

+ Mưa to: Lượng mưa đo được từ 51 – 100 mm/24h

+ Mưa rất to: Lượng mưa đo được từ > 100 mm/24h.

Ngày có mưa lớn là ngày xảy ra mưa trong 24 giờ (từ 19 giờ ngày hôm trước đến 19 giờ ngày hôm sau) đạt cấp mưa vừa trở lên.

- Nước biển dâng/triều cường là hiện tượng mực nước biển dâng cao hơn mực nước triều bình thường do bão hoặc do các hiện tượng thiên tai khác gây nên.

- Sạt lở đất là hiện tượng mặt đất tự nhiên mất ổn định do mưa, lũ, bão hoặc sóng biển gây ra.

- Sóng thần là sóng lớn ở biển có thời gian giữa các sóng kế tiếp có thể từ 10 đến 120 phút, bước sóng cỏ thể đạt 500km. Sóng thần thường phát sinh do động đất. Sóng thần cũng có thể do những vụ lở đất dưới đáy biển hay những vụ phun trào núi lửa dưới đáy biển gây ra.

***b. Thiệt hại do thiên tai:*** Thiên tai phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người và tài sản đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái đều thuộc phạm vi thiệt hại do thiên tai, cụ thể là:

- ***Thiệt hại về người:*** Bao gồm những người chết, bị thương và mất tích trực tiếp do thiên tai gây ra trong thời gian thiên tai hoạt động trên một dịa bàn nhất định.

+ Số người chết: Số người chết tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

+ Số người mất tích: Số người không xác định được còn sống hay đã chết không tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiệt tai

+ Số người bị thương: Những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

***- Thiệt hại về tài sản:*** Bao gồm giá trị toàn bộ hoặc một phần trị giá các công trình sản xuất, phục vụ sản xuất, công trình đê điều, công trình văn hóa – phúc lợi xã hội, đất đai, nhà cửa, kho tàng, máy móc thiệt bị, vật tư, hàng hóa, sản phẩm … do thiên tai trực tiếp phá hủy, làm hư hỏng hoặc cuốn trôi trong thời gian thiên tai hoạt động trên 1 địa bàn nhất định.

Thiệt hại về tài sản do thiên tai được chia thành 3 mức độ:

+ Hư hỏng toàn bộ: Bao gồm các tài sản bị phá hủy, sụp đổ, bị cuốn trôi hoàn toàn không thể khôi phục được, phải mua sắm, trang bị, hư hỏng, xây dựng mới thay thế.

+ Hư hỏng nặng: Bao gồm các tài sản bị phá hủy, hư hỏng đến mức thiệt hại từ 50% giá trị trở lên.

+ Hư hỏng một phần: Bao gồm các tài sản bị hư hỏng, sạt lở, ngập nước, thấm nước ở mức độ thiệt hại dưới 50% giá trị.

***3. Phân tổ chủ yếu***

Loại thiệt hại

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão cấp huyện.

**BIỂU SỐ 002k.H/BCH-XHMT: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

***2. Khái niệm, nội dung***

a) Số vụ án đã khởi tố/ **truy tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

b) Số bị can đã khởi tố/ **truy tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

c) Nguyên tắc xác định tội danh:

(1) Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

(2) Nếu bị can bị khởi tố/ **truy tố** về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

(3) Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

***3. Phân tổ chủ yếu***

Chia theo giới tính bị can;

Chia theo nhóm tuổi bị can;

Chia theo quận/huyện/thị xã

***4. Nguồn số liệu***

Viện kiểm sát nhân dân huyện, thị xã, thành phố

**BIỂU SỐ 001m.H/BCH-XHMT:** **TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các vụ cháy, nổ xảy ra và mức độ thiệt hại về người và tài sản do các vụ cháy, nổ này gây ra, làm cơ sở đề ra những biện pháp hữu hiệu chống cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ không kiểm soát được ở các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... có thể gây thiệt hại về người (chết, bị thương), về tài sản và ảnh ưởng tới môi trường.

Vụ cháy, nổ là một trường hợp cháy, nổ xảy ra.

Người chết là những người bị chết do cháy, nổ trực tiếp gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do cháy, nổ trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng.

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra cháy, nổ.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại cháy nổ;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

- Báo cáo của Công an huyện.

**BIỂU SỐ 002m.T/BCH-XHMT:** **TAI NẠN GIAO THÔNG.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

a) Tai nạn giao thông: là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

b) Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

(1) Người chết do tai nạn giao thông gồm: toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

(2) Người bị thương: là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

(3) Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm: toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Cột A: Ghi tai nạn giao thông chia theo loại đường, mức độ nghiêm trọng của tai nạn và chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong tháng báo cáo, chia theo các loại đường, mức độ nghiêm trọng của tai nạn và địa bàn các quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 2: Ghi số người chết do tai nạn giao thông gây ra trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 3: Ghi số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 4: Ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn của tỉnh, thành phố tương ứng với các loại đường xảy ra tai nạn giao thông đã ghi ở cột A. Sau đó ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn các quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 5: Ghi tổng số người chết do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại đường;

- Mức độ;

- Xã/phường/thị trấn.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Công an cấp huyện.

**BIỂU SỐ 003m.Q/BCH-XHMT:** **SỐ LƯỢNG MÔ TÔ, XE MÁY ĐĂNG KÝ MỚI.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại xe;

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Công an cấp huyện.

**BIỂU SỐ 002n.N/BCH-XHMT: TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của cán bộ trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền các cấp, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch và sử dụng cán bộ.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Tổng hợp số cán bộ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo: Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát

nhân dân và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Cấp hành chính;

- Giới tính

- Trình độ học vấn;

- Dân tộc;

- Nhóm tuổi.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Phòng Nội vụ.

**BIỂU SỐ 001q.H/BCH-XHMT: TỶ LỆ NỮ THAM GIA CẤP ỦY ĐẢNG.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của nữ cán bộ lãnh đạo trong các cấp ủy đảng, là cơ sở để có kế hoạch đào tạo và bố trí cán bộ.

***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Tổng hợp số cán bộ đảm nhiệm các chức vụ cấp ủy đảng.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Cấp hành chính;

- Giới tính

- Trình độ học vấn;

- Dân tộc;

- Nhóm tuổi.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Ban Tổ chức Huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**CHẾ ĐỘ**

**BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ**

**ĐƠN VỊ: UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày … tháng … năm …… của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**Buôn Ma Thuột, tháng /2018**

**BIỂU MẪUTHU THẬP**

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số …../QĐ-UBND ngày ….. tháng ….. năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

***1.1. Mục đích***

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã áp dụng đối với các cơ Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

***1.2. Phạm vi thống kê***

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn báo cáo một số chỉ tiêu kinh tế xã hội diễn ra tại địa phương.

***1.3. Đơn vị báo cáo***

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội trên địa bàn.

***1.4. Đơn vị nhận báo cáo***

Đơn vị nhận báo cáo là Chi cục Thống kê huyện được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

***1.5. Ký hiệu biểu***

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,..., phần chữ gồm các chữ cái để nhận biết báo cáo thuộc lĩnh vực nào.

Ví dụ: Biểu số: 001.N/BCX-XHMT “Giáo dục có đến đầu năm học” là Báo cáo năm thuộc lĩnh vực Xã hội môi trường.

***1.6. Kỳ báo cáo***

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có). Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

***1.7. Thời hạn nhận báo cáo***

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

a) Báo cáo tháng: Số liệu báo cáo tháng ghi theo số liệu phát sinh trong tháng báo cáo. Ví dụ: ngày 08 tháng 02 báo cáo số liệu phát sinh trong tháng 01.

b) Báo cáo quý: ngày 10 tháng đầu quý sau quý báo cáo. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu của quý báo cáo.

Ví dụ: Ngày 10 tháng 7. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu phát sinh trong quý báo cáo (Quý II)

c) Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo. Số liệu báo cáo năm ghi theo số liệu chính thức năm báo cáo.

Ví dụ: Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Ngoài ra, tùy thuộc vào các lĩnh vực khác nhau có thời hạn nhận báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở dòng ngày nhận báo cáo.

***1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính***

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống

ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

***1.9. Phương thức gửi báo cáo***

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

**Hệ thống biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê**

**Đơn vị: UBND xã, phường, thị trấn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số …/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** | **Đơn vị báo cáo** |
|
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** | **F** |
| 1 | Giáo dục có đến đầu năm học | 001.N/BCX-XHMT | Năm | Ngày 31/01 năm sau | UBND xã, phường, thị trấn |
| 2 | Dân số, Y tế và Gia đình năm | 002.N/BCX-XHMT | Năm | Ngày 31/01 năm sau | UBND xã, phường, thị trấn |
| 3 | Nhân lực Trạm y tế | 003.N/BCX-XHMT | Năm | Ngày 31/01 năm sau | UBND xã, phường, thị trấn |
| 4 | Một số chỉ tiêu khác | 004.N/BCX-XHMT | Năm | Ngày 31/01 năm sau | UBND xã, phường, thị trấn |
| 5 | Số cuộc kết hôn; tình hình khai sinh, khai tử | 005.N/BCX-XHMT | Năm | Ngày 31/01 năm sau | UBND xã, phường, thị trấn |
| 6 | Số lao động được tạo việc làm | 006.N/BCX-XHMT | Năm | Ngày 31/01 năm sau | UBND xã, phường, thị trấn |
| 7 | Hiện trạng sử dụng đất | 007.N/BCX-ĐĐDS | Năm | Ngày 31/01 năm sau | UBND xã, phường, thị trấn |
| 8 | Diện tích cây hàng năm | 008.N/BCX-KT | Năm | Kết thúc vụ gieo trồng | UBND xã, phường, thị trấn |
| 9 | Diện tích cây lâu năm | 009.N/BCX-KT | Năm | Ngày 15/5 và 25/11 | UBND xã, phường, thị trấn |
| 10 | Nuôi trồng và khai thác thuỷ sản | 010.T/BCX-KT | Tháng | Ngày 05 hàng tháng | UBND xã, phường, thị trấn |

**A. BIỂU MẪU**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001.N/BCX-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | | | | **GIÁO DỤC**  **CÓ ĐẾN ĐẦU NĂM HỌC …** | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  UBND xã, phường, thị trấn……  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các chỉ tiêu** | **Mã số** | | | **Nhà trẻ** | | **Mẫu giáo** | | | | **Mầm non** | | **Trường tiểu học** | |
| Tổng số | trong đó: ngoài công lập | Tổng số | trong đó: ngoài công lập | | | Tổng số | Trong đó: Ngoài công lập | Tổng số | trong đó: ngoài công lập |
| A | **B** | **C** | | | **1** | **2** | **3** | **4** | | | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **1** | **Số trường học (trường)** | 01 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  | trong đó: Trường đạt chuẩn | 02 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| **2** | **Số lớp học (lớp)** | 03 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| **3** | **Số phòng học (phòng)** | 04 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| a | Kiên cố | 05 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| b | Bán kiên cố | 06 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| c | Nhà tạm | 07 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| **4** | **Giáo viên (người)** | 08 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  | trong đó: GV đạt chuẩn | 09 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| a | Phân theo giới tính |  | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  | Nam | 10 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  | Nữ | 11 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| b | Phân theo dân tộc |  | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  | Kinh | 12 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  | Dân tộc ít người | 13 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| **5** | **Học sinh (học sinh)** | 14 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| a | Phân theo giới tính |  | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  | Nam | 15 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  | Nữ | 16 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| b | Phân theo dân tộc |  | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  | Kinh | 17 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  | Dân tộc ít người | 18 | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  |  |  | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
|  |  |  | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  | | |  |  |  |  | | |  |  |  |  |
| *…, ngày … tháng … năm …* | | | | | | | | | | | | | | |
|  | **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra biểu** | | | | | | **Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn** | | | | | |
|  | (ký, ghi họ tên) | | (ký, ghi họ tên) | | | | | | (ký, ghi họ tên, đóng dấu) | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002.N/BCX-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | | **DÂN SỐ, Y TẾ**  **VÀ GIA ĐÌNH**  **NĂM: ….** | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  UBND xã, phường, thị trấn……  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các chỉ tiêu** | **Mã số** | **Tổng số** | trong đó | | | | | | | | | |
| Thôn… | Thôn… | Thôn… | Thôn… | Thôn… | | Thôn… | Thôn… | Thôn… | Thôn… |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 1 | Số hộ dân cư trên địa bàn có đến cuối năm (hộ) | 01 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | trong đó: |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | + Hộ có 01 nhân khẩu | 02 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | + Hộ có từ 02 đến 04 nhân khẩu | 03 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | + Hộ có từ 05 đến 06 nhân khẩu | 04 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | + Hộ từ 07 nhân khẩu trở lên | 05 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 2 | Dân số có đến cuối năm (người) | 06 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | trong đó Nữ | 07 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 3 | Số trẻ em sinh trong năm (trẻ) | 08 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | trong đó Nữ | 09 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 4 | Số người chết trong năm (người) | 10 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | trong đó Nữ | 11 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 5 | Số người nhập cư trong năm (người) | 12 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | trong đó Nữ | 13 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 6 | Số người xuất cư trong năm (người) | 14 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | trong đó Nữ | 15 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 7 | Số cuộc kết hôn trong năm (cuộc) | 16 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 8 | Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp) | 17 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 9 | Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong năm (trẻ) | 18 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 10 | Số người bị nhiễm HIV có đến cuối năm (người) | 19 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 11 | Số bệnh nhân AIDS có đến cuối năm (người) | 20 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 12 | Số người chết do AIDS trong năm (người) | 21 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 13 | Số hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ) | 22 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 14 | Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (%) | 23 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 15 | Số hộ dân cư nghèo (hộ) | 24 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 16 | Số hộ dân cư cận nghèo (hộ) | 25 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 17 | Số hộ dân cư thoát nghèo (hộ) | 26 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 18 | Số hộ dân cư tái nghèo (hộ) | 27 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 19 | Số hộ dân cư thiếu đói trong năm (hộ) | 28 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 20 | Số nhân khẩu thiếu đói trong năm (nhân khẩu) | 29 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 21 | Số hộ dùng nước sạch (hộ) | 30 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 22 | Số hộ có hố xí hợp vệ sinh (hộ) | 31 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 23 | Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch (%) | 32 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 24 | Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh (%) | 33 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 25 | Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình (vụ) | 34 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 26 | Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình đã được xử lý (vụ) | 35 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | | | | |
| *…, ngày … tháng … năm …* | | | | | | | | | | | | | |
|  | **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra biểu** | | | | | **Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn** | | | | | |
|  | (ký, ghi họ tên) | | (ký, ghi họ tên) | | | | | (ký, ghi họ tên, đóng dấu) | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003.N/BCX-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/01 năm sau | | **NHÂN LỰC TRẠM Y TẾ**  **Có đến 31/12/….** | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  UBND xã, phường, thị trấn……  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | |
| *Đơn vị tính: Người* | | | | | | | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | | | **Mã**  **số** | **Tổng số** | | | ***Trong đó:*** | |
| **Nữ** | **Dân tộc ít người** |
| **A** | **B** | | | **C** | **1** | | | **2** | **3** |
|  | **Tổng số** | | | **01** |  | | |  |  |
| **1** | **Ngành y** | | | **02** |  | | |  |  |
|  | Bác sỹ | | | 03 |  | | |  |  |
|  | Y sỹ | | | 04 |  | | |  |  |
|  | Y tá/điều dưỡng | | | 05 |  | | |  |  |
|  | Hộ sinh | | | 06 |  | | |  |  |
|  | Kỹ thuật viên y | | | 07 |  | | |  |  |
|  | Khác | | | 08 |  | | |  |  |
| **2** | **Ngành dược** | | | **09** |  | | |  |  |
|  | Dược sỹ đại học | | | 10 |  | | |  |  |
|  | Dược sỹ cao đẳng, trung cấp | | | 11 |  | | |  |  |
|  | Dược tá | | | 12 |  | | |  |  |
|  | Kỹ thuật viên dược | | | 13 |  | | |  |  |
|  | Khác | | | 14 |  | | |  |  |
|  |  | | |  |  | | |  |  |
|  |  | | |  |  | | |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | |
|  |  | | |  |  | | |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | | |
|  | **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra biểu** | | | **Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn** | | | |
|  | *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 004.N/BCX-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | | **MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC** | **Đơn vị báo cáo:**  UBND xã, phường, thị trấn……  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | |
|  | | | | | |
| **STT** | **Các chỉ tiêu** | | | **Mã số** | **Tổng số** |
|
|  |  | | |  |  |
| 1 | Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý có đến cuối năm (người) | | | 01 |  |
|  | trong đó : Nữ | | | 02 |  |
| 2 | Số thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa (thôn, KP) | | | 03 |  |
| 3 | Tỷ lệ thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa (%) | | | 04 |  |
| 4 | Số nhà tình nghĩa đã được xây dựng và sữa chữa: | | |  |  |
|  | - Xây dựng mới | | | 05 |  |
|  | - Giá trị xây dựng mới (triệu đồng) | | | 06 |  |
|  | - Sữa chữa | | | 07 |  |
|  | - Giá trị sữa chữa (triệu đồng) | | | 08 |  |
| 5 | Số nhà tình thương đã được xây dựng và sữa chữa: | | |  |  |
|  | - Xây dựng mới | | | 09 |  |
|  | - Giá trị xây dựng mới (triệu đồng) | | | 10 |  |
|  | - Sữa chữa | | | 11 |  |
|  | - Giá trị sữa chữa (triệu đồng) | | | 12 |  |
| 6 | Số vụ cháy trong năm | | | 13 |  |
|  | Số người chết (người) | | | 14 |  |
|  | Số người bị thương (người) | | | 15 |  |
|  | Giá trị thiệt hại về tài sản (triệu đồng) | | | 16 |  |
| 7 | Số vụ nổ trong năm | | | 17 |  |
|  | Số người chết (người) | | | 18 |  |
|  | Số người bị thương (người) | | | 19 |  |
|  | Giá trị thiệt hại về tài sản (triệu đồng) | | | 20 |  |
| 8 | Số vụ thiên tai xảy ra trong năm | | | 21 |  |
|  | Số vụ (vụ) | | | 22 |  |
|  | Số người chết (người) | | | 23 |  |
|  | Số người mất tích (người) | | | 24 |  |
|  | Số người bị thương (người) | | | 25 |  |
|  | Giá trị thiệt hại về tài sản (triệu đồng) | | | 26 |  |
|  |  | | |  |  |
|  |  | | |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | |
|  | **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn** | | |
|  | *(ký, ghi họ tên)* | *(ký, ghi họ tên)* | *(ký, ghi họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số 005.N/BCX-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | | **SỐ CUỘC KẾT HÔN,**  **TÌNH HÌNH KHAI SINH, KHAI TỬ**  **Năm ………** | | | | **Đơn vị báo cáo:**  UBND xã, phường, thị trấn……  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | |
| |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  | Số cuộc kết hôn (cặp) | | | Khai sinh và khai tử | | | Tổng số | *Chia ra* | | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh (%) | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử  (người) | | Kết hôn lần đầu | Kết hôn lần thứ hai | | A | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | | **Tổng số** |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | |
|  |  | | |  |  | | |
| *...., ngày... tháng...năm......* | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | |  | | | | **Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn** |
| *(Ký, họ tên)* | | |  | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 006.N/BCH-XHMT**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | **SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM**  Năm…….. | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  UBND xã, phường, thị trấn……  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | |
| *Đơn vị tính: Người* | | | | | | | | |
|  | | **Mã số** | **Tổng số** | **Chia theo giới tính** | | | **Chia theo khu vực** | |
| **Nam** | **Nữ** | | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| **A** | | **B** | **1** | **2** | **3** | | **4** | **5** |
| **Tổng số** | | **01** |  |  |  | |  |  |
| ***Chia theo nhóm ngành*** | |  |  |  |  | |  |  |
| Nông, lâm, thủy sản | | 02 |  |  |  | |  |  |
| Công nghiệp -Xây dựng | | 03 |  |  |  | |  |  |
| Dịch vụ | | 04 |  |  |  | |  |  |
|  | |  |  |  |  | |  |  |
| - Số cơ sở kinh tế, sự nghiệp:……….cơ sở; - Số cơ sở hành chính: ………….….cơ cở | | | | | | | | |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | |
|  | |  |  |  |  | |  |  |
| *…, ngày.....tháng......năm.....* | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra** | | | **Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn** | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 007.N/BCX-ĐĐDS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 31/01 năm sau | | | **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**  **CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**  **Năm..................** | | | | | | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  UBND xã, phường, thị trấn……  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | | | | |
| *Đơn vị tính: Ha* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | Tổng diện tích tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đất nông nghiệp | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | Đất chưa sử dụng | | | |
| Tổng số | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thuỷ sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | Đất sông suối và mặt nước | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| **A** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Thuyết minh tình hình…* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *…, ngày......... tháng...... năm..........* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | | **Người kiểm tra biểu** | | | | | |  |  | **Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn** | | | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | | | *(ký, họ tên)* | | | | | |  |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 008/BCX-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  + Đông xuân: Kết thúc vụ  + Hè thu: Kết thúc vụ  + Vụ mùa: Kết thúc vụ | **DIỆN TÍCH CÂY HÀNG NĂM**  **VỤ:……….NĂM……….** | | | **Đơn vị báo cáo:**  UBND xã, phường, thị trấn……  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | |
|  | | | | | |
| Tên chỉ tiêu | | Mã số | Thực hiện | | |
| Diện tích chính thức (ha) | Năng suất ước tính (tạ/ha) | Sản lượng ước tính (tấn) |
| A | | B | 1 | 2 | 3 |
| **TỔNG DT GIEO TRỒNG** | | 1 |  |  |  |
| **I. Lúa** | | 2 |  |  |  |
| 1. Lúa | | 3 |  |  |  |
| **II. Ngô và cây lương thực có hạt khác** | | 4 |  |  |  |
| 1. Ngô (bắp) | | 5 |  |  |  |
| 2. Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương… | | 6 |  |  |  |
| **III. Cây lấy củ có chất bột** | | 7 |  |  |  |
| 1. Khoai lang | | 8 |  |  |  |
| 2. Sắn (mỳ) | | 9 |  |  |  |
| 3. Khoai sọ | | 10 |  |  |  |
| 4. Dong giềng | | 11 |  |  |  |
| 5. Cây lấy củ có chất bột khác | | 12 |  |  |  |
| **IV. Cây Mía** | | 13 |  |  |  |
| **V. Cây thuốc lá, thuốc lào** | | 14 |  |  |  |
| 1. Thuốc lá | | 15 |  |  |  |
| 2. Thuốc lào | | 16 |  |  |  |
| **VI. Cây lấy sợi** | | 17 |  |  |  |
| 1. Bông | | 18 |  |  |  |
| 2. Đay (bố) | | 19 |  |  |  |
| 3. Cói (lác) | | 20 |  |  |  |
| 4. Lanh | | 21 |  |  |  |
| 5. Cây lấy sợi khác | | 22 |  |  |  |
| **VII. Cây có hạt chứa dầu** | | 23 |  |  |  |
| 1. Đậu tương (đậu nành) | | 24 |  |  |  |
| 2. Lạc (đậu phộng) | | 25 |  |  |  |
| 3. Vừng (mè) | | 26 |  |  |  |
| 4. Cây có hạt chứa dầu khác | | 27 |  |  |  |
| **VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh** | | 28 |  |  |  |
| 1. Rau các loại | | 29 |  |  |  |
| a.   Rau lấy lá | | 30 |  |  |  |
| Rau muống | | 31 |  |  |  |
| Cải các loại | | 32 |  |  |  |
| Rau cần | | 33 |  |  |  |
| Bắp cải | | 34 |  |  |  |
| Súp lơ | | 35 |  |  |  |
| ....... | | 38 |  |  |  |
| Rau lấy lá khác | | 39 |  |  |  |
| b.   Rau lấy quả | | 40 |  |  |  |
| Dưa hấu | | 41 |  |  |  |
| Dưa chuột/ dưa leo | | 42 |  |  |  |
| Bí xanh | | 43 |  |  |  |
| Bí đỏ (Bí ngô) | | 44 |  |  |  |
| Bầu | | 45 |  |  |  |
| Mướp | | 46 |  |  |  |
| Su su | | 47 |  |  |  |
| Ớt trái ngọt | | 48 |  |  |  |
| Cà chua | | 49 |  |  |  |
| Đậu lấy quả | | 50 |  |  |  |
| ...... | | 51 |  |  |  |
| Rau lấy quả khác | | 52 |  |  |  |
| c.   Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân | | 53 |  |  |  |
| Su hào | | 54 |  |  |  |
| Cà rốt | | 55 |  |  |  |
| Khoai tây | | 56 |  |  |  |
| Tỏi tươi các loại | | 57 |  |  |  |
| Hành tây | | 58 |  |  |  |
| Hành củ tươi | | 59 |  |  |  |
| ...... | | 60 |  |  |  |
| Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác | | 61 |  |  |  |
| d. Rau các loại khác chưa phân vào đâu | | 62 |  |  |  |
| 2. Đậu các loại | | 63 |  |  |  |
| a. Đậu xanh | | 64 |  |  |  |
| b. Đậu đen | | 65 |  |  |  |
| c.............. | | 67 |  |  |  |
| f. Đậu lấy hạt khác | | 68 |  |  |  |
| 3. Hoa, cây cảnh | | 69 |  |  |  |
| a. Hoa các loại | | 70 |  |  |  |
| Hoa lay ơn | | 71 |  |  |  |
| Hoa hồng | | 72 |  |  |  |
| ............ | | 73 |  |  |  |
| Hoa khác | | 74 |  |  |  |
| b. Cây cảnh các loại | | 75 |  |  |  |
| Đào | | 76 |  |  |  |
| Mai | | 77 |  |  |  |
| Quất | | 78 |  |  |  |
| Bonsai | | 79 |  |  |  |
| ........ | | 80 |  |  |  |
| Cây cảnh khác | | 81 |  |  |  |
| **IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm** | | 82 |  |  |  |
| **1. Cây gia vị hàng năm** | | 83 |  |  |  |
| Ớt cay | | 84 |  |  |  |
| Sả | | 85 |  |  |  |
| ….. | | 86 |  |  |  |
| Cây gia vị hàng năm khác | | 87 |  |  |  |
| **2. Cây dược liệu hàng năm** | | 88 |  |  |  |
| Bạc hà | | 89 |  |  |  |
| Ngải cứu | | 90 |  |  |  |
| ...... | | 91 |  |  |  |
| Cây dược liệu hàng năm khác | | 92 |  |  |  |
| **X. Cây hàng năm khác** | | 93 |  |  |  |
| 1. Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi,…) | | 94 |  |  |  |
| 2. Cây làm phân xanh | | 95 |  |  |  |
| 3. Cây hàng năm khác | | 96 |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
| Thuyết minh tình hình:… | | | | | |
|  | |  |  |  |  |
| *…, ngày……tháng……năm….* | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra biểu** | | **Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn** | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 009/BCX-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  + Ước 6 tháng: ngày 15/5  + Ước năm: ngày 25/11 | | **DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,**  **SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM**  Ước 6 tháng/Ước năm  Năm:………. | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  UBND xã, phường, thị trấn……  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | | |
| Tên chỉ tiêu | | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia theo thành phần kinh tế | | | | | |
| Nhà nước | Tập thể | | Tư nhân | Cá thể | VĐT nước ngoài |
| A | | B | C | 1=2+…+6 | 2 | 3 | | 4 | 5 | 6 |
| **TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ** | | 1 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| **I. Cây ăn quả** |  | 2 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| 1. Nho |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 3 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 4 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 5 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Năng suất trên DT cho SP | 6 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 7 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới |  | 8 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Xoài | Diện tích hiện có | 9 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 10 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 11 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 12 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 13 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Chuối | Diện tích hiện có | 14 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 15 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 16 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 17 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 18 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| c. Thanh long | Diện tích hiện có | 19 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 20 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 21 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 22 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 23 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| d. Dứa (thơm, khóm) | Diện tích hiện có | 24 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 25 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 26 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 27 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 28 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| e. Sầu riêng | Diện tích hiện có | 29 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 30 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 31 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 32 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 33 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| f. Na (mãng cầu) | Diện tích hiện có | 34 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 35 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 36 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 37 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 38 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| g. Măng cụt | Diện tích hiện có | 39 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 40 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho sản SP | 41 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 42 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 43 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| h. Đu đủ | Diện tích hiện có | 44 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 45 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho sản SP | 46 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 47 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 48 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| ……….. | .......... | …. | ….. |  |  |  | |  |  |  |
| m. Cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác | Diện tích hiện có | 114 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 115 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 116 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 117 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 118 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác |  | 119 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Cam | Diện tích hiện có | 120 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 121 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 122 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 123 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 124 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Quýt | Diện tích hiện có | 125 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 126 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 127 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 128 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 129 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| c. Chanh | Diện tích hiện có | 130 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 131 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 132 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 133 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 134 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| d. Bưởi, bòng | Diện tích hiện có | 135 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 136 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 137 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 138 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 139 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| ................. |  | ….. | ….. |  |  |  | |  |  |  |
| f. Cây ăn quả có múi khác | Diện tích hiện có | 160 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 161 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 162 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 163 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 164 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo |  | 165 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Táo | Diện tích hiện có | 166 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 167 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 168 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 169 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 170 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Mận | Diện tích hiện có | 171 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 172 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 173 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 174 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 175 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| c. Mơ | Diện tích hiện có | 176 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 177 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 178 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 179 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 180 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| ............ |  | …. | …. |  |  |  | |  |  |  |
| f. Các loại quả có hạt như táo khác | Diện tích hiện có | 241 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 242 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 243 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 244 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 245 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 5. Nhãn, vải, chôm chôm |  | 246 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Nhãn | Diện tích hiện có | 247 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 248 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 249 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 250 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 251 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Vải | Diện tích hiện có | 252 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 253 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 254 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 255 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 256 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| c. Chôm chôm | Diện tích hiện có | 257 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 258 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 259 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 260 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 261 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 6. Cây ăn quả khác |  | 262 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a......... | ...... | …. | ….. |  |  |  | |  |  |  |
| b. Cây ăn quả khác | Diện tích hiện có | 350 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 351 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 352 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 353 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 354 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **II. Cây lấy quả chứa dầu** |  | 355 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| 1. Dừa |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 356 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 357 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 358 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 359 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 360 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| …………… |  | …. | …. |  |  |  | |  |  |  |
| 2. Cây lấy dầu khác |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 401 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 402 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 403 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 404 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 405 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **III. Điều** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 406 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 407 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 408 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 409 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 510 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **IV. Hồ tiêu** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 511 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 512 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 513 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 514 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 515 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **V. Cao su** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 516 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 517 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 518 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 519 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 520 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **VI. Cà phê** |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 521 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 522 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 523 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 524 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 525 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **VII. Chè** |  | 526 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| 1.Chè búp |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 527 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 528 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 529 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 530 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 531 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 2.Chè hái lá |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích hiện có | 532 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 533 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 534 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 535 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 536 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm** |  | 537 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| 1. Cây gia vị lâu năm |  | 538 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Gừng | Diện tích hiện có | 539 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 540 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 541 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 542 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Đinh hương | Diện tích hiện có | 543 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 544 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 545 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 546 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Vani | Diện tích hiện có | 547 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 548 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 549 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 550 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| ….. | ..... | …. | …. |  |  |  | |  |  |  |
| c. Cây gia vị lâu năm khác | Diện tích hiện có | 600 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 601 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 602 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 603 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 2. Cây dược liệu lâu năm |  | 604 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| a. Hồi | Diện tích hiện có | 605 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 606 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 607 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 608 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| b. Tam thất | Diện tích hiện có | 609 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 610 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 611 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 612 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| ….. | ........ | …. |  |  |  |  | |  |  |  |
| f. Cây dược liệu lâu năm khác | Diện tích hiện có | 675 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 676 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 677 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 678 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| **IX. Cây lâu năm khác** |  | 679 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
| 1. Dâu tằm | Diện tích hiện có | 680 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 681 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 682 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 683 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 684 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 2. Ca cao | Diện tích hiện có | 685 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 686 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 687 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 688 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 689 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
| 3…… | ..... | …. | …. |  |  |  | |  |  |  |
| 4. Cây lâu năm khác | Diện tích hiện có | 741 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | *Trong đó:* Trồng mới | 742 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Diện tích cho SP | 743 | Ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | NS trên DT cho SP | 744 | Tạ/ha |  |  |  | |  |  |  |
|  | Sản lượng thu hoạch | 745 | Tấn |  |  |  | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | | |
| *…, ngày……tháng……năm…* | | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra biểu** | | |  | **Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn** | | | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(ký, họ tên)* | | |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 010.T/BCX-NLTS**  **Ngày nhận báo cáo:**  Ngày 05 hàng tháng | **TÌNH HÌNH NUÔI TRỒNG**  **VÀ KHAI THÁC THUỶ SẢN**  **Tháng …. Năm ….** | | | | | **Đơn vị báo cáo:**  UBND xã, phường, thị trấn……  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố | | | |
|  | | | | | | | | | |
|  | | | Mã số | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | | | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo |
| A | | |  | B | 1 | | | 2 | 3 |
| **A) TỔNG SỐ (I+II)** | | | **01** | Tấn |  | | |  |  |
| **I/ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THỦY SẢN** | | | **02** | Tấn |  | | |  |  |
| **1) Khai thác nước mặn** | | | **03** | Tấn |  | | |  |  |
| - Cá | | | 04 | Tấn |  | | |  |  |
| - Tôm | | | 05 | Tấn |  | | |  |  |
| - Hải sản khác | | | 06 | Tấn |  | | |  |  |
| ***Chia ra***: + Mực | | | 07 | Tấn |  | | |  |  |
| + Sò các loại | | | 08 | Tấn |  | | |  |  |
| + Khác | | | 09 | Tấn |  | | |  |  |
| **2) Khai thác nước ngọt , lợ** | | | **10** | Tấn |  | | |  |  |
| *Trong đó* : - Cá | | | 11 | Tấn |  | | |  |  |
| - Tôm | | | 12 | Tấn |  | | |  |  |
| **II/ SẢN LƯỢNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** | | | **13** | Tấn |  | | |  |  |
| **1) Nuôi trồng nước mặn , lợ** | | | **14** | Tấn |  | | |  |  |
| *Trong đó* : - Cá | | | 15 | Tấn |  | | |  |  |
| - Tôm | | | 16 | Tấn |  | | |  |  |
| - Cua | | | 17 | Tấn |  | | |  |  |
| **2) Nuôi trồng nước ngọt** | | | **18** | Tấn |  | | |  |  |
| *Trong đó* : - Cá | | | 19 | Tấn |  | | |  |  |
| - Tôm | | | 20 | Tấn |  | | |  |  |
| **B) DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** | | | **21** |  |  | | |  |  |
| **a/ Diện tích nuôi nước mặn** | | | **22** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích đang nuôi | | | 23 | Ha | x | | | x |  |
| **Trong đó:** | | | **24** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi tôm | | | 25 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi cá | | | 26 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tich nuôi khác | | | 27 | Ha | x | | | x |  |
| **b/Diện tích nuôi trồng nước lợ** | | | **28** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích đang nuôi | | | 29 | Ha | x | | | x |  |
| **Trong đó:** | | | **30** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi tôm | | | 31 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi cá | | | 32 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tich nuôi khác | | | 33 | Ha | x | | | x |  |
| **c/ Diện tich nuôi nước ngọt** | | | **34** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích đang nuôi | | | 35 | Ha | x | | | x |  |
| **Trong đó:** | | | **36** | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi tôm | | | 37 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tích nuôi cá | | | 38 | Ha | x | | | x |  |
| - Diện tich nuôi khác | | | 39 | Ha | x | | | x |  |
| **d/ Số lồng, bè nuôi trồng thuỷ sản** | | | **40** |  | x | | | x |  |
| - Nuôi nước mặn | | | 41 | Lồng, bè | x | | | x |  |
| - Nuôi nước lợ | | | 42 | Lồng, bè | x | | | x |  |
| - Nuôi nước ngọt | | | 43 | Lồng, bè | x | | | x |  |
| **C) SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN** | | | **44** |  |  | | |  |  |
| 1/ Cá giống các loại | | | 45 | Tr.con |  | | |  |  |
| 2/ Tôm giống các loại | | | 46 | Tr.Post |  | | |  |  |
| 3/ Giống thủy sản khác | | | 47 | Tr.con |  | | |  |  |
| **D)TÌNH HÌNH BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN** | | | **48** |  |  | | |  |  |
| 1/ Số vụ vi phạm | | | 49 | Vụ |  | | |  |  |
| 2/ Số vụ đã giải quyết | | | 50 | Vụ |  | | |  |  |
|  | | | | | | | | | |
| **Thuyết minh tình hình:…** | | | | | | | | | |
| *…, ngày……tháng……năm…* | | | | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Người kiểm tra biểu** | | | | | **Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn** | | |
| *(Ký, họ tên)* | | *(Ký, họ tên)* | | | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |

**B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

**BIỂU SỐ 001.N/BCX-XHMT: GIÁO DỤC CÓ ĐẾN ĐẦU NĂM HỌC.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu về cơ sở vật chất của trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non và tiểu học là cơ sở đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập, để làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng trường, lớp trong tương lai để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

***2. Khái niệm, nội dung***

***2.1****.* ***Giáo dục mầm non***

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

***a) Trường học giáo dục mầm non*** là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo qui hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo qui định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

*Nhà trẻ* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*Trường mẫu giáo* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*Trường mầm non* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

***b) Lớp học giáo dục mầm non*** là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

*- Hệ nhà trẻ* gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

+ Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu,

+ Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

*Lớp học hệ nhà trẻ* bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

*- Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

+ Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu,

+ Lớp trẻ từ 4 -5 tuổi: 30 cháu,

+ Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

*Lớp học hệ mẫu giáo* bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

***c) Phòng học*** là các điểm được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

*Phòng học đạt tiêu chuẩn* là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Phòng học của nhà trẻ* bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

*Phòng học của mẫu giáo* bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi.

d) ***Giáo viên mầm non*** là những người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

*Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn* là những người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

*- Giáo viên nhà trẻ* là những người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

*- Giáo viên mẫu giáo* là những người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

e) ***Học sinh mầm non*** là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

*- Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

*- Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

***2.2. Giáo dục tiểu học***

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu về cơ sở vật chất của giáo dục phổ thông, là cơ sở để đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng phát triển về số lượng trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh tiểu học phổ thông và làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng trường, lớp trong tương lai để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

***2. Khái niệm, nội dung***

Giáo dục tiểu học là bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục phổ thông. Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến lớp 5. Tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi.

***a) Trường tiểu học*** là cơ sở giáo dục đảm bảo đủ các điều kiện: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế…; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Các trường tiểu học phải thực hiện chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Trường tiểu học là một cơ sở giáo dục của bậc tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

\* Loại hình trường gồm có: trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

- Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- Trường dân lập là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- Trường tư thục là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

***b) Lớp tiểu học*** là một tổ chức của trường tiểu học gồm các học sinh học cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp tiểu học: gồm các lớp từ lớp 1 đến lớp 5.

Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn là 35 học sinh trở xuống.

***c) Phòng học*** là một địa điểm cụ thể, cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

*Phòng học đạt tiêu chuẩn* được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;

- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;

- Bảng viết;

- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;

- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);

- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện);

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

*Phòng học kiên cố* là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên.

*Phòng học bán kiên cố* là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

*Phòng học tạm* là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

***d)*** ***Giáo viên tiểu học*** là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

***e) Học sinh tiểu học*** là người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 5 thuộc trường tiểu học. Tuổi của học sinh được tính theo năm. Nhóm tuổi để tính phổ cập đúng tuổi được cấp tiểu học từ 6 tuổi đến 10 tuổi.

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình: công lập, dân lập, tư thục;

- Loại trường: nhà trẻ, mẫu giáo;

- Đạt chuẩn

- Phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm;

- Giáo viên phân tổ thêm giới tính, dân tộc và đạt chuẩn;

- Học sinh phân tổ thêm giới tính và dân tộc.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**BIỂU SỐ 002.N/BCX-XHMT: DÂN SỐ, Y TẾ VÀ GIA ĐÌNH NĂM.**

**1.** **Số hộ dân cư trên địa bàn có đến cuối năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Trong các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở cũng như trong nhiều cuộc điều tra chọn mẫu về kinh tế-xã hội khác, hộ là một đơn vị thu thập thông tin. Bởi vậy, số lượng và qui mô theo loại hộ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác chỉ đạo và thu thập thông tin, ngoài ra cũng là nguồn thông tin quan trọng đối với việc ước lượng dân số, dự báo hộ và dân số. Do hộ có liên quan chặt chẽ với khái niệm gia đình, nên số lượng và qui mô hộ cũng là nguồn thông tin quan trọng để đánh giá sự thay đổi theo thời gian về quy mô và cơ cấu hộ cũng như quy mô và cơ cấu gia đình.

***b. Khái niệm, nội dung***

Hộ là một đơn vị xã hội. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

***c. Phân tổ chủ yếu***

- Quy mô hộ;

- Thôn, khu phố.

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**2. Dân số có đến cuối năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Số lượng, cơ cấu và phân bố dân số là một trong những chỉ tiêu kinh tế-xã hội cơ bản, quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế họch phát triển kinh tế-xã hội, quản lý và điều hành nền kinh tế. Xuất phát từ các đặc trưng và các yếu tố dân số có thể tìm hiểu, phát hiện và dự báo các vấn đề kinh tế-xã hội khác. Số lượng dân số còn là chỉ tiêu cơ bản để tính toán các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác nhau.

***b. Khái niệm chung***

Dân số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

i) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

ii) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

iii) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v…;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

***c. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;

- Thôn, khu phố;

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**3. Số trẻ em sinh trong năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Số trẻ em mới sinh là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số; là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Số trẻ em mới sinh nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số trẻ em mới sinh phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

***b. Khái niệm, nội dung***

Số trẻ em mới sinh là “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,…), không phân biệt đứa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số trẻ em mới sinh của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số trẻ em mới sinh trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/khu phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;

- Thôn/khu phố.

***c. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**4. Số người chết trong năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Số người chết là một trong những chỉ tiêu đo lường mức chết của dân số. Cũng như số trẻ em mới sinh, đây là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số người chết nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số người chết phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

***b. Khái niệm, nội dung***

Chết là sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống sau khi đã sinh ra sống. Vì vậy, số người chết không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học (hiện đại, cổ truyền). Cần phải tính đầy đủ những đứa trẻ chết ngay sau khi “sinh ra sống” (tức là trước khi chết đã có ít nhất một biểu hiện sống), nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết (tức là chết từ trong bụng mẹ).

Về phạm vi, chỉ tính những người chết trong năm lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người chết của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người chết trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/khu phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố.

***c. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;

- Thôn/khu phố.

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**5. Số người nhập cư trong năm**

**6. Số người xuất cư trong năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Số người nhập cư, xuất cư được sử dụng để đánh giá tình hình gia tăng dân số do tác động của biến động di cư (nhập cư, xuất cư) giữa các địa phương, vùng lãnh thổ, thành thị và nông thôn,.... Đối với dân số của các địa phương và vùng lãnh thổ, do mức độ di cư nội địa thường khá cao, nên số người nhập cư, số người xuất cư và số người di cư thuần (bằng số người nhập cư trừ số người xuất cư) là yếu tố quan trọng, kết hợp với số sinh và số chết để tính toán tổng số dân đến các thời điểm khác nhau.

***b. Khái niệm, nội dung***

**Số người nhập cư**

Ở đây chỉ quan tâm đến những người thay đổi nơi thực tế thường trú, tức là số người thực tế thường trú của đơn vị hành chính cấp huyện khác (nơi xuất cư) để nhập cư đến đơn vị hành chính đang nghiên cứu (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này không bao gồm những người chuyển đến tạm thời (như đến thăm người thân, đến để du lịch hoặc chữa bệnh,…) hoặc loại “di chuyển con lắc” (từ nơi làm việc trở về nhà).

***Số người xuất cư***

Số người xuất cư bao gồm những người từ đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu (nơi xuất cư) để nhập cư đến một đơn vị hành chính mới ngoài phạm vi đơn vị cấp huyện đó (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này cũng không bao gồm những người chuyển đi tạm thời (như đi thăm người thân, đi du lịch, đi chữa bệnh,…) hoặc loại “di chuyển con lắc” (từ nhà đến nơi làm việc).

Người nhập cư chỉ tính những người của các hộ dân cư, trong năm lịch đã từ một đơn vị hành chính cấp huyện khác nhập cư vào xã/phường/thị trấn đang ở và thực tế đang là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an cho “nhập” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Đối với người xuất cư, chỉ tính những người đã thực tế thường trú tại hộ dân cư, nhưng trong năm lịch vừa qua đã chuyển đi hẳn khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện đang nghiên cứu để đến một đơn vị hành chính khác để ở, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an “cắt” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người nhập cư (hoặc xuất cư) của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người nhập cư (xuất cư) trong năm do Công an xã/phường/thị trấn và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố.

***c. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;

- Thôn/khu phố.

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn

**7. Số cuộc kết hôn trong năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hóa gia đình hàng năm. Đây là chỉ tiêu phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh.

***b. Khái niệm, nội dung***

Số cuộc kết hôn là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

Để tính đúng và tính đủ số cuộc kết hôn của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số cuộc kết hôn trong năm do cán bộ Tư pháp báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ Tư pháp phối hợp với trưởng thôn/khu phố hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo tổng số cuộc kết hôn thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và đồng gửi báo cáo lên Phòng Tư pháp và Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố.

***c. Phân tổ chủ yếu***

Thôn/khu phố.

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên phản ánh tình hình thực hiện Pháp lệnh Dân số và chính sách “mỗi gia đình chỉ nên có 1 hoặc 2 con để nuôi dạy cho tốt” của các địa phương. Số liệu này còn được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc sinh đẻ nhiều đến tình hình gia tăng dân số, sức khỏe sinh sản của phụ nữ và tình trạng KT-XH của gia đình.

***b. Khái niệm, nội dung***

Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên bao gồm những cặp vợ chồng trong năm đã sinh ra sống đứa con thứ 3 trở lên. Trường hợp “sinh ra sống” ở đây bao gồm cả đứa con sinh ra có biểu hiện của sự sống nhưng ngay sau đó đã chết.

Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên còn bao gồm cả các trường hợp người vợ sinh con thứ 3 trở lên nhưng người chồng sống xa gia đình (thường trú ở nơi khác), và các trường hợp người phụ nữ chưa có chồng nhưng đã sinh đứa con thứ 3 trở lên trong năm.

Để tính đúng và tính đủ số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách do cán bộ chuyên trách Dân số báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ này phối hợp với Hội liên hiệp phụ nữ cùng cấp tiến hành đối chiếu, rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo số lượng thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố.

***c. Phân tổ chủ yếu***

Thôn/khu phố

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của công tác tiêm chủng mở rộng, là căn cứ đánh giá tình hình phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ trẻ em của ngành y tế tại địa phương.

***b. Khái niệm, nội dung***

Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh bao gồm số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ y tế.

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin, gồm vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi, vắc xin Viêm não Nhật Bản B, vắc xin Tả, vắc xin Thương hàn.

**10. Số người bị nhiễm HIV có đến cuối năm**

**11. Số bệnh nhân AIDS có đến cuối năm**

**12.** **Số người chết do AIDS trong năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Các chỉ tiêu phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS, là căn cứ đánh giá tình hình lây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ; đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

***b. Khái niệm, nội dung***

- Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

- Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

- Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

***c. Phân tổ chủ yếu***

- Thôn/khu phố.

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**13. Số hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa**

**14. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu về đạt chuẩn văn hóa nhằm đánh giá kết quả thực hiện quy định của Chính phủ về một số tiêu chuẩn văn hóa đối với cấp gia đình.

***b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Tỷ lệ hộ dân cư văn hóa là phần trăm các gia đình đạt tiêu chuẩn hộ dân cư văn hóa, được công nhận và cấp giấy chứng nhận so với tổng số hộ sống trong thôn/khu phố và xã/phường/thị trấn.

Danh hiệu hộ dân cư văn hóa ở xã/phường/thị trấn được xét tặng cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Ðảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;

- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;

- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

***c. Phân tổ chủ yếu***

- Thôn/khu phố.

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn

**15. Số hộ dân cư nghèo**

**16. Số hộ dân cư cận nghèo**

**17. Số hộ dân cư thoát nghèo**

**18. Số hộ dân cư tái nghèo**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất.

***b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Hộ dân cư nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong năm nghiên cứu/báo cáo.

Hộ dân cư cận nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn cận nghèo trong năm nghiên cứu/báo cáo

Hộ thoát nghèo là hộ nghèo trong năm trước năm báo cáo nhưng không còn là hộ nghèo trong năm báo cáo theo chuẩn nghèo cho một thời kỳ nhất định.

Hộ tái nghèo là hộ đã thoát nghèo nhưng trong năm nghiên cứu/báo cáo lại rơi vào hộ nghèo theo chuẩn nghèo cho một thời kỳ nhất định .

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) thấp hơn chuẩn nghèo trong năm xác định.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc mức chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

***c. Phân tổ chủ yếu***

Thôn/Khu phố

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**19. Số hộ dân cư thiếu đói trong năm**

**20. Số nhân khẩu thiếu đói trong năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng thiếu đói của dân cư ở các địa phương do giáp hạt, thiên tai,… gây ra, là cơ sở để có những can thiệp nhằm giải quyết tình trạng thiếu đói trong dân.

***b. Khái niệm, nội dung***

Hộ dân cư thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ tiền, giá trị hàng hóa, tài sản có thể bán được để mua lượng thực tính bình quân đầu người dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo 1 tháng. Nói cách khác những hộ không thể đủ lương thực để ăn hai bữa cơm hàng ngày được tính là hộ thiếu đói.

Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ dân cư thiếu đói.

***c. Phân tổ chủ yếu***

Thôn/Khu phố

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**21.** **Số hộ dùng nước sạch**

**22. Số hộ có hố xí hợp vệ sinh**

**23.** **Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch**

**24. Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu đánh giá mức độ tiếp cận nước sạch của người dân; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân.

Chỉ tiêu hố xí hợp vệ sinh phản ánh mức độ thoả mãn các điều kiện sinh hoạt thiết yếu của người dân, đặc biệt đối với những người dân ở vùng sâu, vùng xa, khu vực kinh tế kém phát triển; là cơ sở đề ra chính sách, kế hoạch phát triển và cải thiện mức sống nhân dân.

***b. Khái niệm, nội dung***

Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước sạch là phần trăm hộ dân cư được sử dụng nguồn nước sạch trong tổng số hộ dân cư.

Nguồn nước sạch là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không mầu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước sạch khác: nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi cácchất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; nước mạch lộ là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

*Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh* là số phần trăm hộ dân cư được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

***c. Phân tổ chủ yếu***

Thôn/Khu phố

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của UBND xã/phường/thị trấn.

**25. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình**

**26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình đã được xử lý**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình trật tự an toàn xã hội nói chung, phản ánh quy mô của tình trạng bạo lực gia đình đối với nhóm đối tượng yếu thế là người già, phụ nữ và trẻ em nói riêng, là cơ sở phục vụ công tác quản lý xã hội, lập chính sách và biện pháp hạn chế tình trạng bạo lực, bảo vệ người già, phụ nữ và trẻ em.

***b. Khái niệm, nội dung***

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

- Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

- Cưỡng ép quan hệ tình dục;

- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bố;

- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;

- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, gớp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi ngược đãi bị xử lý theo pháp luật.

***c. Phân tổ chủ yếu***

Thôn/khu phố

***d. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

**BIỂU SỐ 003.N/BCX-XHMT: NHÂN LỰC TRẠM Y TẾ.**

***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế, là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong xã/phường/thị trấn. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi...

***2. Khái niệm, nội dung***

NGÀNH Y:

- Bác sĩ: Là những cán bộ có bằng đại học về trình độ chuyên môn y tế trở lên (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa).

- Y sĩ: Là những cán bộ có bằng y sỹ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- Y tá/điều dưỡng: Là những cán bộ có bằng y tá/điều dưỡng được đào tạo, bồi dưỡng theo hệ đại học, cao đẳng, trung học hoặc sơ học.

- Hộ sinh: Là những cán bộ có bằng hộ sinh đại học, hộ sinh cao đẳng, hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế, làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

- Kỹ thuật viên Y: Là những người có trình độ kỹ thuật viên Y

- Khác: Ngoài những trình độ trên

NGÀNH DƯỢC:

- Dược sĩ đại học: Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa dược).

- Dược sĩ cao đẳng trung cấp: Là những cán bộ có bằng cao đẳng/trung cấp về trình độ chuyên môn dược.

- Dược tá: Là những cán bộ có bằng tá dược.

- Kỹ thuật viên Dược: Là những cán bộ có bằng kỹ thuật viên dược.

- Khác: Ngoài những trình độ trên

***3. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Trình độ.

***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

**BIỂU SỐ 004.N/BCX-XHMT: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC.**

**1. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý có đến cuối năm.**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

- Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý: chỉ tiêu phản ánh quy mô của tệ nạn ma tuý, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

***b. Khái niệm, nội dung***

- Chất ma túy là chất tự nhiên hoặc chất hóa học tổng hợp khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

- Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc vào chất ma túy, Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc ma tuý dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

**2. Số thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa**

**3. Tỷ lệ thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu về đạt chuẩn văn hóa nhằm đánh giá kết quả thực hiện quy định của Chính phủ về một số tiêu chuẩn văn hóa đối với cấp thôn/khu phố.

***b. Khái niệm, nội dung***

Tỷ lệ thôn /khu phố văn hóa là phần trăm các thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa, được công nhận và cấp giấy chứng nhận so với tổng số thôn/khu phố trong các xã/phường/thị trấn.

Danh hiệu thôn/khu phố văn hóa ở xã/phường/thị trấn được xét tặng cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Ðảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;

- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;

- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả

**4. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng**

**5. Trị giá xây dựng số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương đã bàn giao**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng các chính sách an sinh xã hội đối với hộ gia đình có công với cách mạng, các hộ gia đình nghèo và gặp hoàn cảnh khó khăn. Tặng nhà ở cho người có công với cách mạng, thương binh gia đình liệt sỹ và tặng nhà cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn là hoạt động thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn và lá lành đùm lá rách của dân tộc. Thu thập được số liệu các loại nhà chính sách đã xây dựng và bàn giao đi vào sử dụng nhằm đánh giá mức độ thành công của việc thực hiện chính sách nói trên.

***b. Khái niệm, nội dung***

Tổng số nhà đại đoàn kêt, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và đưa vào sử dụng trong năm.

Đối tượng được hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Quyết định này phải có đủ ba điều kiện sau:

- Là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 1 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015), đang cư trú tại địa phương, có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành;

- Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở;

- Hộ không thuộc diện đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và theo các chính sách hỗ trợ nhà ở khác.

Thực hiện ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

- Hộ gia đình có công với cách mạng;

- Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số;

- Hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;

- Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật…);

- Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn;

- Các hộ gia đình còn lại.

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở được áp dụng đối với các hộ thuộc diện đối tượng theo quy định của Quyết định này đang cư trú tại khu vực không phải là đô thị trên phạm vi cả nước.

**6. Số vụ cháy trong năm**

**7. Số vụ nổ trong năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các vụ cháy, nổ xảy ra và mức độ thiệt hại về người và tài sản do các vụ cháy, nổ này gây ra, làm cơ sở đề ra những biện pháp hữu hiệu chống cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

***b. Khái niệm, nội dung***

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ không kiểm soát được ở các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... có thể gây thiệt hại về người (chết, bị thương), về tài sản và ảnh ưởng tới môi trường.

Vụ cháy, nổ là một trường hợp cháy, nổ xảy ra.

Người chết là những người bị chết do cháy, nổ trực tiếp gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do cháy, nổ trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng.

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra cháy, nổ.

**8. Số thiên tai xảy ra trong năm**

***a. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ảnh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

***b. Khái niệm, nội dung***

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá…

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của địa phương.

Thiên tai phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người và tài sản đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái đều thuộc phạm vi thiệt hại do thiên tai, cụ thể là:

***Thiệt hại về người:*** Bao gồm những người chết, bị thương và mất tích trực tiếp do thiên tai gây ra trong thời gian thiên tai hoạt động trên một dịa bàn nhất định.

+ Số người chết: Số người chết tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

+ Số người mất tích: Số người không xác định được còn sống hay đã chết không tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiệt tai

+ Số người bị thương: Những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

***- Thiệt hại về tài sản:*** Bao gồm giá trị toàn bộ hoặc một phần trị giá các công trình sản xuất, phục vụ sản xuất, công trình đê điều, công trình văn hóa – phúc lợi xã hội, đất đai, nhà cửa, kho tàng, máy móc thiệt bị, vật tư, hàng hóa, sản phẩm … do thiên tai trực tiếp phá hủy, làm hư hỏng hoặc cuốn trôi trong thời gian thiên tai hoạt động trên 1 địa bàn nhất định.

Thiệt hại về tài sản do thiên tai được chia thành 3 mức độ:

+ Hư hỏng toàn bộ: Bao gồm các tài sản bị phá hủy, sụp đổ, bị cuốn trôi hoàn toàn không thể khôi phục được, phải mua sắm, trang bị, hư hỏng, xây dựng mới thay thế.

+ Hư hỏng nặng: Bao gồm các tài sản bị phá hủy, hư hỏng đến mức thiệt hại từ 50% giá trị trở lên.

+ Hư hỏng một phần: Bao gồm các tài sản bị hư hỏng, sạt lở, ngập nước, thấm nước ở mức độ thiệt hại dưới 50% giá trị.

***\* Nguồn số liệu:***

Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.